

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐẮK LẮK



**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG**

Tên đề tài :

**NHU CẦU THAM VẤN TÂM LÝ CỦA SINH VIÊN  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐẮK LẮK**

**Chủ nhiệm đề tài : TRẦN THỊ THU THẢO**

**ĐẮK LẮK, 2024**

## **ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**Họ và tên:** Trần Thị Thu Thảo

**Điện thoại:** 0389972847

**Email:** [ttthao200990@gmail.com](mailto:ttthao200990@gmail.com)

**Đơn vị:** Tổ Tâm lý Giáo dục - Bộ môn Chung.

**Tên đề tài:** Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.

**Chủ nhiệm đề tài**

Trần Thị Thu Thảo

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu .....	3
3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu .....	3
4. Giả thuyết khoa học .....	3
5. Phạm vi nghiên cứu.....	4
6. Phương pháp nghiên cứu.....	4
7. Đóng góp mới của đề tài .....	4
8. Cấu trúc đề tài .....	4
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHU CẦU THAM VẤN TÂM LÝ CỦA SINH VIÊN.....</b>	<b>6</b>
1.1. Vài nét về lịch sử nghiên cứu vấn đề .....	6
1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài.....	6
1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam.....	12
1.2. Một số khái niệm cơ bản .....	17
1.2.1. Nhu cầu .....	17
1.2.2. Tham vấn tâm lý .....	21
1.2.3. Nhu cầu tham vấn tâm lý .....	26
1.2.4. Sinh viên.....	27
1.2.5. Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên .....	33
1.3. Biểu hiện, mức độ nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên .....	34
1.3.1. Biểu hiện nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên .....	34
1.3.2. Mức độ nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên .....	35
1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên .....	36
1.4.1. Các yếu tố chủ quan .....	36
1.4.2. Các yếu tố khách quan .....	37
<i>Tiểu kết chương 1</i> .....	39

**CHƯƠNG 2. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NHU CẦU  
THAM VẤN TÂM LÝ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM  
ĐẮK LẮK .....40**

2.1. Vài nét về địa bàn và khách thể nghiên cứu .....	40
2.1.1. Vài nét về địa bàn nghiên cứu.....	40
2.1.2. Vài nét về khách thể nghiên cứu.....	40
2.2. Các giai đoạn tổ chức nghiên cứu.....	41
2.3. Các phương pháp nghiên cứu.....	42
2.3.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận .....	42
2.3.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn .....	42
2.2.3. Phương pháp thống kê toán học.....	44
2.4. Cách đánh giá và phân tích kết quả nghiên cứu.....	45
<i>Tiểu kết chương 2.....</i>	<i>46</i>

**CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG NHU CẦU THAM VẤN TÂM LÝ CỦA  
SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐẮK LẮK .....47**

3.1. Thực trạng khó khăn tâm lý và cách giải quyết khó khăn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk .....	47
3.1.1. Thực trạng khó khăn tâm lý của sinh viên.....	47
3.1.2. Cách giải quyết những khó khăn tâm lý gặp phải trong cuộc sống của sinh viên.....	58
3.2. Thực trạng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk .....	62
3.2.1. Thực trạng nhu cầu của sinh viên về nội dung tham vấn tâm lý ..	62
3.2.2. Thực trạng nhu cầu của sinh viên về hình thức tham vấn tâm lý .	77
3.2.3. Thực trạng nhu cầu của sinh viên về đội ngũ làm công tác tham vấn tâm lý.....	84
3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk .....	91
3.4. Đề xuất một số biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.....	97

3.4.1. Nguyên tắc đề xuất các biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk. ....	97
3.4.2. Biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk. ....	98
<i>Tiểu kết chương 3</i> .....	111
<b>KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>112</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>115</b>
<b>PHỤ LỤC</b> .....	<b>122</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Thuật ngữ tiếng Việt</b>
CĐSP	: Cao đẳng sư phạm
CĐ - ĐH	: Cao đẳng - Đại học
DTTS	: Dân tộc thiểu số
ĐLC	: Độ lệch chuẩn
ĐTB	: Điểm trung bình
GDMN	: Giáo dục mầm non
KKTL	: Khó khăn tâm lý
TVTL	: Tham vấn tâm lý

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu	Tên bảng
2.1	Thông tin khách thể nghiên cứu
2.2	Quy ước mức độ đánh giá của các lựa chọn
3.1	Khó khăn tâm lý của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk
3.2	Khó khăn tâm lý của sinh viên theo khóa học và dân tộc
3.3	Cách thức giải quyết khó khăn tâm lý trong cuộc sống của sinh viên
3.4	Nhu cầu về nội dung tham vấn tâm lý của sinh viên
3.5	Nhu cầu về nội dung tham vấn tâm lý của sinh viên theo khóa học và dân tộc
3.6	Nhu cầu về hình thức tham vấn tâm lý của sinh viên
3.7	Nhu cầu về hình thức tham vấn tâm lý của sinh viên theo khóa học và dân tộc
3.8	Nhu cầu về đội ngũ làm công tác tham vấn tâm lý của sinh viên
3.9	Mong muốn của sinh viên về đội ngũ làm công tác tham vấn tâm lý
3.10	Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Số hiệu	Tên biểu đồ
3.1	Cảm nhận chung của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk về cuộc sống hiện tại
3.2	Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Sự phát triển nhanh chóng của đời sống xã hội với nhiều thay đổi mang tính chất phi truyền thống đang tạo nên nhiều áp lực, mâu thuẫn, xung đột phức tạp, dẫn đến nhiều hệ lụy đáng lo ngại gây tác động tiêu cực đến tâm lý con người. Thực trạng này xảy ra không phân biệt độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp hay trình độ học vấn của mỗi người.

Trong những năm tháng tại trường Cao đẳng - Đại học, sinh viên phải đối mặt với rất nhiều áp lực từ học tập, định hướng tương lai, các mối quan hệ xã hội, sự thay đổi về tâm sinh lý, chính vì vậy, việc duy trì sức khỏe tinh thần lành mạnh có vai trò vô cùng quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng hoạt động học tập, cuộc sống cũng như sự phát triển cá nhân của các em. Sự căng thẳng, lo lắng về việc sống xa gia đình, chương trình học tập, áp lực điểm số, vấn đề chi tiêu, làm thêm, các mối quan hệ mới, kinh nghiệm sống còn hạn chế... đều là những lý do gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống tâm lý, thay đổi hành vi và cách ứng xử của một bộ phận sinh viên. Nếu những trạng thái tâm lý tiêu cực này kéo dài và sinh viên không có biện pháp khắc phục hoặc tìm kiếm sự hỗ trợ có thể gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với cuộc sống hoặc học tập như hiệu quả học tập giảm sút, dễ phát sinh mâu thuẫn trong các mối quan hệ, suy giảm sức khỏe thể chất và đối mặt với nhiều vấn đề sức khỏe tâm lý như trầm cảm, rối loạn lo âu,... khiến sinh viên mất động lực học tập, bỏ học, sa vào tệ nạn xã hội hoặc không thể cạnh tranh khi tìm kiếm việc làm và dần trở thành gánh nặng của gia đình, xã hội. Để hỗ trợ sinh viên vượt qua những khó khăn tâm lý trong cuộc sống và học tập, một số trường Cao đẳng - Đại học hiện nay đã có sự quan tâm đến việc tìm hiểu nhu cầu tư vấn, tham vấn tâm lý của sinh viên nhằm đề ra những biện pháp hiệu quả giúp các em vượt qua những khó khăn tâm lý hiện tại, nâng cao kết quả học tập, mở rộng giao lưu, từ đó góp phần tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện nhân cách của sinh viên trong tương lai. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay, công tác tham vấn tâm lý học đường chủ yếu chỉ triển khai ở các trường phổ thông, trong khi các trường đại học, cao đẳng có triển khai hoạt động tham vấn tâm lý hoặc có phòng tham vấn cho



sinh viên nhưng chưa nhiều. Bên cạnh đó, nhiều sinh viên khi gặp vấn đề khó khăn và có mong muốn được trợ giúp kịp thời nhưng vì chưa nhận thức đúng về tham vấn và vai trò của tham vấn, cùng với tâm lý e ngại và các lý do khác... cho nên chưa có sự gặp nhau giữa nhu cầu tham vấn và sự đáp ứng nhu cầu tham vấn của sinh viên (Chu Thị Hương Nga, 2010).

Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên có trình độ cao đẳng bậc Mầm non đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk. Sinh viên đang học tập tại trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk là những người đang trong quá trình được đào tạo để hình thành và phát triển toàn diện nhân cách của người giáo viên mầm non tương lai. Tuy nhiên, quá trình này không hề diễn ra một cách êm đềm mà thường xuất hiện nhiều khó khăn, trở ngại khiến cho sinh viên nảy sinh những áp lực, căng thẳng tâm lý trong học tập và trong sinh hoạt. Nhiều sinh viên vì chưa có sự hỗ trợ kịp thời nên đã có những biểu hiện thiếu cố gắng trong học tập và rèn luyện, lúng túng trong mối quan hệ xã hội, không biết cách kiểm soát và giải tỏa cảm xúc... ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động học tập và cuộc sống của sinh viên. Những vấn đề trên đã làm xuất hiện ở sinh viên nhu cầu tham vấn tâm lý nhằm giải quyết những khó khăn tâm lý trong cuộc sống cũng như trong quá trình học tập tại trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu về nhu cầu tham vấn tâm lý của học sinh, sinh viên và nhiều đối tượng khác đã được thực hiện cả về mặt lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt Nam. Tuy nhiên cho đến nay, rất ít công trình nghiên cứu trực tiếp và chuyên sâu về nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk. Do đó, việc nghiên cứu nhằm chỉ ra các biểu hiện, mức độ cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk, trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp nhằm đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của họ để giúp sinh viên giải tỏa căng thẳng, nâng cao hiệu quả học tập, hiểu rõ định hướng nghề nghiệp qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk và đáp ứng được yêu cầu về phẩm chất và năng lực của giáo viên mầm non tương lai là vấn đề rất cần thiết.

Từ những lý do trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài ***“Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk”***.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Khảo sát thực trạng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk làm cơ sở đề xuất một số biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Phân tích, tổng hợp và hệ thống hóa cơ sở lý luận về nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên;

- Khảo sát, đánh giá thực trạng nhu cầu tham vấn tâm lý và các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk;

- Đề xuất biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.

## **3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu**

### **3.1. Khách thể nghiên cứu**

- 150 Sinh viên khóa 47, 48, 49 - Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.

- 15 Cán bộ quản lý và giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.

### **3.2. Đối tượng nghiên cứu**

Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.

## **4. Giả thuyết khoa học**

Sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk có nhu cầu tham vấn tâm lý và nhu cầu được biểu hiện ở nhiều mức độ khác nhau; Có sự khác biệt trong nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên các khóa học và sinh viên dân tộc Kinh với sinh viên dân tộc thiểu số.

Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó các yếu tố chủ quan có ảnh hưởng mạnh hơn so với các yếu tố khách quan.

Nếu đề xuất được một số biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên thì sẽ góp phần nâng cao kết quả học tập, rèn luyện của họ trong quá trình đào tạo tại trường.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Nghiên cứu nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên khóa 47, 48, 49 - Ngành Giáo dục mầm non - Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk; tập trung làm rõ các biểu hiện, mức độ nhu cầu về: nội dung, hình thức và người làm công tác tham vấn tâm lý; làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên, từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2024.

### **6. Phương pháp nghiên cứu**

- *Các phương pháp nghiên cứu lí luận:* Phương pháp hệ thống hóa lý thuyết; Phương pháp phân tích, tổng hợp lý thuyết

- *Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn:* Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; phương pháp quan sát; phương pháp phỏng vấn sâu.

- *Phương pháp thống kê toán học*

### **7. Đóng góp mới của đề tài**

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã chỉ ra thực trạng mức độ và biểu hiện nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk, đồng thời chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng đó; đề xuất được các biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk. Có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý giáo dục, giảng viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk trong triển khai các hoạt động tham vấn tâm lý cho sinh viên tại nhà trường.

### **8. Cấu trúc đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kiến nghị và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung đề tài nghiên cứu được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên

Chương 2. Tổ chức và phương pháp nghiên cứu nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk

Chương 3. Thực trạng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng  
Sư phạm Đắk Lắk

# CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHU CẦU THAM VẤN TÂM LÝ CỦA SINH VIÊN

## 1.1. Vài nét về lịch sử nghiên cứu vấn đề

### 1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài

TVTTL là một ngành khoa học có lịch sử hình thành từ cuối thế kỷ XIX và phát triển mang tính chất chuyên nghiệp từ giữa thế kỷ XX trở đi nhằm đáp ứng nhu cầu về đảm bảo sức khỏe tâm lý - tinh thần, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người (Trần Thị Minh Đức, 2012). Nhu cầu TVTTL bắt đầu được các nhà tâm lý học trên thế giới chú trọng từ những năm 80 của thế kỷ trước, trong đó có nhiều công trình về nhu cầu TVTTL của học sinh, sinh viên được nhiều tác giả quan tâm và nghiên cứu chuyên sâu trên nhiều góc độ.

*Nghiên cứu biểu hiện nhu cầu về nội dung tham vấn tâm lý của sinh viên, có thể kể đến công trình của các tác giả:*

Bishop, Bauer và Becker (1998) đã chỉ ra rằng sinh viên cần sự trợ giúp với các vấn đề cá nhân, nghề nghiệp và học tập, và thể hiện sự lo lắng đáng kể về tương lai. Theo nghiên cứu của các tác giả, sinh viên cho biết có sự lo lắng và cần sự trợ giúp về nghề nghiệp và học tập hơn là vấn đề cá nhân, với hơn 50% sinh viên gặp vấn đề về quản lý thời gian và không chắc chắn về nghề nghiệp. Những vấn đề này có thể ảnh hưởng đến hoạt động học tập của sinh viên. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy sinh viên nữ có mức độ lo lắng và cần trợ giúp cao hơn so với sinh viên nam về các vấn đề như lo lắng thi cử, nỗi sợ thất bại, lo lắng kiểm soát cân nặng, cảm giác lo lắng và hoảng loạn, cảm giác trầm cảm, lo lắng về việc quyết định, lo lắng nói trước công chúng, cảm giác không ổn định về tình cảm, cảm giác thiếu tự tin và đau đầu tái phát (Bishop, Bauer và Becker, 1998).

Jennings (1996) đã thực hiện một nghiên cứu đánh giá nhu cầu cần được tư vấn hỗ trợ về 53 vấn đề cá nhân, học tập và nghề nghiệp trên 343 sinh viên. Kết quả chỉ ra rằng các lĩnh vực mà sinh viên quan tâm nhiều nhất bao gồm căng thẳng tài chính, thành tích học tập, phát triển nghề nghiệp, kỹ năng xây dựng các mối quan hệ, sự mất mát và nỗi sợ mắc bệnh AIDS (Jennings, 1996).

Nyutu và Gysbers (2007) đã chỉ ra rằng các vấn đề liên quan đến mối quan hệ xã hội, phát triển nghề nghiệp, giá trị sống, phát triển bản thân, và kỹ năng học tập là những lĩnh vực mà học sinh, sinh viên muốn được tham vấn. Những khó khăn trong học tập và lo lắng về thi cử cũng thường xuyên được đề cập. Ngoài ra, sinh viên cũng bày tỏ các vấn đề liên quan đến gia đình, mối quan hệ, và lo ngại về sự phân biệt đối xử. Hơn một phần ba sinh viên tham gia khảo sát cảm thấy rằng những vấn đề này ảnh hưởng rất nhiều đến khả năng học tập của họ (Nyutu và Gysbers, 2007).

Olofintoye và Tunde (2011) đã tiến hành một nghiên cứu về nhu cầu tham vấn của sinh viên chưa tốt nghiệp, kết quả cho thấy nhu cầu của sinh viên rất đa dạng, bao gồm thói quen học tập, mối quan tâm cá nhân, lịch thi, định hướng, an ninh, tài chính, vi phạm kỳ thi, quan hệ tình dục, thành tích học tập kém, mối quan tâm về tương lai, tôn giáo và sức khỏe. Nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể về giới tính ở một số lĩnh vực nhu cầu. Do đó, cần triển khai các hoạt động tham vấn để giúp sinh viên cải thiện kỹ năng ứng phó với những nhu cầu này, đồng thời cần chú ý nhiều hơn đến nhu cầu tham vấn của sinh viên nữ (Olofintoye và Tunde, 2011).

Chircu (2013) với công trình về nhu cầu tham vấn nghề nghiệp cho sinh viên đã kết luận rằng nhu cầu này thay đổi theo từng năm trong suốt ba năm học. Cụ thể, sinh viên năm nhất chủ yếu cần xác định và cung cấp thông tin về cơ hội tiếp tục học tập như thạc sĩ và tiến sĩ; và nhu cầu này tăng lên đáng kể vào năm hai và vẫn chiếm ưu thế trong năm ba. Ngoài ra, kỹ năng tìm kiếm việc làm (chỉnh sửa CV, thư bày tỏ ý định, phỏng vấn xin việc) là mối quan tâm hàng đầu của sinh viên năm nhất, tăng mạnh vào năm hai và giữ nguyên ở năm ba. Đối với thông tin về thị trường lao động, sinh viên năm nhất tập trung vào tìm việc làm thêm; sinh viên năm quan tâm đến tiền lương và điều kiện làm việc, trong khi sinh viên năm ba ưu tiên các thông tin về tiền lương và việc làm. Vì vậy, các dịch vụ tham vấn thông qua tham vấn cá nhân, hội thảo, đào tạo và tham vấn nhóm sẽ thu hút và khuyến khích sinh viên tham gia nếu dựa trên nhu cầu thực tế của họ (Chircu, 2013).

Abulaish (2014) đã tiến hành một nghiên cứu nhằm xác định nhu cầu tham vấn của sinh viên và mối quan hệ của họ với tình hình xã hội, chuyên ngành học tập, nơi cư trú. Kết quả cho thấy các nhu cầu chính của nữ sinh viên là nghề nghiệp, học tập, tâm lý và xã hội, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về nhu cầu tư vấn dựa trên tình hình xã hội, chuyên ngành hoặc nơi cư trú. (dẫn theo Al-Momani và cộng sự, 2018).

Kandi (2014) đã đánh giá mức độ nhu cầu tư vấn của sinh viên các trường cao đẳng chuyên nghiệp ở Ấn Độ trên năm khía cạnh: học tập, tính cách/điều chỉnh, xã hội, gia đình và lâm sàng. Kết quả cho thấy sinh viên có mức độ nhu cầu cao về học thuật và thấp về gia đình. Năm nhu cầu hàng đầu được sinh viên quan tâm bao gồm nâng cao kỹ năng giao tiếp, kỹ thuật ghi nhớ, phương pháp học tập, sự chú ý/tập trung và cam kết làm việc (Kandi, 2014).

Mabizela (2014) đã thực hiện một nghiên cứu nhằm tìm hiểu nhu cầu tư vấn của sinh viên năm thứ nhất tại một cơ sở học tập từ xa. Kết quả cho thấy sinh viên năm thứ nhất có nhu cầu tham vấn cao về việc thích ứng với việc học tập, phát triển cơ hội nghề nghiệp, nâng cao kỹ năng học tập, chuẩn bị cho kỳ thi, xác định các cơ hội học tập tiếp theo, thiết lập danh mục nghề nghiệp, chuẩn bị cho các cuộc phỏng vấn việc làm và xử lý việc thi trượt. Các vấn đề như chấp nhận người khác và đối phó với áp lực từ bạn bè được xem là ít quan trọng hơn đối với sinh viên (Mabizela, 2014).

Atik và Yalçın (2016) trong nghiên cứu của mình đã kết luận rằng sinh viên có nhu cầu tham vấn cao về các vấn đề học tập, mối quan hệ, tình cảm và nghề nghiệp; trong khi nhu cầu tham vấn về các hành vi tự hủy hoại bản thân, các mối quan tâm về tình dục, vấn đề cờ bạc và chi tiêu thê tín dụng quá mức lại thấp hơn (Atik và Yalçın, 2016).

Như vậy, các nghiên cứu trên đều cho thấy sinh viên có nhu cầu tham vấn cao trong nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng chủ yếu tập trung vào các vấn đề học tập, định hướng nghề nghiệp và mối quan hệ cá nhân. Nhu cầu này có sự biến đổi theo từng năm học và phụ thuộc vào bối cảnh văn hóa xã hội và giới tính của sinh viên. Cụ thể, sinh viên năm nhất thường cần hỗ trợ trong việc thích ứng với học tập và

định hướng nghề nghiệp, trong khi sinh viên năm cuối ưu tiên các kỹ năng tìm kiếm việc làm và chuẩn bị cho phỏng vấn. Mọi quan tâm về các vấn đề cá nhân và cảm xúc như trầm cảm hay áp lực từ mối quan hệ cũng được đề cập đáng kể ở sinh viên nữ. Mặt khác, các vấn đề như hành vi tự hủy hoại bản thân, tình dục hoặc cờ bạc thường ít được sinh viên bày tỏ nhu cầu tham vấn hơn. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc triển khai các hoạt động tham vấn đa dạng, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu cụ thể của sinh viên trong từng giai đoạn và bối cảnh khác nhau.

*Nghiên cứu biểu hiện nhu cầu về các hình thức tham vấn tâm lý, có thể kể đến các tác giả như:*

Robinson, Shaver và Wrightsman (1991) đã đề xuất sử dụng các thang thái độ, đặc điểm tính cách và trạng thái cảm xúc để đo lường các cấu trúc như tự nhận thức, sự hài lòng trong cuộc sống và lo lắng xã hội, nhằm hiểu rõ hơn về sức khỏe tâm lý trong quá trình tiến hành tham vấn cho sinh viên (Robinson, Shaver và Wrightsman, 1991).

Bên cạnh đó, hình thức tham vấn nhóm đã được các cơ quan chuyên môn công nhận (ví dụ như Hội Tư vấn Trường học Mỹ ASCA, 2003) là một hình thức khả thi để giải quyết các nhu cầu xã hội và tình cảm của người học (dẫn theo Shechtman, 2014). Một số nghiên cứu khác cũng cho thấy tham vấn nhóm cung cấp một cách hiệu quả để thúc đẩy các kỹ năng học tập và xã hội của học sinh. Nghiên cứu Steen, Henfield và Booker (2014) có đề cập đến việc nhiều nhà giáo dục thừa nhận can thiệp tham vấn nhóm trong trường học rất có giá trị trong việc kết hợp các kỹ năng xã hội và phát triển học tập nâng cao thành tích của người học. Tham vấn nhóm không chỉ giúp sinh viên nhận được sự hỗ trợ từ người khác mà còn có cơ hội giúp đỡ những người khác và phát triển lòng tự trọng của các em. Đây là một trong những hình thức hỗ trợ đầy hứa hẹn dành cho các nhà tham vấn học đường quan tâm đến việc thể hiện tác động của các dịch vụ đối với thành tích và hành vi của người học. Vì thế tham vấn nhóm có tác động tích cực đến sinh viên và là một bộ phận của chương trình tham vấn học đường toàn diện (dẫn theo Steen và cộng sự, 2015).

Với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện nay, càng ngày tư vấn trực tuyến càng được coi là một phương pháp tiết kiệm chi phí và dễ tiếp cận để cung



cấp các dịch vụ tư vấn cơ bản và sức khỏe tâm thần. Để xem xét tiềm năng của việc cung cấp dịch vụ tham vấn trực tuyến, các tác giả Wong, Bonn, Tam và Chee (2018) đã thực hiện nghiên cứu xem xét thái độ của sinh viên đối với và khả năng sử dụng cả tư vấn trực tuyến và/hoặc trực tiếp. Kết quả cho thấy sinh viên có khả năng sử dụng các dịch vụ tư vấn trực tuyến nhưng khó có thể tham gia tư vấn trực tiếp; đồng thời dựa trên những kết quả này, các tác giả cũng đề xuất ngoài các dịch vụ tham vấn trực tiếp thì việc cung cấp tư vấn trực tuyến cũng là một cách hiệu quả để các trung tâm tham vấn ở đại học phục vụ sinh viên tốt hơn. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã đề cập đến nhiều lý do khiến các cá nhân ngần ngại tìm kiếm tư vấn trực tiếp truyền thống, đặc biệt ở các xã hội châu Á, sự kỳ thị liên quan đến các vấn đề sức khỏe tâm thần dường như ngăn cản nhiều người tìm kiếm sự trợ giúp từ chuyên gia. Với những lợi ích như tính ẩn danh tương đối và khoảng cách địa lý đã làm cho tư vấn trực tuyến trở thành một lựa chọn hấp dẫn đối với nhiều người. Một số nhà nghiên cứu đã sử dụng các ứng dụng trò chuyện trực tuyến phổ biến như Whatsapp và Wechat để cung cấp dịch vụ tham vấn, kết quả khá tích cực. Đặc biệt liên quan đến bối cảnh châu Á, một nghiên cứu khác phát hiện ra rằng những người nhập cư Trung Quốc ở Hoa Kỳ cho biết mức độ thoải mái cao hơn khi tư vấn trực tuyến bằng văn bản (nhắn tin, email...) so với gặp mặt trực tiếp (dẫn theo Wong và cộng sự, 2018); các cá nhân bộc lộ bản thân nhiều hơn khi tham vấn văn hoặc trị liệu trực tuyến, họ cho biết mức độ hài lòng và chân thành cao hơn khi tham vấn trực tiếp (dẫn theo Zeren và cộng sự, 2020). Tham vấn trực tuyến được thực hiện theo hai cách: hội nghị truyền hình và giao tiếp bằng văn bản (chat) giữa tham vấn viên và khách hàng (Adu và Srivastava, 2023). Các dịch vụ có thể được cung cấp thông qua email, tin nhắn văn bản, hội nghị video, trò chuyện trực tuyến, nhắn tin hoặc điện thoại internet.

*Nghiên cứu biểu hiện nhu cầu về đội ngũ làm công tác TVTL, tiêu biểu như:*

Carl Rogers với quan điểm lấy con người làm trung tâm (person-centered) trong TVTL, ông đề xuất và nhấn mạnh sự chân thành và phù hợp, sự chú ý tích cực và sự đồng cảm và hỗ trợ trong TVTL cho sinh viên, điều này có lợi cho việc thiết lập mối quan hệ thầy trò tốt đẹp, thúc đẩy sự trưởng thành của sinh viên (dẫn theo

Wang và Liu, 2019).

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng: “các tư vấn viên trong các trường học là những cá nhân có bằng đại học hoặc cao học về tư vấn và hướng dẫn tâm lý (Ergene, 2011), áp dụng các chiến lược can thiệp nhận thức, hành vi và hệ thống (Hackney and Cormier, 2008) để đảm bảo các cá nhân khỏe mạnh về tinh thần (Myrick, 2003) hoàn toàn có thể cải thiện bản thân trong tất cả các lĩnh vực cá nhân, xã hội, học thuật và nghề nghiệp (American Counselor Association-ASCA, 2007); có thể đối phó với các vấn đề mà họ gặp phải trong các tên miền này; củng cố sức khỏe tâm thần của họ (Ergene, 2011); cải thiện khả năng phục hồi tâm lý, giữ gìn sức khỏe và trao quyền cho họ (Korkut, 2003); và đảm bảo tự hiện thực hóa chúng (Kepceoglu, 1994)” (dẫn theo Lê Duy Hùng và cộng sự, 2019).

“Nhân viên tư vấn trường học - những người phục vụ tại các cơ sở giáo dục, cung cấp hỗ trợ tư vấn và cung cấp các dịch vụ hướng dẫn cho HS để các em biết và chấp nhận tính cách của mình mà không ngừng phát triển; đưa ra các quyết định và lựa chọn liên quan đến giai đoạn trên; để đối phó với những vấn đề gặp phải; để tận dụng tối đa tiềm năng của mình và do đó đạt được tự hiện thực hóa (Yesilyaprak, 2001). Các nhân viên tư vấn nhà trường thường thực hiện các hoạt động trợ giúp sơ bộ, cụ thể là tư vấn cá nhân và nhóm, hướng dẫn, tư vấn, điều phối, quản lý trường hợp, chương trình hướng dẫn, lập kế hoạch, quản lý và đánh giá (ASCA, 2007; Fitch and Marshall, 2004; Kuhn, 2004; Morrissette, 2000; Paisley and Mc Mahon, 2001)” (dẫn theo Lê Duy Hùng và cộng sự, 2019).

Trong nghiên cứu của tác giả Oluremi (2014) đã liệt kê mười phẩm chất của một nhà tham vấn, đó là: Kiên nhẫn, biết lắng nghe, trầm ẩn, không phán xét, đồng cảm, định hướng tiếp cận, đồng cảm, bảo mật, khuyến khích, tự nhận thức, chân thành (Oluremi, 2014).

Emenogu Egbo (2009, 2015) cho rằng thuật ngữ cố vấn được dành cho những người được đào tạo chuyên nghiệp về tham vấn. Theo đó, nhà tham vấn phải là người hiểu biết, có khiếu hài hước, tôn trọng ý kiến người khác, thông cảm, kiên nhẫn, thân thiện, khách quan, chân thành, bao dung, gọn gàng, sạch sẽ, rộng lượng, tốt bụng, thông minh, tự tin, hợp tác và vui vẻ. Họ phải có khả năng dự đoán và hiểu

được hành vi của con người. Tác giả cũng đã nêu ra sáu phẩm chất tốt cơ bản của người cố vấn, đó là: Niềm tin vào mỗi cá nhân, Cam kết đối với cuộc sống con người, Sự nhạy bén, Tư duy cởi mở, Hiểu biết về bản thân và Cam kết chuyên nghiệp. Những phẩm chất này được chuyển hóa và sử dụng để khuyến khích sức khỏe của học sinh theo những cách cư xử rất có ý nghĩa (dẫn theo Egbo và Okifo, 2015).

Nghiên cứu của Gavai và Gaikwad (2012) cũng đề cập đến những yêu cầu về phẩm chất và thái độ của một nhà tham vấn giỏi, đó là: 1) Sự đồng cảm; 2) Sự phù hợp và nồng nhiệt; 3) Tôn trọng; 4) Thái độ tích cực; 5) Các giá trị cam kết: Nhân phẩm; Giảm bớt nỗi đau cá nhân; Đánh giá cao sự khác biệt trong văn hóa; Không phán xét; Đảm bảo tính chính trực của khách hàng /mối quan hệ tham vấn viên; Duy trì tính bảo mật của khách hàng và các nguyên tắc đạo đức. 6) Kỹ năng cá nhân (Gavai và Gaikwad, 2012).

Như vậy, các nghiên cứu đã chỉ ra những phẩm chất (như sự đồng cảm, chân thành, tôn trọng và cởi mở...) và kỹ năng chuyên môn (như lắng nghe, tạo bầu không khí thân thiện, phản hồi...) cần thiết của người làm công tác tham vấn chuyên nghiệp, đồng thời nhấn mạnh vai trò quan trọng của họ trong quá trình hỗ trợ sinh viên giải quyết vấn đề và hướng dẫn sinh viên hình thành các kỹ năng cần thiết cho việc phát triển tiềm năng của bản thân.

### ***1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam***

Công tác TVTL ở Việt Nam đã được bắt đầu từ những năm 90 của thế kỷ XX với các hoạt động chăm sóc bệnh nhân tâm thần tại bệnh viện tâm thần TPHCM của sinh viên ngành tâm lý. Mặt khác, các hoạt động hướng nghiệp và công tác tư vấn cho lời khuyên cũng là hoạt động đã phát triển vào thời điểm này (Thái Bửu Ngọc, 2023).

Các nhà tâm lý, các tác giả Việt Nam đã công bố những công trình phụ vụ cho nghiên cứu tâm lý và TVTL như: Nguyễn Thơ Sinh (2006) – Tư vấn tâm lý căn bản, Trần Thị Minh Đức (2012) – Tham vấn tâm lý, Trần Đình Tuấn (2015) – Tham vấn tâm lý cá nhân và gia đình (Thái Bửu Ngọc, 2023).

Năm 2018, Hội thảo tâm lý học đường Quốc tế lần 6 với chủ đề: “Vai trò của

tâm lý học đường trong việc đảm bảo sức khỏe cho học sinh và gia đình” được tổ chức trong thời điểm giáo dục học đường xuất hiện nhiều biến cố như bạo lực học đường, nhiều vấn đề về tâm lý của học sinh như trầm cảm, tự tử... đã gióng lên hồi chuông báo động cho cả xã hội về trách nhiệm đối với việc quan tâm chăm sóc sức khỏe tinh thần cho thế hệ trẻ (Thái Bửu Ngọc, 2023)

Các nghiên cứu về nhu cầu TVTL của học sinh, sinh viên tại Việt Nam cũng được chia thành các góc độ như:

Nghiên cứu biểu hiện nhu cầu về nội dung TVTL của người học: Các tác giả Trần Thị Minh Đức, Đỗ Hoàng (2006), Bùi Thị Xuân Mai (2006), Đinh Thị Hồng Vân, Trần Thị Tú Anh (2011), Hoàng Thị Tâm, Trần Thị Tú Anh (2012), Đinh Thị Hồng Vân, Nguyễn Phước Cát Tường, Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2014),... đều chỉ ra rằng: Nội dung nhu cầu TVTL của người học rất đa dạng và phong phú, được biểu hiện trên các lĩnh vực chủ yếu là: học tập; quan hệ, ứng xử với giảng viên, các thành viên trong gia đình, bạn bè... và định hướng nghề nghiệp.

Nghiên cứu biểu hiện nhu cầu về hình thức TVTL: Các tác giả Dương Thị Diệu Hoa, Vũ Khánh Linh, Trần Văn Thúc (2007), Trần Thị Lệ Thu (2011), Hoàng Thị Tâm, Trần Thị Tú Anh (2012), Đinh Thị Hồng Vân, Nguyễn Phước Cát Tường, Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2014)... đã chỉ ra nhu cầu về các hình thức TVTL của người học gồm: tham vấn trực tiếp với từng cá nhân; tham vấn trực tiếp với nhóm có cùng khó khăn; tham vấn qua điện thoại; tham vấn qua thư từ, email; tham vấn qua diễn đàn website...

Nghiên cứu biểu hiện nhu cầu về người làm công tác TVTL: Kết quả nghiên cứu của các tác giả Lê Nguyễn Anh Như, Hoàng Thị Tâm và Trần Thị Tú Anh; Đinh Thị Hồng Vân, Nguyễn Phước Cát Tường và Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Phạm Văn Tư, Phạm Thị Hải, Nguyễn Văn Cầu và cộng sự... đều cho thấy, học sinh, sinh viên mong muốn những người làm công tác TVTL trong trường học phải là những người thật sự gần gũi với họ và phải có kiến thức về văn hóa xã hội, có hiểu biết về lĩnh vực tham vấn, có kiến thức về TVTL, biết sử dụng các kỹ năng TVTL, tin tưởng người có nhu cầu TVTL, tôn trọng và đảm bảo bí mật thông tin cho người có nhu cầu TVTL (Nguyễn Đạt Đạm, 2020).

Ngoài ra, cũng đã có một số nghiên cứu chuyên sâu về nhu cầu TVTL của sinh viên tại đang theo học tại các trường CĐ - ĐH như:

Nghiên cứu của tác giả Bùi Thị Xuân Mai (2006) tại trường ĐH Lao động – Xã hội về thực trạng nhu cầu của đối tượng là sinh viên và nêu lên sự thiếu hụt cũng như khó tiếp cận của dịch vụ tham vấn trong khi nhu cầu về TVTL ngày càng cao. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra vấn đề học tập được các em quan tâm và cần có sự tham vấn nhiều hơn cả, tiếp đến là nhu cầu tham vấn về tình yêu và việc làm (Bùi Thị Xuân Mai, 2006).

Tác giả Triệu Thị Hương (2006) với nghiên cứu về nhu cầu tham vấn của sinh viên Học viện Cảnh sát Nhân dân trên 315 sinh viên đã chỉ ra những khó khăn trong cuộc sống của sinh viên. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra hầu hết các em đều có nhu cầu được trợ giúp giiar quyết những KKTL (91,43%); việc thành lập phòng TVTL cho sinh viên trong học viện là rất cần thiết (78,4%) (Triệu Thị Hương, 2006).

Kết quả nghiên cứu nhu cầu TVTL của sinh viên ở một số trường Đại học trên địa bàn Hà Nội của tác giả Chu Thị Hương Nga (2010) cũng đề cập đến các lĩnh vực mà sinh viên có nhu cầu tham vấn chủ yếu là giải toả áp lực trong học tập, phương pháp tự học, bế tắc trong định hướng công việc tương lai,... (Chu Thị Hương Nga, 2010).

Nguyễn Văn Tịnh (2014) trong nghiên cứu của mình cũng chỉ ra sinh viên có nhu cầu tham vấn cao nhất ở lĩnh vực nghề nghiệp, tiếp đến là học tập, rồi đến tình yêu và một số vấn đề khác. Đồng thời hình thức mà các em mong đợi nhất là được tham vấn trực tiếp với từng cá nhân, các hình thức như tham vấn trực tiếp với nhóm có cùng khó khăn được lựa chọn ít hơn (Nguyễn Văn Tịnh, 2014).

Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy, Đặng Thùy Dương (2019) về nhu cầu TVTL của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Y Hà Nội cho biết: Sinh viên có nhu cầu được tham vấn về học tập; Định hướng nghề nghiệp; Phát triển kỹ năng sống...; Hầu hết sinh viên được khảo sát đều cho rằng việc thành lập phòng tham vấn là cần và rất cần thiết để giúp các em vượt qua những khó khăn trong chặng đường đầu tiên ở trường đại học. Sinh viên mong muốn tham vấn trực tiếp với từng cá nhân bởi các chuyên viên TVTL học đường và bất kỳ thời điểm nào khi

có nhu cầu, tại phòng dành riêng cho công tác tham vấn (Nguyễn Thị Thu Thủy và Đặng Thùy Dương, 2019); Trong khi đó, nghiên cứu của tác giả Ngô Văn Mạnh và Bùi Thị Huyền Diệu (2023) trên sinh viên Y năm cuối lại cho thấy 40% đối tượng nghiên cứu mong muốn hình thức TVTL trực tiếp; còn 60% đối tượng mong muốn tham vấn dưới các hình thức gián tiếp (qua mail, điện thoại, online,...). Các tác giả cũng lý giải sự khác biệt này có thể vì đối tượng và địa bàn của 2 nghiên cứu là khác nhau (Ngô Văn Mạnh và Bùi Thị Huyền Diệu, 2023).

Tác giả Bùi Thị Ngọc Thoa (2020) cũng chỉ ra những khó khăn mà sinh viên trường Đại học Lâm Nghiệp gặp phải trong cuộc sống thường là khó khăn về học tập, về phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp, về quan hệ xã hội. Các em cũng có nhu cầu chia sẻ và giải quyết khó khăn của mình. Trong đó, đối tượng mà các em lựa chọn để chia sẻ và giúp đỡ là người thân trong gia đình, bạn bè, thầy cô giáo và các chuyên gia TVTL; Một số sinh viên đã tìm đến TVTL và lựa chọn các hình thức tham vấn khác nhau, nhưng chủ yếu là tham vấn qua điện thoại; nhiều sinh viên đã nhận thức được vai trò của TVTL là cần thiết trong cuộc sống (Bùi Thị Ngọc Thoa, 2020).

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hà (2021) trên sinh viên trường Đại học Thủ Đô lại cho thấy sinh viên gặp khó khăn nhất trong mối quan hệ với bố mẹ, sau đó là khó khăn về mặt cảm xúc, khó khăn về học tập... Chính vì thế, vấn đề mà sinh viên mong muốn được tham vấn nhất là các vấn đề trong mối quan hệ với bố mẹ, khó khăn trong cảm xúc; định hướng nghề nghiệp; phương pháp học tập; cuối cùng mới tới các mối quan hệ bạn bè, tình yêu và thầy cô. Tần suất tham vấn mà sinh viên mong muốn trung bình từ 2 giờ/tuần và thời gian mong muốn tiếp nhận dịch vụ tham vấn từ 3-6 tháng; hình thức tham vấn mà sinh viên mong muốn nhất là TVTL trực tuyến thông qua việc sử dụng các ứng dụng trên điện thoại để kết nối và thuận tiện thực hiện hoạt động tham vấn ở bất cứ nơi đâu (Nguyễn Thị Hà, 2021).

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Văn Thanh (2022) về nhu cầu TVTL của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam cho thấy, sinh viên có nhu cầu được tham vấn về học tập; phát triển năng lực cá nhân và định hướng nghề nghiệp; quan hệ xã hội và các hỗ trợ khác trong sinh hoạt. Sinh viên mong muốn tham vấn qua mạng xã hội

kết hợp với tham vấn trực tiếp với từng cá nhân bởi các chuyên gia tham vấn tin cậy, đảm bảo bí mật, vào bất kỳ thời gian nào khi có nhu cầu, tại phòng dành riêng cho công tác TVTL (Nguyễn Văn Thanh, 2022).

Nguyễn Thị Thu Thảo (2022) với công trình nghiên cứu về nhu cầu tham vấn về tình bạn, tình yêu của sinh viên trường CĐSP Lạng Sơn cũng chỉ ra nội dung sinh viên mong muốn được tham vấn là các kiến thức về tình bạn, tình yêu; cách cư xử trong mối quan hệ nam nữ; quản lý cảm xúc trong giao tiếp... Đồng thời sinh viên có nhu cầu tham vấn cá nhân hay tham vấn nhóm, trực tiếp hay gián tiếp tùy theo vấn đề cần tham vấn (Nguyễn Thị Thu Thảo, 2022).

Thái Bửu Ngọc (2023) với công trình nghiên cứu trên hơn 200 sinh viên trường Cao đẳng Quốc tế Tp. Hồ Chí Minh cũng cho thấy, sinh viên có nhu cầu tham vấn cao ở nội dung học tập và chuẩn bị nghề nghiệp tương lai. Sinh viên mong muốn có địa điểm riêng dành cho hoạt động TVTL, có không gian riêng để trao đổi với cán bộ tham vấn (Thái Bửu Ngọc, 2023).

Như vậy, trên thế giới cũng như ở Việt Nam, lĩnh vực nhu cầu TVTL cho đối tượng là sinh viên rất được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Các kết quả đều chỉ ra, nhu cầu về nội dung tham vấn của sinh viên chủ yếu ở các lĩnh vực, học tập, định hướng nghề nghiệp, phát triển bản thân, quan hệ xã hội... Sinh viên cũng có nhu cầu về hình thức TVTL rất đa dạng, tuy nhiên trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay, nhìn chung nhu cầu tham vấn trực tuyến của sinh viên trở nên nổi bật hơn so với các hình thức tham vấn khác. Bên cạnh đó, sinh viên cũng có những mong muốn về phẩm chất và năng lực của người làm công tác tham vấn như là: có kiến thức, có hiểu biết về lĩnh vực tham vấn, tin tưởng, tôn trọng, đảm bảo bí mật thông tin của người có nhu cầu tham vấn. Tuy nhiên, tại Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào chỉ ra thực trạng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên. Chính vì vậy, việc triển khai nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn trong việc quan tâm đến sức khỏe tinh thần của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk, góp phần tạo dựng môi trường học tập thân thiện để sinh viên phát triển toàn diện nhân cách và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

## **1.2. Một số khái niệm cơ bản**

### **1.2.1. Nhu cầu**

#### *1.2.1.1. Khái niệm nhu cầu*

Khái niệm nhu cầu đã được đề cập đến trong rất nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả như:

Quan điểm Triết học Mác – Lênin cho rằng: *“Nhu cầu là những đòi hỏi khách quan của mỗi con người trong những điều kiện nhất định đảm bảo cho sự phát triển của mình”* (dẫn theo Thái Bửu Ngọc, 2023).

P.A.Rudich cho rằng: *“Nhu cầu là trạng thái tâm lý làm rung động người ta thấy một sự cần thiết nhất định nào đó về một điều gì đó”* (dẫn theo Phạm Thanh Bình, 2014).

Trong từ điển Tâm lý học của Hiệp hội Tâm lý Mỹ APA đã định nghĩa: *“Nhu cầu là một tình trạng căng thẳng trong một sinh vật do thiếu một cái gì đó cần thiết cho sự sống còn, hạnh phúc hoặc hoàn thiện bản thân”* (dẫn theo Thái Bửu Ngọc, 2023).

Nhà tâm lý học Nga B.Ph. Lomov cũng đã đề cập khá nhiều đến nhu cầu như một thuộc tính của nhân cách. *“Nhu cầu cá nhân là đòi hỏi nào đó của nó về những điều kiện và phương tiện nhất định cho sự tồn tại và phát triển. Nhu cầu đó nhất thiết bắt nguồn là những quá trình xảy ra có tính khách quan, trong đó cá nhân tham sự vào suốt cả đời sống của mình. Dĩ nhiên, nhu cầu là trạng thái của cá nhân, nhưng là nhu cầu về một cái gì đó nằm ngoài cá nhân”* (dẫn theo Phạm Thanh Bình, 2014).

Theo từ điển của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện (2001) *“Nhu cầu là điều cần thiết để đảm bảo tồn tại và phát triển”*. Nhu cầu được thỏa mãn thì dễ chịu, không được thỏa mãn thì khó chịu, căng thẳng, ám ức (dẫn theo Phạm Thanh Bình, 2014).

Theo từ điển tâm lý học của tác giả Vũ Dũng (2008) *“Nhu cầu là trạng thái của cá nhân, xuất phát từ chỗ nhận thấy cần những đối tượng cần thiết cho sự tồn tại là phát triển của mình, là nguồn gốc tích cực của cá nhân”*.

Tác giả Nguyễn Quang Uẩn (2006) cho rằng *“Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần thỏa mãn để tồn tại và phát triển”*.



Từ những quan điểm trên cho thấy, nhu cầu là sự thiếu thốn xuất hiện trong quá trình con người sinh ra, hoạt động và phát triển. Nhưng chỉ khi còn người ở vào 3 điều kiện sau đây thì sự thiếu thốn đó mới trở thành nhu cầu:

*Một là*, cá nhân cảm thấy cần phải có một cái gì đó đáp ứng cho sự thiếu thốn của mình

*Hai là*, cá nhân nhận ra cách thức nào đó sẽ giúp cho việc bù đắp cho sự thiếu thốn đó.

*Ba là*, cá nhân nhận thấy được sự thiếu thốn đó có ý nghĩa đối với bản thân như thế nào.

Khi 3 điều kiện trên xuất hiện thì sự thiếu thốn đó đã gây ra cho cá nhân một sự bức xúc, không chấp nhận được và từ đó sự thiếu thốn đó mới trở thành nhu cầu (dẫn theo Thái Bửu Ngọc, 2023).

Từ nhiều quan niệm khác nhau về nhu cầu, trong nghiên cứu này chúng tôi đồng ý với khái niệm nhu cầu của tác giả Nguyễn Quang Uẩn (2006) và sử dụng làm khái niệm cơ bản của đề tài: *“Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần thỏa mãn để tồn tại và phát triển”*.

#### *1.2.1.2. Đặc điểm của nhu cầu*

Các tác giả Nguyễn Quang Uẩn (2007) và Huỳnh Văn Sơn (2012) đều nhận định đặc điểm của nhu cầu bao gồm: nhu cầu có tính đối tượng; nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thỏa mãn nó quy định, nhu cầu có tính chu kỳ và nhu cầu con người khác về chất so với nhu cầu con vật, nhu cầu con người mang tính xã hội. Cụ thể:

- Nhu cầu có tính đối tượng

Nhu cầu bao giờ cũng hướng vào một đối tượng cụ thể, đối tượng ấy có thể là vật chất, tinh thần hay một hoạt động nào đó, chúng có khả năng làm thỏa mãn đòi hỏi của chủ thể. Chỉ khi nào nhu cầu gặp gỡ với đối tượng có khả năng thỏa mãn nó thì lúc đó nhu cầu trở thành động cơ của hoạt động. Vì thế, đối tượng của nhu cầu cũng được xác định rõ ràng cụ thể, càng kích thích, thúc đẩy hoạt động tích cực của con người vươn tới nó.

Tính đối tượng của nhu cầu còn thể hiện ở việc, con người luôn chủ động tác

động vào thế giới, sáng tạo ra những đối tượng mới nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của mình.

- Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thỏa mãn nó quy định

Nhu cầu phản ánh những điều kiện kinh tế xã hội cũng như điều kiện của mỗi cá nhân. Sản xuất phát triển, xã hội ngày càng văn minh đã làm nảy sinh những nhu cầu và cách thức thỏa mãn đa dạng, phong phú. Đánh giá và tác động vào nhu cầu con người cần phải hướng vào cả nội dung cũng như cách thức thỏa mãn nó như thế nào.

- Nhu cầu có tính chu kỳ

Khi nhu cầu được thỏa mãn, bản thân nhu cầu ấy sẽ bị suy yếu đi trong thời điểm đó, nhưng nó lại tiếp tục được lặp lại ở thời điểm khác theo một chu trình nhất định. Đặc biệt những nhu cầu về ăn, ở, mặc, học tập, giao tiếp thường xuyên tái diễn trong cuộc sống. Tuy nhiên, nhu cầu được tái hiện thường sẽ phong phú hoặc ở mức độ cao hơn.

- Nhu cầu con người khác về chất so với nhu cầu con vật, nhu cầu con người mang tính xã hội

Không chỉ khác con vật ở nội dung phong phú của nhu cầu, mà còn khác ở chỗ con người chủ động sáng tạo một thế giới đối tượng để thỏa mãn chúng. Ở con người, ngoài những nhu cầu vật chất còn có những nhu cầu tinh thần, hơn nữa ngay cả những nhu cầu tự nhiên cũng được biến đổi đi và được thỏa mãn có đạo đức, văn hóa và thẩm mỹ.

### *1.2.1.3. Phân loại nhu cầu*

Nhu cầu con người rất đa dạng phong phú, các tác giả trong quá trình nghiên cứu về nhu cầu cũng đưa ra nhiều cách phân loại khác nhau.

Nhà phân tâm học Erich Fromm (1901) đưa ra các nhu cầu: Nhu cầu quan hệ người – người; Nhu cầu tồn tại “cái tâm” con người; Nhu cầu đồng nhất bản thân và xã hội với dân tộc, giai cấp, tôn giáo; Nhu cầu về sự bền vững và hài hòa; Nhu cầu nhận thức nghiên cứu.

Năm 1943, nhà tâm lý học Abraham Maslow đã xây dựng học thuyết về nhu

cầu. Ông đã phân chia các nhu cầu của con người theo năm cấp bậc. Trong đó:

Bậc thứ nhất là nhu cầu thiết yếu gồm các nhu cầu sinh lý mang tính tự nhiên như nhu cầu thở, ăn uống, nghỉ ngơi... Đây vừa là nhu cầu thiết yếu vừa là nhu cầu cơ bản nhất không thể thiếu được để duy trì sự sống cho con người.

Bậc thứ hai là nhu cầu an toàn, con người phải được đảm bảo phát triển một cách tốt nhất, được có sự tồn tại của sinh mệnh, đồng thời được bảo đảm an toàn trong môi trường sống, môi trường lao động, an toàn cả trong đi lại và an toàn về tâm lý, về đời sống kinh tế của bản thân.

Bậc thứ ba là nhu cầu về giao tiếp xã hội, con người được chấp nhận trong mối quan hệ tương tác, giao tiếp với cộng đồng, trong đó có cả người thân và những đối tác giao tiếp bên ngoài xã hội. Ở bậc này chủ yếu là nhu cầu tình cảm, được đón nhận, được yêu thương trong môi trường sống của mình. Đó cũng là điều quan trọng để con người tồn tại và phát triển.

Bậc thứ tư là nhu cầu được tin tưởng, được kính trọng. Con người phải có địa vị nhất định trong xã hội và được xã hội thừa nhận sự tồn tại, vị trí của mình dù là ở cương vị nào. Tóm lại đó là nhu cầu về sự tôn trọng của xã hội dành cho cá nhân chủ thể.

Bậc thứ năm cũng là bậc cao nhất trong Tháp nhu cầu của Maslow, đó là nhu cầu được thể hiện bản thân hay còn gọi là nhu cầu phát huy bản ngã bao gồm cả nhu cầu về nhận thức (học học, hiểu biết), nhu cầu thẩm mỹ (tìm đến cái đẹp chân, thiện, mỹ) và cũng là nhu cầu thực hiện mục đích sống của mình bằng chính khả năng của bản thân.

Dựa vào 5 bậc của nhu cầu thì Maslow cũng đã phân làm hai nhóm chính, đó là nhóm nhu cầu cơ bản, mang tính tự nhiên để giúp con người tồn tại ở bậc thứ nhất và thứ hai; tiếp đến là nhu cầu mang tính xã hội ở ba bậc kế tiếp sẽ giúp con người tự khẳng định và phát triển bản thân.

Sau đó, vào những năm 1970 và 1990, sự phân cấp này được các nhà tâm lý học thuộc trường phái tâm lý học nhân văn hiệu chỉnh thành bảy bậc và cuối cùng là 8 bậc: (1) Nhu cầu cơ bản; (2) Nhu cầu an toàn; (3) Nhu cầu xã hội; (4) Nhu cầu được quý trọng; (5) Nhu cầu được thể hiện mình; (6) Nhu cầu nhận thức; (7) Nhu

cầu thẩm mỹ và (8) Sự siêu nghiệm.

Tác giả Lê Thị Bùng (2008) phân chia nhu cầu thành 3 loại cơ bản: Nhu cầu vật chất; nhu cầu tinh thần và nhu cầu xã hội.

Tác giả Nguyễn Quang Uẩn và cộng sự (2007) chia nhu cầu thành 2 nhóm là nhu cầu vật chất (nhu cầu ăn, ở, mặc...) và nhu cầu tinh thần (nhu cầu nhận thức, nhu cầu lao động, nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu giao tiếp).

Tác giả X.L Rubinstein đã phân loại nhu cầu theo 3 mức độ: *Ý hướng*, *ý muốn* và *ý định*. Trong đó, *ý hướng* là mức độ đầu tiên của nhu cầu, chủ thể đã có cảm giác mình thiếu và cần một điều gì đó nhưng còn mơ hồ, chưa rõ nét; Khi chủ thể nhận ra được mình cần gì và tìm ra đối tượng thỏa mãn thì lúc này đã sang mức độ cao hơn là *ý muốn*; Cho đến khi chủ thể tìm ra phương thức thỏa mãn nhu cầu, nhận ra sự thiếu thốn đó là gì đồng thời cũng tìm ra được phương tiện thỏa mãn sự thiếu thốn đó thì chính là lúc *ý muốn* của chủ thể đã trở thành *ý định*, và *ý định* sẽ thôi thúc chủ thể hành động (dẫn theo Phạm Thanh Bình, 2014).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi quan niệm: Nhu cầu TVTL có thể được coi là một loại nhu cầu tinh thần của con người. Đây là một loại nhu cầu đặc biệt với 3 mức độ: *ý hướng*, *ý muốn* và *ý định*.

### **1.2.2. Tham vấn tâm lý**

#### **1.2.2.1. Khái niệm tham vấn tâm lý**

Trong Từ điển tiếng Anh, “Counselling” được định nghĩa là “Professional advice and help given to people with a problem”. Như vậy, “Counselling” được hiểu là “Lời khuyên và sự trợ giúp chuyên môn cho những người có khó khăn”. Thuật ngữ này khi dịch sang tiếng Việt thường được các tác giả Việt Nam chuyển tương đương là “Tham vấn” với nghĩa là trợ giúp chuyên môn tâm lý cho những người có KKTL. Trong đề tài này, chúng tôi coi thuật ngữ “Tham vấn” đồng nghĩa với thuật ngữ “tham vấn tâm lý” với cùng một nội hàm khái niệm.

Tác giả Carl Rogers (1952) đã mô tả tham vấn như là quá trình trợ giúp trong mối quan hệ an toàn với nhà trị liệu, đối tượng tìm thấy sự thoải mái, chia sẻ và chấp nhận những trải nghiệm đã từng bị chối bỏ để hướng tới sự thay đổi.

Hiệp hội các nhà tham vấn Hoa Kỳ (AAC, 1997) cho rằng: Tham vấn là sự áp

dụng nguyên tắc tâm lý, sức khỏe tinh thần hay nguyên tắc về sự phát triển con người thông qua các chiến lược can thiệp một cách có hệ thống về nhận thức, xúc cảm, hành vi, tập trung vào sự lành mạnh, sự phát triển cá nhân, phát triển nghề nghiệp cũng như vấn đề bệnh lý.

P.K. Onner cho rằng tham vấn là một quá trình, vì vậy nó đòi hỏi các nhà tham vấn phải dành thời gian nhất định và sử dụng các kỹ năng một cách thuần thục để giúp đỡ đối tượng/thân chủ tìm hiểu, xác định vấn đề và triển khai các giải pháp trong điều kiện cho phép.

Richard Nelsson (1997) cho rằng mục tiêu của tham vấn là hướng tới thay đổi cách thức cảm nhận, suy nghĩ và hành động của con người để giúp họ tạo nên một cuộc sống tốt đẹp hơn. Theo ông, tham vấn là một quá trình can thiệp giải quyết vấn đề với một mối quan hệ, một quá trình tương tác đặc biệt giữa người làm tham vấn và thân chủ. Ông cho rằng tham vấn có thể được sử dụng ở những cấp độ khác nhau. Nó có thể là dạng hoạt động mang tính chuyên sâu của các nhà tâm lý học, nhưng nó cũng có thể là một phần công việc của giáo viên, y tá hay điều dưỡng, các nhà tình nguyện viên.

Theo Mielke J.(1999) định nghĩa tham vấn là một quá trình, một mối quan hệ nhằm giúp đỡ thân chủ cải thiện cuộc sống của họ bằng cách khai thác nhận thức và thấu hiểu những suy nghĩ, cảm xúc và hành vi của thân chủ (Trần Thị Minh Đức, 2011).

Ở Việt Nam, định nghĩa về TVTL cũng được các tác giả xem xét từ nhiều phương diện khác nhau.

Trong Từ điển Tâm lý học, tác giả Nguyễn Khắc Viện cho rằng “*Tham vấn là quá trình các chuyên gia tâm lý chẩn đoán, tìm hiểu căn nguyên và thiết lập cách xử lý đối với những trẻ em có vấn đề về tâm lý*”. Ở đây khái niệm tham vấn được nhìn nhận thiên về góc độ y học và giới hạn chủ yếu chỉ cho trẻ em có vấn đề về tâm lý ” (dẫn theo Phạm Thanh Bình, 2014).

Tác giả Bùi Thị Xuân Mai (2006) đã đưa ra định nghĩa “*Tham vấn tâm lý là một hoạt động mà nhà chuyên môn, bằng kiến thức, hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp của mình, thấu hiểu những cảm xúc, suy nghĩ, hành vi của đối tượng (cá nhân, gia*

*đình hay nhóm) để giúp họ khai thác nguồn lực, tiềm năng cho việc giải quyết vấn đề”.*

Tác giả Nguyễn Thị Minh Đức (2011) cho rằng tham vấn nhằm giúp cho thân chủ tự chịu trách nhiệm với cuộc đời của mình, tự tìm cách giải quyết các vấn đề của mình, và nhà tham vấn chỉ là người soi sáng vấn đề, giúp về mặt thông tin, giải tỏa cảm xúc gây ảnh hưởng tiêu cực đến các quyết định của thân chủ, chứ không đưa ra lời khuyên hay quyết định hộ vấn đề cho thân chủ. Tham vấn là tiến trình giúp đỡ chứ không làm hộ cho thân chủ, quá trình tự quyết sẽ giúp cho thân chủ mạnh lên, dám nghĩ và đương đầu với vấn đề khó khăn của chính mình.

Tác giả Trần Thị Giông (1996) định nghĩa tham vấn là sự tương tác giữa nhà tham vấn và thân chủ, trong quá trình này nhà tham vấn sử dụng các kỹ năng chuyên môn giúp thân chủ khơi dậy tiềm năng để họ có thể tự giải quyết được các vấn đề gặp phải (dẫn theo Nguyễn Thị Thu Thảo, 2021).

Theo Tài liệu tập huấn Kỹ năng tham vấn học đường của ĐHSP Hà Nội (2017), TVTL được hiểu là sự tương tác giữa nhà tham vấn và thân chủ, trong đó nhà tham vấn sử dụng các kỹ năng chuyên môn trợ giúp thân chủ đối mặt, đánh giá đúng vấn đề, đồng thời khơi dậy tiềm năng để thân chủ có thể tự giải quyết vấn đề đang gặp phải và có năng lực đối mặt, giải quyết những vấn đề tương tự nảy sinh trong tương lai” (dẫn theo Thái Bửu Ngọc, 2023),

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các quan điểm của các nhà nghiên cứu về TVTL, đề tài sử dụng khái niệm TVTL của tác giả Phạm Thanh Bình (2014) làm công cụ lý luận *“Tham vấn tâm lý là một quá trình trợ giúp tâm lý, trong đó nhà tham vấn sử dụng kiến thức, kỹ năng nhằm trợ giúp thân chủ nhận thức được bản thân, vấn đề và nguồn lực của mình để giải quyết vấn đề của mình theo hướng tích cực”* (Phạm Thanh Bình, 2014).

#### *1.2.2.2. Đặc điểm của tham vấn tâm lý*

Tham vấn là một quá trình: Tham vấn thường diễn ra trong khoảng thời gian dài, có mở đầu, diễn biến và kết thúc. Quá trình tham vấn bao gồm các hoạt động xây dựng mối quan hệ, khai thác tìm hiểu xác định vấn đề, giải quyết vấn đề có thể kéo dài trong một vài ngày, một tuần, một tháng, thậm chí một vài năm.

Tham vấn là sự trợ giúp thân chủ những công cụ, phương tiện tâm lý để họ tự quyết định vấn đề chứ không phải là hoạt động đưa ra lời khuyên. Tham vấn là trợ giúp thân chủ hiểu được chính mình, hoàn cảnh của mình, khám phá và khai thác tiềm năng của mình để chủ động đổi mới, tự giải quyết vấn đề. Nhiệm vụ của nhà tham vấn là giúp thân chủ nhìn thấy tiềm năng của chính mình, đánh thức và sử dụng chúng để xử lý tình huống mà họ đang gặp phải.

Hoạt động TVTL luôn có đối tượng trợ giúp, đó chính là thân chủ và các vấn đề vướng mắc của họ. Nhà tham vấn là người có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm, được đào tạo chuyên nghiệp, có phẩm chất và thái độ để thực hiện hoạt động tham vấn một cách tốt nhất giúp đối tượng tự vượt lên chính mình. Thân chủ là người được tham vấn (đó là khách hàng, là người có nhu cầu tham vấn), là người đang gặp khó khăn về các vấn đề liên quan đến tâm lý, khó khăn trong thích nghi, hòa nhập xã hội. Tham vấn có thể là một hoạt động chuyên môn, hoặc một dạng dịch vụ xã hội, hay mối quan hệ trợ giúp được sử dụng bởi những người làm tham vấn chuyên nghiệp, hay bán chuyên nghiệp, được xem như những người làm công tác trợ giúp.

#### *1.2.2.3. Các hình thức tham vấn tâm lý*

Hoạt động TVTL có thể diễn ra dưới hai hình thức: tham vấn trực tiếp và tham vấn gián tiếp.

***Tham vấn trực tiếp:*** Còn gọi là hình thức tham vấn “mặt đối mặt”, người trợ giúp là nhà tham vấn sẽ đối diện trực tiếp với thân chủ, là đối tượng được trợ giúp mà không cần thông qua bất cứ phương tiện nào làm trung gian. Hình thức này đòi hỏi nhà tham vấn phải là người có kỹ năng về chuyên môn vững vàng như kỹ năng lắng nghe, phản hồi đúng lúc với thân chủ, thấu hiểu và thuyết phục được thân chủ mà không cần chỉ vẽ đường đi cho thân chủ. Về phía thân chủ thì phải là người có nghị lực, muốn vươn lên tự chủ, không ngại giao tiếp bằng cách tiếp xúc trực tiếp với nhà tham vấn và sẵn sàng cho cuộc trao đổi, trò chuyện.

***Tham vấn gián tiếp:*** Thực tế có nhiều cá nhân rất ngại giao tiếp và gặp khó khăn khi trao đổi về vấn đề của mình, đồng thời cũng không phải ai cũng sẵn sàng nói về những vấn đề riêng tư của mình với người khác, nhất là trong trường hợp các

nhà tham vấn và phòng tham vấn chưa đủ uy tín và điều kiện để cho thân chủ hoàn toàn tin tưởng và an tâm bộc bạch về mình. Do vậy phải có hình thức tham vấn gián tiếp qua các phương tiện như Email, điện thoại, trao đổi trực tuyến, báo, đài, truyền hình... Với hình thức tham vấn này thì những thân chủ có tâm lý e ngại sẽ dễ dàng tiếp cận một cách gián tiếp với nhà tham vấn và cung cấp thông tin cho họ với tâm trạng yên tâm và sẵn sàng chia sẻ hơn, đồng thời cũng có thể đáp ứng về thời gian cấp bách, cần thiết phải cung cấp ngay thông tin cho nhà tham vấn qua các phương tiện truyền thông mà không cần đặt lịch hẹn cho cuộc gặp gỡ tham vấn trực tiếp. Hiện nay công nghệ đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của giới trẻ, trong đó có sinh viên. Họ coi điện thoại di động như một nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống, sử dụng công nghệ như một công cụ hỗ trợ để giao tiếp với bạn bè cùng trang lứa, đồng thời cũng tìm kiếm những thông tin cần thiết cho học tập, sức khỏe... và cũng tìm sự trợ giúp thông qua internet. Khả năng ẩn danh tương đối mà công nghệ có thể mang lại làm cho hình thức này trở thành một sự lựa chọn tối ưu cho nhiều sinh viên không muốn và hoặc do dự khi tìm kiếm sự trợ giúp 'mặt đối mặt'. Tuy nhiên, hình thức này có hạn chế ở việc thông tin được cung cấp có thể không đầy đủ, thiếu dữ liệu và chưa đủ độ chính xác để giúp nhà tham vấn nắm bắt được vấn đề và đưa ra cách xử lý cho phù hợp để giúp đỡ thân chủ. Đây chính là thách thức mà đội ngũ tham vấn phải đối mặt khi tương tác với những sinh viên trong thời đại công nghệ số hiện nay và sử dụng công nghệ để hỗ trợ những người học cần được tham vấn.

Ngoài hai hình thức trên, hoạt động TVTL có thể diễn ra dưới ba hình thức: tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình hoặc tham vấn nhóm.

**Tham vấn cá nhân:** Đây là hình thức chỉ một người trong vai trò thân chủ, như vậy chỉ một người sử dụng một dịch vụ nhất định và là “đơn vị chú ý”. Trong thuật ngữ chuyên môn công việc này được gọi là “một với một”, hay nói cách khác một thân chủ làm việc với một người tham vấn.

**Tham vấn nhóm:** Đây là hình thức tham vấn trực tiếp mà đối tượng TVTL là một nhóm có nhiều người cùng hoàn cảnh cần được hỗ trợ. Sự tương tác sẽ là giữa nhà tham vấn trực tiếp với một tập thể có nhiều người trong cùng một không gian



tiếp xúc. Trong trường hợp này, nhà tham vấn sẽ giúp các thành viên trong nhóm nhận thức ra vấn đề chung của họ, cách giải quyết vấn đề ra sao và để cho nhóm tự nhận ra mối quan hệ hỗ trợ trong nhóm là cần thiết để cùng giúp nhau điều chỉnh cảm xúc và hành vi, hướng đến cách xử lý phù hợp nhất cho vấn đề của cả nhóm và của mỗi cá nhân.

***Tham vấn gia đình:*** Đây là hình thức tham vấn nhằm giúp các gia đình cơ cấu hài hòa những mối quan hệ để các thành viên gia đình phát huy vai trò mới của họ và tạo nên sức mạnh của cả gia đình.

### ***1.2.3. Nhu cầu tham vấn tâm lý***

#### ***1.2.3.1. Khái niệm nhu cầu tham vấn tâm lý***

Sự phát triển nhanh chóng của xã hội khiến cho con người phải đối mặt với rất nhiều áp lực, mâu thuẫn xảy ra, nhiều người gặp KKTL trong các mối quan hệ, trong các hoạt động học tập, giao tiếp... Điều này đã làm nảy sinh nhu cầu về sự trợ giúp tâm lý hay nói cách khác là có nhu cầu TVTL.

Theo tác giả Phạm Văn Tư (2014), nhu cầu TVTL là một loại nhu cầu tinh thần của con người, được thể hiện mức độ thấp là tìm kiếm sự sẻ chia, đồng cảm từ một cá nhân hay một nhóm người mà họ cảm thấy tin tưởng, mà thường là nhu cầu tìm kiếm sự cảm thông từ những người có kinh nghiệm hơn như cha mẹ, anh chị, bạn bè... Tuy nhiên, việc lựa chọn những người như vậy để hỏi ý kiến thường nhận lại những lời khuyên mang tính chất chủ quan, bởi họ xuất phát từ sự hiểu biết cũng như quan điểm của bản thân khi đưa ra lời khuyên.

Tác giả Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019) đã định nghĩa “*Nhu cầu tham vấn tâm lý là đòi hỏi được tương tác, được trao đổi, được trợ giúp của thân chủ khi gặp khó khăn về tâm lý, thân chủ cần chia sẻ với nhà tham vấn để được trợ giúp nhằm tìm kiếm và giải quyết khó khăn của mình một cách hiệu quả*” (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2019). Đây cũng là định nghĩa được người nghiên cứu lựa chọn và sử dụng trong đề tài này.

#### ***1.2.3.2. Đặc điểm của nhu cầu tham vấn tâm lý***

Nhu cầu TVTL bao giờ cũng có đối tượng thỏa mãn. Nghĩa là, người có nhu cầu TVTL bao giờ cũng phải có đối tượng họ cần chiếm lĩnh để thỏa mãn nhu cầu

của họ. Tức là, con người nảy sinh nhu cầu khi họ biết họ cần tham vấn về vấn đề gì, cụ thể là những KKTL như thế nào và đối tượng thỏa mãn là ai. Khi nhiều người có cùng một vấn đề thì họ dễ nảy sinh nhu cầu TVTL về cùng vấn đề đó. Tuy nhiên, dựa vào cụ thể từng hoàn cảnh thì từng người có những sự khác nhau và họ cũng có nhu cầu những phương thức thỏa mãn khác nhau.

Phương thức để thỏa mãn nhu cầu TVTL, khi có nhu cầu tham vấn, con người không chỉ nhận thức được mình cần gì, mà điều quan trọng hơn là họ còn hướng tới một phương thức thỏa mãn phù hợp. Khi con người kiến thức giải quyết vấn đề của mình, họ cũng cần phương thức để có được kiến thức đó. Tức là, thông qua sự chia sẻ, tâm sự mà thân chủ có được từ dịch vụ TVTL khiến thân chủ có thể tin tưởng, hợp tác với nhà tham vấn, nhằm mục đích giải quyết các KKTL của bản thân.

Hình thức thỏa mãn nhu cầu TVTL. Có nhiều hình thức TVTL khác nhau như tham vấn tâm lý trực tiếp (cá nhân, gia đình, nhóm), tham vấn tâm lý gián tiếp (gửi thư, điện thoại, email hoặc trực tuyến...). Căn cứ vào tình hình của thân chủ mà nhà tham vấn có các hình thức thỏa mãn phù hợp.

Điều kiện thỏa mãn nhu cầu TVTL. Khi thân chủ là cá nhân hay nhóm người đang gặp KKTL mà bản thân chưa tìm ra giải pháp có thể giải quyết được những KKTL đó cùng với những hiểu biết nhất định của họ về TVTL dẫn đến nhu cầu được trợ giúp bởi những người có chuyên môn về TVTL. Tuy nhiên, nhu cầu TVTL ở thân chủ hoặc nhóm thân chủ cũng phải đến một mức độ nhất định mới dẫn đến việc thân chủ quyết định lựa chọn dịch vụ TVTL với các nhà tham vấn. Để đảm bảo cuộc tham vấn được thành công, cần để ý đến một số yếu tố khách quan như địa điểm tham vấn, hình thức tham vấn, sự hợp tác giữa nhà tham vấn và thân chủ...

#### **1.2.4. Sinh viên**

##### *1.2.4.1. Khái niệm sinh viên*

Thuật ngữ “sinh viên” có nguồn gốc từ tiếng Latin là “Student” - có nghĩa là người học tập, nghiên cứu, người đi tìm kiếm, khai thác tri thức. Nó được dùng cùng nghĩa tương đương với “student” trong tiếng Anh, “Etudiant” trong tiếng Pháp và “Смгенм” trong tiếng Nga để chỉ những người theo học ở bậc đại học, cao đẳng.

Trong Điều 80 - Luật giáo dục (2019): “Người học” có quy định thuật ngữ “sinh viên” dùng để chỉ những người đang học tập tại các trường Đại học, Cao đẳng. Họ thường là người học hết lớp 12 thi vào các trường CĐ - ĐH, với thời gian đào tạo từ 3 – 4 năm (tối thiểu), ở lứa tuổi từ 18 đến 23 tuổi.

Khái niệm sinh viên được sử dụng rộng rãi hiện nay là: *Sinh viên là đại biểu của một nhóm xã hội đặc biệt, là những người đang trong quá trình tích lũy tri thức nghề nghiệp để trở thành những chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, hoạt động, lao động trong một lĩnh vực nhất định có ích cho xã hội.*

Trong đề tài này, chúng tôi tập trung vào nghiên cứu trên sinh viên học hệ chính quy tại Trường Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk ở vào lứa tuổi 18 – 23 tuổi.

#### 1.2.4.2. Một số đặc điểm tâm lý của sinh viên

Theo tác giả Nguyễn Thị Tứ, tuổi thanh niên được chia thành 3 giai đoạn: đầu thanh niên (15-18 tuổi), giữa thanh niên (18-22, 23 tuổi) và cuối thanh niên (22, 23-25, 28 tuổi). Sinh viên đang ở giai đoạn giữa thanh niên, các em bắt đầu bước vào các trường Đại học hoặc Cao đẳng để xác định hướng đi cho nghề nghiệp tương lai của mình. Lúc này sự phát triển về tâm sinh lý của các em đã ở vào thời điểm trưởng thành, hoàn thiện hơn và chín muồi hơn với sự chuyển đổi vai trò và vị thế của tuổi thanh niên trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Đây chính là giai đoạn các em chuyển từ thanh niên học sinh phổ thông trung học sang thanh niên – sinh viên, với 3 hoặc 4 năm học ở trường CĐ - ĐH, các em thực sự đã bước vào giai đoạn quan trọng, phát triển toàn diện với tên gọi mới của mình: Sinh viên.

#### - Đặc điểm học tập

Theo tác giả Trương Thị Khánh Hà, “Hoạt động học tập là hoạt động chủ đạo cơ bản và quan trọng của thanh niên sinh viên. Tuy nhiên, nó có những tính chất và sắc thái mới, khác so với việc học ở phổ thông. Hoạt động học tập trong các trường CĐ - ĐH mang tính chất chuyên ngành, phạm vi hẹp hơn, sâu sắc hơn nhằm đào tạo ra những chuyên gia thuộc các lĩnh vực ngành nghề cho đất nước”.

Theo tác giả Dương Thị Diệu Hoa, “Việc học của sinh viên không đơn thuần là lĩnh hội các tri thức khoa học phổ thông mà là quá trình học tập nghề nghiệp. Đối tượng học của sinh viên là kỹ năng và nhân cách nghề”.

Tìm hiểu về từng mặt của việc động cơ hóa đối với hoạt động học tập của sinh viên, tác giả Trần Thị Thu Mai cho rằng “Sinh viên sẽ không chấp nhận và không thỏa mãn với giảng viên sử dụng phương pháp dạy truyền thống bởi nó mang tính chất thụ động và không tạo điều kiện cho sinh viên phát huy tính tích cực và cơ hội để thể hiện mình”. Khác hẳn với học sinh trung học, sinh viên muốn đem những kiến thức trải nghiệm bản thân vào chính bài học của mình. Sự thụ động cần được thay thế bằng sự tích cực tham gia trong quá trình thảo luận và làm việc nhóm giữa sinh viên, những vấn đề đưa ra cần phải kích thích tư duy và trí tò mò thì mới khơi gợi được tính tích cực học tập của sinh viên.

- Đặc điểm phát triển nhận thức, trí tuệ

Ở lứa tuổi thanh niên sinh viên, các quá trình nhận thức đều phát triển mạnh. Về quá trình nhận thức cảm tính: Độ tinh nhạy của các giác quan tăng rõ rệt, tri giác có mục đích đạt mức cao, tính chọn lọc trong tri giác của sinh viên phát triển mạnh, quan sát trở nên có mục đích, có hệ thống và toàn diện. Về quá trình nhận thức lý tính: Ở thanh niên sinh viên, tư duy sâu sắc, chặt chẽ, nhất quán và có căn cứ. Đi kèm các quá trình nhận thức là trạng thái chú ý giúp cho quá trình phản ánh hiệu quả hơn. Ở độ tuổi này, sức tập trung chú ý được nâng cao, khối lượng chú ý lớn và sinh viên có khả năng chú ý tương đối bền vững trong một thời gian tương đối dài. Sinh viên có khả năng giải quyết những nhiệm vụ trí tuệ ngày một khó khăn hơn, lập luận mang tính logic, do đó trong hoạt động nhận thức của mình, sinh viên có thể hoạt động trí tuệ tập trung, căng thẳng, phối hợp nhiều thao tác tư duy.

- Đặc điểm đời sống tình cảm

Đời sống tình cảm cùng với các mối quan hệ ở lứa tuổi sinh viên được mở rộng hơn, các kiểu giao tiếp với bạn bè cũng đa dạng và phong phú hơn rất nhiều. Xúc cảm cũng có tính ổn định hơn và nhu cầu kết bạn cũng đã dạng hơn rất nhiều, sinh viên có nhu cầu tìm và chọn bạn, có thể cùng giới hoặc khác giới hoặc có nhóm bạn cùng chia sẻ với nhau.

Nhu cầu yêu đương ở lứa tuổi này không còn đơn thuần là những rung động đầu đời nữa mà sẽ thể hiện rõ nét ở những xúc cảm mãnh liệt hơn. Sinh viên có thể xác định tình yêu đôi lứa là nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tinh thần và mẫu

người yêu lý tưởng của mình là ai? Bên cạnh nhu cầu về tình bạn thì tình yêu và hôn nhân chính là những vấn đề chi phối xúc cảm – tình cảm của sinh viên nhiều nhất.

- Đặc điểm giao tiếp xã hội

Sinh viên có nhiều mối quan hệ đan xen đa dạng, phức tạp hơn: mỗi quan hệ giao tiếp của sinh viên với bạn bè cùng lứa, cùng giới, khác giới; mỗi quan hệ giao tiếp với thầy cô, với những người thân trong gia đình và rộng hơn là mỗi quan hệ với các tổ chức, nhóm xã hội trực tiếp và gián tiếp. Hoạt động giao tiếp xã hội của sinh viên có vai trò quan trọng đối với sự phát triển, hoàn thiện ý thức và nhân cách của sinh viên. Do đó, giao tiếp là một trong những nhu cầu cơ bản của sinh viên.

- Về thích nghi của sinh viên với cuộc sống và hoạt động mới

Sinh viên bắt đầu cuộc sống tự lập, ở xa gia đình. Môi trường mới cùng với đặc điểm hoạt động học tập ở CĐ - ĐH khác với học tập ở phổ thông, cho nên trong thời gian đầu mới bước vào trường CĐ - ĐH, sinh viên phải thích ứng với hoàn cảnh điều kiện sống, học tập... mới. Thực tế cho thấy, rất nhiều sinh viên gặp khó khăn, rất khó hòa nhập với điều kiện sinh hoạt mới. Có sinh viên nhanh chóng hòa nhập với môi trường mới nhưng lại khó khăn trong việc tìm phương pháp học hiệu quả, tính tích cực chưa cao, dẫn đến kết quả học tập kém. Một số sinh viên khác lại cảm thấy khó làm quen, giao tiếp với bạn bè mới. Các em thiếu tự tin, sống khép kín hơn. Cũng trong thời kỳ này, ở chính bản thân sinh viên xuất hiện những mâu thuẫn:

+ Mâu thuẫn giữa ước mơ kỳ vọng của sinh viên với khả năng, điều kiện thực hiện ước mơ đó.

+ Mâu thuẫn giữa việc học tập nghiên cứu sâu môn học mà mình yêu thích với yêu cầu phải thực hiện toàn bộ chương trình học theo thời gian biểu.

+ Mâu thuẫn giữa lượng thông tin rất nhiều trong xã hội hiện tại với khả năng và thời gian có hạn.

Mỗi nhóm, cộng đồng xã hội có những đặc trưng tâm lý riêng, mang tính chất xã hội lịch sử, Trường CĐSP Đắk Lắk có số lượng lớn là sinh viên DTTS học tập. Vì thế, sinh viên Trường CĐSP Đắk Lắk ngoài mang những đặc điểm tâm lý của sinh viên nói chung, còn mang theo một số đặc điểm tâm lý của người DTTS Ê đê, Nùng, Tày, M'ông như: mặt bằng kiến thức đầu vào của sinh viên DTTS không

đồng đều và thấp hơn mặt bằng chung; Vốn ngôn ngữ phổ thông của sinh viên người DTTS còn hạn chế, các em trao đổi thông tin, trao đổi tình cảm trong cuộc sống bằng phương tiện chủ yếu là tiếng mẹ đẻ; lối nói, cách nghĩ, hành vi của học sinh dân tộc có những nét riêng; Tình cảm của sinh viên dân tộc khép kín, ít bộc lộ ra ngoài, nên trong quá trình học tập các em luôn thể hiện một thái độ bình thản, giảng viên khó đoán biết được diễn biến cảm xúc của các em. Tư duy của sinh viên DTTS thể hiện những đặc điểm đặc trưng như khả năng tư duy trực quan – hình ảnh tốt hơn khả năng tư duy ngôn ngữ. Mặc dù cư trú xen kẽ với nhiều dân tộc khác, tiếp xúc với nhiều nguồn ảnh hưởng, song không làm biến đổi lớn về phong cách giao tiếp của sinh viên DTTS. Đặc điểm này thể hiện rõ ngay cả khi các em đã học ở trường CD-ĐH.

#### *1.2.4.3. Những khó khăn sinh viên thường gặp phải*

- Khó khăn trong hoạt động học tập: Sự chuyển đổi phương pháp học tập và giảng dạy từ môi trường phổ thông trung học khi sự định hướng, dạy dỗ của giáo viên mang tính chủ đạo, thì trên nhà trường CD-ĐH, các em phải học tập với yêu cầu mang tính chủ động, độc lập cao, giảng viên chỉ là người định hướng, gợi mở. Điều này đã trở thành một thách thức với sinh viên, nhất là sinh viên năm thứ nhất còn đang bỡ ngỡ vì môi trường học tập mới lạ và chưa tìm ra được phương pháp học tập phù hợp. Phương thức lĩnh hội kiến thức thay đổi đã gây nên những khó khăn nhất định cho sinh viên, nhất là những sinh viên ở những vùng nông thôn, miền núi, sinh viên DTTS... Phương pháp học tập mới đòi hỏi sinh viên tự học, tự nghiên cứu, tham khảo kiến thức từ các nguồn tài liệu, giáo trình nhiều hơn thay vì những lời giảng đọc chép như trước đây. Việc thiếu kỹ năng tự học, tự nghiên cứu hoặc kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích tài liệu... cũng gây ra nhiều khó khăn trong hoạt động học tập cho sinh viên.

- Khó khăn trong định hướng nghề nghiệp: Mặc dù ngành học đã phân nào cho sinh viên biết về nghề nghiệp tương lai nhưng các em cũng cần phải xác định hướng đi cho mình sau khi ra trường. Sau một năm theo học các môn đại cương, cơ sở, sinh viên sẽ tiếp tục học tập phần nội dung chuyên sâu về kiến thức, kỹ năng và thái độ - phẩm chất làm nghề. Nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc xác định khí chất,

đặc điểm tính cách của mình có phù hợp với ngành nghề đang học; lo lắng khó tìm được việc làm phù hợp hoặc chưa trang bị đầy đủ kỹ năng mềm để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

- Khó khăn trong giao tiếp: Sự thay đổi về phương thức học tập ở trường CĐ-ĐH cũng làm thay đổi cách thức giao tiếp giữa sinh viên với giảng viên. Nhưng sinh viên vẫn luôn mong muốn được thầy cô quan tâm, chỉ đạo sâu sát việc nghiên cứu bài vở, hướng dẫn thực hành bằng sự gần gũi, bằng thái độ quan tâm chia sẻ với những vướng mắc trong học tập của sinh viên. Ngoài ra, sinh viên còn luôn kỳ vọng ở giảng viên sự tôn trọng và đánh giá công bằng trong các hoạt động học tập, là người bạn lớn, là tấm gương mà các em mong muốn noi theo.

Môi trường cao đẳng là nơi giúp sinh viên phát triển các mối quan hệ giao tiếp với bạn bè cùng học, có thể là bạn cùng giới hoặc khác giới. Đối với lứa tuổi đã trưởng thành và có khả năng tự ý thức của mình, sinh viên luôn cần tình bạn hoặc tình yêu để cùng chia sẻ vui, buồn và những khó khăn trong đời sống cả về vật chất lẫn tinh thần. Nếu nhu cầu kết giao bạn bè gặp trở ngại, nhiều sinh viên sẽ co cụm lại và tự cô lập, điều này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động học tập. Bên cạnh đó, có những sinh viên phải trải qua những thời kỳ khó khăn của tình yêu cũng khiến không ít sinh viên trở nên buồn bã, chán học...

Những khó khăn trong mối quan hệ với gia đình cũng là vấn đề mà nhiều sinh viên băn khoăn. Việc xa gia đình để đi học thể hiện sự trưởng thành và độc lập ở sinh viên; các em dần tự lập hơn, muốn có tự do của riêng mình, điều này làm cho không ít sinh viên mâu thuẫn với cách quản lý của bố mẹ, luôn tỏ ra khó chịu khi bị bố mẹ quan tâm hoặc áp đặt cuộc sống của các em quá mức.

- Khó khăn trong sinh hoạt cá nhân: Hầu hết sinh viên đều lần đầu rời xa gia đình đến với môi trường sống mới, dẫn đến sự ngỡ ngàng, hoang mang, lo lắng và cảm thấy khó hòa nhập, khó thích nghi với cuộc sống mới, nhất là đối với sinh viên năm đầu, sinh viên DTTS; Sống xa gia đình, phải học cách tự lập, tự chăm sóc bản thân, nên việc đảm bảo sức khỏe, ăn uống và nghỉ ngơi điều độ để đáp ứng với các hoạt động học tập, hoạt động xã hội, sinh hoạt hàng ngày cũng là những nguyên nhân gây ra nhiều khó khăn cho sinh viên. Ngoài ra, đa số sinh viên đều đang dựa vào sự

trợ giúp tài chính của gia đình nên vấn đề tiền bạc cũng nhiều sinh viên áp lực, lo lắng. Một số em phải đi làm thêm để có thu nhập trang trải cho sinh hoạt hàng ngày của mình; sự mâu thuẫn về thời gian đầu tư cho học tập và thời gian đi làm thêm đã khiến cho sinh viên lúng túng. Một số sinh viên khác lại gặp khó khăn trong việc kiểm soát, cân đối chi tiêu để trang trải cho sinh hoạt, rơi vào rắc rối liên quan đến tiền bạc, nợ nần, lừa đảo...

### ***1.2.5. Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên***

#### ***1.2.5.1. Khái niệm nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên***

Từ việc tổng hợp và phân tích các khái niệm về nhu cầu TVTL và đặc điểm phát triển của sinh viên ở trên, chúng tôi cho rằng *“Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên là những mong muốn, đòi hỏi được trợ giúp của sinh viên khi gặp khó khăn, sinh viên muốn chia sẻ với chuyên gia tham vấn để được trợ giúp nhằm tìm kiếm và giải quyết các vấn đề của mình có hiệu quả.”*

#### ***1.2.5.2. Đặc điểm nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên***

Sinh viên gặp nhiều khó khăn trong các vấn đề liên quan đến học tập (phương pháp học tập chưa phù hợp, căng thẳng trong học tập, khó tập trung...); về vấn đề định hướng nghề nghiệp, việc làm; về mối quan hệ giao tiếp với bạn bè, gia đình, thầy cô, tình yêu... Vì vậy, nội dung nhu cầu TVTL của sinh viên đa dạng và phong phú, đặc biệt là các nhu cầu liên quan đến học tập, định hướng nghề nghiệp tương lai, giao tiếp xã hội và sinh hoạt cá nhân.

Khi gặp khó khăn, sinh viên cần được tham vấn, trợ giúp kịp thời để các em có thể giải tỏa những căng thẳng, lo âu và vũng vằng hơn trong cuộc sống. Do đó, đối tượng của nhu cầu TVTL của sinh viên chính là sự trợ giúp, chia sẻ của các nhà tham vấn đối với các vấn đề khó khăn của sinh viên.

Phương thức thỏa mãn nhu cầu TVTL của sinh viên phong phú và đa dạng. Khi gặp KKTL, sinh viên có nhu cầu chia sẻ với người khác. Đa số sinh viên thường tìm đến bạn bè, người thân để chia sẻ, tâm sự. Tuy nhiên, không phải lúc nào bạn bè, người thân cũng có thể giúp các em hiểu đúng vấn đề và có thể tìm ra cách giải quyết phù hợp. Hoặc, một số sinh viên đã âm thầm, chịu đựng sự đau khổ về mặt tinh thần trong một thời gian dài, bế tắc không biết nên làm thế nào để giải quyết tốt vấn đề



của mình. Chính điều này đã ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của sinh viên, gây mất tập trung trong học tập, chán học, ngại tiếp xúc với bên ngoài...

Một cách thức thỏa mãn nhu cầu TVTL của sinh viên đó là tìm đến sự trợ giúp của các nhà tham vấn ở các trung tâm, dịch vụ tham vấn bằng những hình thức khác nhau (tham vấn trực tiếp, qua email, báo, điện thoại...). Một số sinh viên đã tìm đọc sách báo tìm kiếm những thông tin về tham vấn và truy cập internet để tìm địa chỉ các trang web về TVTL, hoặc tham gia một số câu lạc bộ về tham vấn, tư vấn tâm lý.

Nhu cầu TVTL của sinh viên mang bản chất xã hội cao, bởi các vấn đề khó khăn thường xuất phát từ mối quan hệ xã hội của sinh viên. Những tình huống tạo nên KKTL cũng chủ yếu liên quan tới các mối quan hệ với bạn bè, gia đình, thầy cô. Việc sử dụng hình thức tham vấn nào để giải quyết vấn đề của họ cũng liên quan tới nhận thức của cá nhân, tới điều kiện hoàn cảnh xã hội cụ thể của sinh viên và thực trạng tham vấn.

### **1.3. Biểu hiện, mức độ nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên**

#### ***1.3.1. Biểu hiện nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên***

##### ***1.3.1.1. Nhu cầu về nội dung tham vấn tâm lý***

Nhu cầu tham vấn về hoạt động học tập: lựa chọn phương pháp học tập phù hợp; thích ứng với phương pháp giảng dạy của giảng viên; cách thức tập trung chú ý, ghi nhớ trong học tập; ứng phó với căng thẳng trong học tập, thực hành – thực tập, thi cử; cách thức tìm kiếm và đọc tài liệu, ghi chép, ôn tập...

Nhu cầu tham vấn về định hướng nghề nghiệp: sự hiểu biết về ngành học và thông tin liên quan đến ngành nghề; nhu cầu thị trường lao động và vấn đề việc làm sau khi ra trường; sự đáp ứng của bản thân với yêu cầu nghề nghiệp

Nhu cầu tham vấn về giao tiếp trong các mối quan hệ với thầy cô, với cha mẹ, người thân trong gia đình; với bạn bè, người yêu...

Nhu cầu tham vấn về một số vấn đề trong cuộc sống sinh hoạt cá nhân như sự thích nghi với môi trường sống mới, sống xa nhà và tự lập; cách quản lý thời gian học tập, làm thêm và giải trí phù hợp; cách quản lý chi tiêu hợp lý; cách quản lý cuộc sống cá nhân như chăm sóc sức khỏe, giấc ngủ, ăn uống...

### *1.3.1.2. Nhu cầu về hình thức tham vấn tâm lý*

Nhu cầu TVTL của sinh viên đa dạng và khá phức tạp, vì thế các em luôn mong muốn được tham vấn những KKTL đang vướng mắc dưới nhiều hình thức như chia sẻ trực tiếp với nhà tham vấn hoặc tham vấn gián tiếp, bên cạnh đó là các sinh hoạt chuyên đề, các hoạt động lồng ghép thảo luận theo chủ đề... Từ đó sinh viên được cung cấp nhiều thông tin có thể giúp cho việc giải tỏa những nan đề của mình.

Yếu tố phòng ốc riêng biệt, có không gian yên tĩnh, thoáng mát để đảm bảo tính riêng tư và tập trung, không bị chi phối với người vắng lai và tiếng ồn là điều mà sinh viên mong muốn có được ở cơ sở vật chất phục vụ cho công tác tham vấn của trường. Với điều kiện không gian đó, sinh viên mới có thể mạnh dạn và tự tin để trình bày vấn đề của mình và nhà tham vấn mới có thể lắng nghe, tiếp nhận thông tin và thực hiện công tác tham vấn một cách hiệu quả.

### *1.3.1.3. Nhu cầu về đội ngũ nhà tham vấn tâm lý*

Kỳ vọng lớn nhất của sinh viên đối với phẩm chất và năng lực đội ngũ nhà tham vấn là về trình độ nghiệp vụ tham vấn, về các kỹ năng chuyên môn như lắng nghe, phản hồi, thấu cảm, thuyết phục cùng với trách nhiệm tận tâm. Đồng thời, sinh viên cũng mong muốn nhà tham vấn sẽ có kiến thức về xã hội để có thể nhìn vấn đề toàn diện và sâu sắc hơn.

## **1.3.2. Mức độ nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên**

*Mức độ ý hướng tham vấn tâm lý:* Đây là mức độ thấp nhất trong nhu cầu TVTL. Ở mức độ này, sinh viên nhận thức được bản thân có mong muốn được trợ giúp giải quyết các vấn đề khó khăn gặp phải khi tham gia vào hoạt động nào đó, nhưng sự nhận thức này là chưa rõ ràng và chưa đầy đủ. Vì thế, sinh viên chưa thực sự có nhu cầu được trợ giúp bằng hoạt động TVTL nên chưa tìm đến nhà tham vấn để được hỗ trợ. Nhu cầu TVTL chỉ xuất hiện với dấu hiệu sinh viên cảm thấy mong muốn và cần thiết phải chia sẻ những băn khoăn, với một đối tượng khác ngoài bản thân. Đối tượng này có thể là bạn bè, người thân, thầy cô giáo hay các chuyên gia TVTL,...

*Mức độ ý muốn tham vấn tâm lý:* Đây là mức độ nhu cầu TVTL cao hơn ý hướng. Khi sinh viên có ý muốn tham vấn, tức là họ đã ý thức được đối tượng thoả

mãn nhu cầu tham vấn. Ở mức độ này, sinh viên có nhận thức tương đối rõ ràng và đúng đắn về TVTL trong việc thỏa mãn nhu cầu muốn giải quyết vấn đề của các em. Ở mức độ này, sinh viên có mong muốn được tham vấn các vấn đề khó khăn đang gặp phải nhưng chưa chủ động tìm đến nhà tham vấn để được trợ giúp.

*Mức độ ý định tham vấn tâm lý:* Đây là mức độ cao nhất của nhu cầu TVTL. Ý định tham vấn đã được ý thức đầy đủ cả về mặt đối tượng và phương thức thỏa mãn nhu cầu TVTL. Ở mức độ này, sinh viên nhận thức đầy đủ và sâu sắc về hoạt động TVTL và tầm quan trọng của nó trong việc trợ giúp các em vượt qua những KKTL nảy sinh trong học tập, định hướng nghề nghiệp, giao tiếp và sinh hoạt hàng ngày. Sinh viên thỏa mãn nhu cầu được tham vấn bằng cách chủ động tìm kiếm nhà tham vấn để được trợ giúp khi gặp KKTL.

Như vậy, khi sinh viên đã xác định được đối tượng, phương thức và điều kiện thỏa mãn nhu cầu tham vấn, ở các em xuất hiện “tâm thế phát hành động”. Hay nói cách khác, sinh viên thực hiện hành vi tham vấn (tìm đến các trung tâm, dịch vụ tham vấn). Lúc này, nhu cầu TVTL của sinh viên đã được thỏa mãn. Khi nhu cầu TVTL đã được thỏa mãn, các em được giải tỏa tâm lý, có thể tự tìm ra cách giải quyết những KKTL mà các em đã gặp phải.

#### **1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên**

##### **1.4.1. Các yếu tố chủ quan**

- *Yếu tố nhận thức:* Sự nhận thức đúng đắn về vai trò, lợi ích của tham vấn đối với việc giải quyết vấn đề KKTL có tác dụng thúc đẩy hành vi tìm tới tham vấn. Bởi, không ít sinh viên không hiểu tham vấn là gì, ai làm tham vấn và tham vấn có ý nghĩa như thế nào với việc nâng cao năng lực giải quyết vấn đề của bản thân. Chính sự nhận thức đúng đắn và đầy đủ về tham vấn và vai trò của tham vấn giúp sinh viên có niềm tin, thái độ tích cực với tham vấn.

- *Thói quen cá nhân:* Sự khép kín trong giao tiếp, tâm lý e ngại phải chia sẻ vấn đề riêng tư với người lạ là một đặc điểm tâm lý của nền văn hóa Á Đông, điều này làm cản trở việc tìm đến những sự trợ giúp mang tính chuyên nghiệp. Sinh viên khi có KKTL hoặc là âm thầm chịu đựng hoặc là tâm sự với bạn bè hơn là tìm tới những nhà chuyên môn để chia sẻ và nhận được sự trợ giúp để vượt qua khó khăn.

- *Không tin tưởng ở nhà tham vấn*: Sinh viên không tin tưởng rằng nhà tham vấn có thể giúp mình giải quyết các vấn đề đang gặp phải, và cho rằng chỉ có tự bản thân sinh viên mới có thể giải quyết được

#### **1.4.2. Các yếu tố khách quan**

- *Sự quan tâm của nhà trường đối với công tác TVTL*: Những KKTL mà sinh viên gặp phải ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc sống và hoạt động học tập. Chính vì thế, sự quan tâm của nhà trường đối với hoạt động TVTL sẽ có ảnh hưởng không nhỏ tới việc nâng cao nhận thức của sinh viên với hoạt động TVTL. Điều này sẽ giúp sinh viên biết cách ứng phó/giải quyết với những KKTL gặp phải để hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập, thiết lập và duy trì được các mối quan hệ lành mạnh cũng như định hướng tương lai tốt hơn.

- *Môi trường vật chất (phòng tham vấn, trang thiết bị, tài liệu...)* hỗ trợ cho hoạt động tham vấn: Điều kiện về cơ sở vật chất chưa đảm bảo cho hoạt động tham vấn có tính chuyên nghiệp cũng là một trong những yếu tố cản trở sinh viên thỏa mãn nhu cầu tham vấn của mình. Phòng tham vấn thiếu đầu tư về trang thiết bị, tài liệu chuyên môn, không đảm bảo tính riêng tư, bí mật cho những lần tham vấn trực tiếp sẽ khiến sinh viên giảm sự tin tưởng, hợp tác với nhà tham vấn để tháo gỡ những vướng mắc tâm lý đang gặp phải.

- *Trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp của nhà tham vấn*: Tham vấn với tư cách là một hoạt động trợ giúp chuyên nghiệp, đòi hỏi nhà tham vấn không những phải có kiến thức sâu rộng về chuyên môn mà phải có năng lực, kỹ năng tham vấn thuần thực; phải đảm bảo các nguyên tắc tham vấn cơ bản và có phẩm chất đạo đức hành nghề. Đây cũng được xem như một yếu tố ảnh hưởng không nhỏ tới việc tìm đến tham vấn của sinh viên.

- *Truyền thống văn hóa và hoàn cảnh gia đình*: Tùy theo nền văn hóa khác nhau sẽ ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhu cầu TVTL. Người Việt Nam mang đậm văn hóa Á đông với lối sống kín đáo, không muốn thổ lộ những điều bí mật riêng tư của mình cho người khác biết. Điều này làm ảnh hưởng tới thói quen tìm đến tham vấn và thái độ tích cực đối với tham vấn khi gặp KKTL. Bên cạnh đó, những quan niệm, định kiến xã hội về việc tìm tới ai đó để được trợ giúp thì bị xem

như là người không bình thường, người kém cỏi cũng tác động lên tâm lý, hành vi tiếp cận tham vấn ở sinh viên.

## **Tiểu kết chương 1**

(1) Phân tích một số hướng nghiên cứu chính về nhu cầu, nhu cầu TVTL của sinh viên cho thấy, trên thế giới và ở Việt Nam cũng đã có những nghiên cứu về nhu cầu TVTL của sinh viên.

(2) Trong đề tài này, chúng tôi quan niệm: Nhu cầu là những đòi hỏi tất yếu nhằm duy trì sự sống và phát triển cho con người; Nhu cầu TVTL được coi là một loại nhu cầu tinh thần đặc biệt của con người.

Nhu cầu TVTL của sinh viên là những mong muốn, đòi hỏi của sinh viên được các chuyên gia tâm lý trợ giúp khi gặp phải những KKTL để sinh viên tự giải quyết các vấn đề của mình có hiệu quả.

Nội dung nhu cầu TVTL của sinh viên gồm các lĩnh vực học tập, định hướng nghề nghiệp, quan hệ xã hội và cuộc sống cá nhân, được biểu hiện trên 3 mức độ: ý hướng TVTL, ý muốn TVTL và ý định TVTL

(3) Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk gồm yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Việc xác định những điều kiện có thể thỏa mãn nhu cầu TVTL của sinh viên sẽ có ý nghĩa rất quan trọng và là cơ sở đáng tin cậy để đề xuất các biện pháp tổ chức hoạt động TVTL thỏa mãn nhu cầu của sinh viên.

## **CHƯƠNG 2. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NHU CẦU THAM VẤN TÂM LÝ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐẮK LẮK**

### **2.1. Vài nét về địa bàn và khách thể nghiên cứu**

#### **2.1.1. Vài nét về địa bàn nghiên cứu**

Trường CĐSP Đăk Lăk có tiền thân là Trường CĐSP Buôn Ma Thuột, được thành lập vào năm 1976. Từ khi Luật Giáo dục năm 2019 có hiệu lực, Trường có sứ mạng, mục tiêu chính là đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên có trình độ cao đẳng bậc mầm non và nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ công tác đào tạo.

Từ khi thành lập đến nay, trường CĐSP Đăk Lăk luôn luôn kiên trì với mục tiêu chất lượng, lấy việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nói chung, đào tạo giáo viên nói riêng làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Có thể nói, trong lịch sử 49 năm phát triển đã ghi nhận quá trình phấn đấu bền bỉ và rất tự hào của nhiều thế hệ cán bộ, GV, nhân viên và học sinh, sinh viên của Trường. Dù ở giai đoạn nào, thời điểm nào, Trường CĐSP Đăk Lăk vẫn luôn luôn giữ gìn, phát huy truyền thống của mình, xứng đáng là một đơn vị đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chủ chốt của Tỉnh. Đến năm 2024, Trường có 01 Khoa, 01 Bộ môn trực thuộc, 05 phòng ban chức năng, 01 trường Thực hành Sư phạm Mầm non Hoa Hồng. Hiện nay, trường có 01 mã ngành đào tạo sư phạm ở trình độ cao đẳng – ngành Giáo dục mầm non thuộc khoa GDMN. Khoa GDMN luôn giữ vai trò mũi nhọn trong chiến lược đào tạo giáo viên của Trường CĐSP Đăk Lăk, là địa chỉ tin cậy về chất lượng chuyên môn của đông đảo sinh viên, các cơ sở chăm sóc giáo dục trẻ mầm non và các cơ quan quản lý.

#### **2.1.2. Vài nét về khách thể nghiên cứu**

##### **2.1.2.1. Sinh viên**

Tổng số sinh viên được khảo sát là 150 với các đặc điểm như sau:

**Bảng 2.1. Thông tin khách thể nghiên cứu**

<i>Thông tin về khách thể nghiên cứu</i>		<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
<b>Giới tính</b>	Nam	0	0
	Nữ	150	100

<b>Dân tộc</b>	Kinh	73	48.7
	Thiểu số	77	51.3
<b>Khóa học</b>	Năm thứ nhất (K49)	52	34.7
	Năm thứ hai (K48)	54	36
	Năm thứ ba (K47)	44	29.3
<b>Tổng</b>		150	100

Hiện nay, trường CĐSP Đắk Lắk chủ yếu đào tạo ngành sư phạm, nên 150 mẫu khảo sát là sinh viên học ngành Giáo dục mầm non với đặc thù 100% giới tính nữ, với nhiều sinh viên người DTTS như Ê đê, Tày, Gia rai, M'ông, Xơ đăng..., nhiều sinh viên đến từ vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, với điều kiện kinh tế, xã hội còn hạn chế; đề tài chú trọng so sánh sự khác biệt về nhu cầu tham vấn của sinh viên theo các đặc điểm dân tộc và khóa học.

#### *2.1.2.2. Giảng viên*

Đề tài khảo sát 15 giảng viên, trong đó các giảng viên trải đều ở các bộ môn khác nhau, các giảng viên có độ tuổi trung bình khoảng từ 30 đến 45 tuổi có trình độ chuyên môn là tiến sĩ và thạc sĩ.

#### *2.2. Các giai đoạn tổ chức nghiên cứu*

Căn cứ vào nội dung, tính chất của công việc và thời gian tiến hành, chúng tôi chia tiến trình nghiên cứu đề tài thành 4 giai đoạn chủ yếu sau:

\* *Giai đoạn 1:* Từ tháng 6/2023 đến hết tháng 10/2023, xác định vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương nghiên cứu.

\* *Giai đoạn 2:* Từ đầu tháng 11/2023 đến hết tháng 02/2024

- Nghiên cứu lý luận.

- Xây dựng các mẫu phiếu điều tra và tiến hành điều tra khảo sát thực trạng nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk và các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên.

\* *Giai đoạn 3:* Từ đầu tháng 3/2024 đến hết tháng 7/2024, xử lý số liệu thu được và viết đề cương chi tiết.

\* *Giai đoạn 4:* Từ tháng 8/2024 đến tháng 9/2024, viết báo tổng kết đề tài, chỉnh sửa để chuẩn bị bảo vệ vào đầu tháng 10 năm 2024.



## **2.3. Các phương pháp nghiên cứu**

### **2.3.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận**

*\* Mục đích:*

- Tìm hiểu lịch sử nghiên cứu vấn đề đã công bố ở trong và ngoài nước.
- Hệ thống hóa cơ sở lý luận cho đề tài, xác định khái niệm công cụ về nhu cầu TVTL của làm cơ sở cho nghiên cứu thực tiễn...

*\* Nội dung nghiên cứu:*

Phân tích, tổng hợp các tài liệu có liên quan đến vấn đề: nhu cầu, tham vấn, nhu cầu tham vấn lý, những yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên.

*\* Cách thức tiến hành*

- Xác định những vấn đề lý luận cần tìm hiểu, nghiên cứu.
- Xác định nguồn tài liệu sách, báo, giáo trình....
- Tiến hành đọc, phân tích, tổng hợp, phân loại và hệ thống hóa các vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu như: nhu cầu tham vấn, nhu cầu TVTL, sinh viên, các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên.

### **2.3.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn**

#### **2.3.2.1. Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi**

*\* Mục đích*

Phương pháp được sử dụng nhằm mục đích thu thập thông tin về thực trạng KKTL, nhu cầu TVTL và các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk.

*\* Nội dung nghiên cứu*

- Nghiên cứu mức độ KKTL của sinh viên.
- Nghiên cứu nhu cầu TVTL của sinh viên (nội dung tham vấn, hình thức tham vấn, đội ngũ phụ trách tham vấn...).
- Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên.

*\* Cách thức tiến hành*

- **Bước 1:** Xây dựng phiếu điều tra.

Chúng tôi tiến hành xây dựng 2 loại phiếu hỏi:

*Loại 1: Phiếu điều tra dành cho SV*

Phiếu điều tra gồm 7 câu hỏi (phụ lục 1) để tìm hiểu thực trạng nhu cầu TVTL của sinh viên.

*Phần thứ nhất:* Thông tin cá nhân

+ Họ và tên (Có thể viết hoặc không)

+ Dân tộc

+ Khóa học

*Phần thứ hai:* Phần câu hỏi

Xây dựng các câu hỏi để tìm hiểu thực trạng KKTL đang tồn tại ở sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk và cách thức sinh viên giải quyết khi gặp KKTL; nhu cầu TVTL của sinh viên về nội dung, về hình thức TVTL, về đội ngũ làm công tác tham vấn; các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên.

*Loại 2: Phiếu điều tra dành cho giảng viên (phụ lục 3)*

Phiếu điều tra gồm 6 câu hỏi.

*Phần thứ nhất:* Nội dung câu hỏi

Xây dựng các câu hỏi để tìm hiểu thực trạng KKTL và nhu cầu TVTL của sinh viên được đánh giá từ phía giảng viên.

*Phần thứ hai:* Thông tin cá nhân

+ Giới tính, thâm niên công tác

+ Lĩnh vực chuyên môn

- **Bước 2:** Tiến hành điều tra

+ Người điều tra trình bày mục đích yêu cầu và hướng dẫn SV trả lời.

+ Động viên SV có thái độ hợp tác, trả lời trung thực, đầy đủ các câu hỏi.

+ Thu lại phiếu sau khi SV trả lời xong.

- **Bước 3:** Xử lý kết quả (trình bày ở phần xử lý số liệu, cách đánh giá và phân tích kết quả ở phần sau).

#### 2.3.2.2. Phương pháp phỏng vấn sâu

\* *Mục đích:*

- Thu thập, bổ sung thông tin định tính nhằm kiểm tra, làm rõ hơn những kết quả đã thu được từ khảo sát thực tiễn

\* *Nội dung nghiên cứu*

- Cảm nhận của sinh viên về KKTL đang gặp phải; phương thức ứng phó/giải quyết của sinh viên khi gặp khó khăn

- Các nhu cầu TVTL của sinh viên.

- Mong muốn về việc triển khai hoạt động TVTL dành cho sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk.

*\* Cách thức tiến hành*

- Xây dựng nội dung phỏng vấn (phụ lục 3).

- Xây dựng phiếu phỏng vấn cho các đối tượng và biên bản ghi quá trình phỏng vấn. Chọn thời điểm, hình thức và nơi phỏng vấn.

- Xử lí, phân tích các nội dung phỏng vấn.

### **2.3.2.3. Phương pháp quan sát**

*\* Mục đích*

- Thu thập dữ liệu định tính một cách khách quan về những biểu hiện và các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk.

*\* Nội dung nghiên cứu*

- Quan sát những KKTL của SV, đặc biệt là khó khăn trong học tập và giao tiếp của sinh viên trong giờ học.

*\* Cách thức tiến hành*

- Tiến hành quan sát và ghi chép lại những biểu hiện của sinh viên qua các lần trò chuyện, tiếp xúc trực tiếp trong hoạt động học tập trên lớp và hoạt động ngoài giờ học...

- Nhờ sự cộng tác của các giảng viên dưới sự hướng dẫn của tác giả.

### **2.2.3. Phương pháp thống kê toán học**

*\* Mục đích:*

- Để xử lý các số liệu thu thập được từ phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.

*\* Nội dung:*

Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

- Các chỉ số sau được sử dụng trong phân tích thống kê mô tả: Điểm trung bình cộng, độ lệch chuẩn, tần suất, phần trăm.

- Các phép thống kê được sử dụng trong phân tích thống kê suy luận: Phân tích so sánh.

\* *Cách tiến hành*: Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để xử lý kết quả thu được sau khảo sát.

#### 2.4. Cách đánh giá và phân tích kết quả nghiên cứu

Đối với những câu trả lời không có mức độ lựa chọn trong ý kiến trả lời, chúng tôi thống kê theo tỷ lệ phần trăm cho từng ý trả lời.

Đối với những câu hỏi có mức độ trả lời (3 mức độ), chúng tôi thống kê giá trị trung bình cho mỗi ý kiến đánh giá. Mỗi nội dung trong các câu hỏi có 3 mức độ để lựa chọn, điểm trung bình của mỗi nội dung nằm trong khoảng  $1 \leq \text{ĐTB} \leq 3$ . Khoảng điểm là 0.66 điểm. Giá trị trung bình của một ý kiến nào đó càng lớn thì mức độ đồng ý của nó càng cao. Cụ thể:

**Bảng 2.2. Quy ước mức độ đánh giá của các lựa chọn**

<i>Mức độ lựa chọn</i>				<i>Điểm quy đổi</i>	<i>Thang điểm</i>
<i>Khó khăn tâm lý</i>	<i>Cách thức giải quyết KKTL</i>	<i>Nhu cầu TVTL (nội dung, hình thức...)</i>	<i>Yếu tố ảnh hưởng</i>		
Không khó khăn	Không bao giờ	<i>Ý hướng</i> : Có hay không cũng được	Không ảnh hưởng	1	$1.00 \leq \text{ĐTB} < 1.66$
Khó khăn	Thường xuyên	<i>Ý muốn</i> : Cần / Mong muốn	Ảnh hưởng	2	$1.66 \leq \text{ĐTB} < 2.32$
Rất khó khăn	Rất thường xuyên	<i>Ý định</i> : Rất cần / Rất mong muốn	Rất ảnh hưởng	3	$2.32 \leq \text{ĐTB} < 3.00$

## Tiểu kết chương 2

Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra, tác giả tổ chức nghiên cứu theo các giai đoạn: giai đoạn nghiên cứu lý luận – giai đoạn nghiên cứu thực tiễn. Ở mỗi giai đoạn, tác giả đều xác định mục đích, nội dung và cách thức tiến hành nghiên cứu.

Về phương pháp, việc đánh giá thực trạng nhu cầu TVTL và các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên có sự phối hợp của các phương pháp: Phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp quan sát, phương pháp thống kê toán học... nhằm xác định mức độ nhu cầu và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới nhu cầu TVTL của sinh viên;

Các phương pháp được thực hiện theo các nguyên tắc:

- Đảm bảo tính khách quan, kết hợp tính hài hòa giữa kết quả nghiên cứu định tính và kết quả nghiên cứu định lượng.

- Các phương pháp cụ thể kết hợp thành một hệ thống phương pháp có sự bổ sung cho nhau, tạo độ tin cậy về số liệu và làm cơ sở cho các nhận xét, kết luận từ số liệu nghiên cứu.

- Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nhiệm vụ nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, tương xứng với điều kiện phạm vi một đề tài của tác giả.

Các số liệu được xử lý theo phương pháp định lượng và định tính nhằm đảm bảo kết quả nghiên cứu và kết luận có giá trị về mặt khoa học.

### **CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG NHU CẦU THAM VẤN TÂM LÝ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐẮK LẮK**

Trên cơ sở mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, trong chương này chúng tôi tập trung làm rõ một số nội dung chính sau:

(1) Đánh giá thực trạng KKTL và cách giải quyết các KKTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk

(2) Đánh giá thực trạng biểu hiện, mức độ nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk

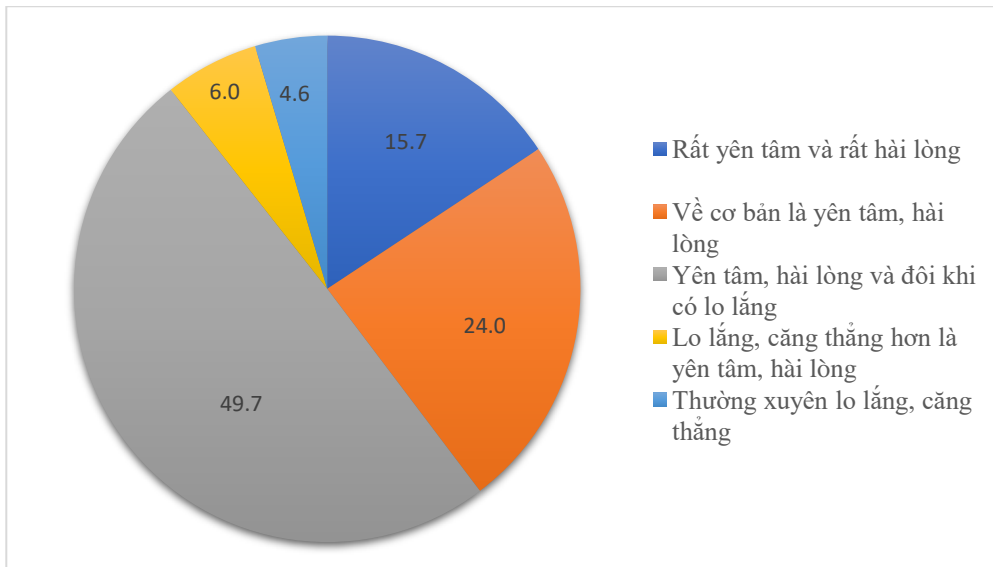
(3) Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk

Trong đề tài này, chúng tôi quan niệm: KKTL không phải là một thành tố của nhu cầu TVTL nhưng KKTL lại là những thiếu hụt dẫn đến nảy sinh nhu cầu TVTL của sinh viên trong học tập, định hướng nghề nghiệp, giao tiếp và cuộc sống cá nhân. Vì vậy, trước khi trình bày về thực trạng nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk, chúng tôi trình bày thực trạng KKTL và cách giải quyết KKTL của sinh viên.

#### **3.1. Thực trạng khó khăn tâm lý và cách giải quyết khó khăn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk**

##### ***3.1.1. Thực trạng khó khăn tâm lý của sinh viên***

Để tìm hiểu những KKTL của sinh viên, trước hết chúng tôi tìm hiểu cảm nhận về cuộc sống hiện tại của các em.



**Biểu đồ 3.1. Cảm nhận chung của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk về cuộc sống hiện tại**

Từ Biểu đồ 3.1 cho thấy, có 39,7% sinh viên được khảo sát có cảm thấy an tâm và hài lòng với cuộc sống hiện tại, còn 61,3% sinh viên còn lại đều tồn tại cảm giác lo lắng, bất an ở các mức độ khác nhau, cụ thể: 49,7% sinh viên đôi khi có lo lắng với cuộc sống; 6% sinh viên cảm thấy lo lắng căng thẳng hơn là yên tâm hài lòng; và đặc biệt có 4,6% sinh viên có cảm giác thường xuyên lo lắng, căng thẳng trong cuộc sống. Sự tồn tại của một tỷ lệ không nhỏ những sinh viên có cảm nhận lo lắng, căng thẳng tại trường CĐSP Đắk Lắk sẽ gây những khó khăn trở ngại lớn cho quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên.

Để tìm hiểu những lĩnh vực khiến sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk cảm thấy KKTL và mức độ biểu hiện của khó khăn đó, chúng tôi sử dụng câu hỏi “*Bạn gặp khó khăn tâm lý về những vấn đề nào dưới đây?*” đối với sinh viên và câu hỏi “*Theo Thầy/Cô, sinh viên thường gặp khó khăn tâm lý về những vấn đề nào dưới đây?*” đối với giảng viên. Kết quả được thống kê ở Bảng 3.1.

**Bảng 3.1. Khó khăn tâm lý của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk**

Lĩnh vực khó khăn	Sinh viên (N=150)		Giảng viên (N=15)		Chung	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Học tập	2.35	0.74	2.33	0.49	<b>2.34</b>	0.62

Định hướng nghề nghiệp		2.36	0.76	2.27	0.46	<b>2.32</b>	0.61
Giao tiếp	Thầy cô	1.75	0.84	1.93	0.26	1.84	0.55
	Cha mẹ	1.5	0.74	1.6	0.51	1.55	0.63
	Bạn bè	1.65	0.84	1.87	0.64	1.76	0.74
Sinh hoạt cá nhân		2.21	0.80	1.93	0.26	<b>2.07</b>	0.53
<b>Tổng</b>		<b>1.97</b>	0.79	<b>1.99</b>	0.44	<b>1.98</b>	0.62

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 3.1 cho thấy, sinh viên gặp KKTL hầu hết ở các lĩnh vực được khảo sát và mức độ KKTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk theo đánh giá của các khách thể nghiên cứu là khá cao (ĐTB chung=1.98). Không có sự khác biệt đáng kể giữa ý kiến đánh giá của các khách thể điều tra, điều này cho thấy ý kiến đánh giá của sinh viên (ĐTB=1.97) và giảng viên (ĐTB=1.99) về mức độ KKTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk khá thống nhất. Đồng thời kết quả ở Bảng 3.1 cũng phản ánh nội dung của những KKTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk khá đa dạng. Trong đó, hầu hết sinh viên và giảng viên được khảo sát đều đánh giá rằng những lĩnh vực khó khăn chủ yếu mà sinh viên gặp phải nhiều nhất là khó khăn trong hoạt động học tập (ĐTB=2.34); khó khăn trong định hướng nghề nghiệp (ĐTB=2.32), tương ứng với mức độ *Rất khó khăn*, điều này chỉ ra rằng, hầu hết những sinh viên trong nghiên cứu này có thể cần tới sự trợ giúp đáng kể trong các lĩnh vực học tập và định hướng nghề nghiệp; tiếp theo là khó khăn trong sinh hoạt cá nhân (ĐTB=2.07); khó khăn trong quan hệ giao tiếp (với thầy cô, cha mẹ, bạn bè...) có mức độ thấp hơn nhiều so với các lĩnh vực trên, trong đó sinh viên gặp khó khăn trong giao tiếp với thầy cô (ĐTB=1.84) được đánh giá cao hơn các đối tượng còn lại. Kết quả khảo sát trên khá tương đồng với điều tra về KKTL của sinh viên các trường Đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội của Chu Thị Hương Nga (2009) với kết quả sinh viên gặp KKTL nhiều nhất trong định hướng nghề nghiệp và hoạt động học tập.

- Những khó khăn trong định hướng nghề nghiệp



Kết quả ở Bảng 3.1 chỉ ra rằng khó khăn về định hướng nghề nghiệp là một trong những khó khăn mà sinh viên gặp phải nhiều nhất (ĐTB chung=2.32). Có sự khác biệt về mức độ đánh giá giữa sinh viên (ĐTB=2.36) và giảng viên (ĐTB=2.27), trong đó sinh viên đánh giá mức độ khó khăn về định hướng nghề nghiệp cao hơn giảng viên.

Dưới sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, sinh viên có thể dễ dàng tìm được rất nhiều thông tin liên quan đến vấn đề ngành nghề được đào tạo, tuy nhiên nhiều sinh viên thiếu các kỹ năng chọn lọc thông tin, bị tác động bởi các luồng ý kiến khác nhau cả ở trên mạng internet lẫn ngoài đời thực... nên càng tăng thêm sự lo lắng của các em với định hướng nghề nghiệp. Qua phỏng vấn, một số sinh viên cho biết dù hiện tại các em đang học ngành GDMN và sau này ra trường sẽ là giáo viên mầm non, nhưng các em vẫn thấy khó khăn trong việc *“tìm kiếm thông tin nghề nghiệp”*, có sinh viên cho biết việc *“chọn học ngành này vì thấy ra trường cũng dễ xin việc/vì không tốn học phí mà còn được nhận hỗ trợ”* nhưng khi vào học rồi thì các em lại lo lắng *“cũng không biết có theo được nghề”*, *“có thích nghề/ngành này không”*, *“tính cách, năng lực có phù hợp hay không”*. Một sinh viên năm thứ hai chia sẻ *“...đến giờ em cũng không biết mình có thích hợp với nghề giáo viên mầm non hay không, thôi thì cứ học xong cho có cái bằng...”*. Một số sinh viên khác thì suy nghĩ về vấn đề thu nhập của nghề *“mẹ em làm giáo viên mầm non và cũng muốn hướng cho em vào học ngành này, nên em học cho mẹ vui. Nhưng em cũng hay nghe mẹ than phiền về tiền lương của nghề này chả đủ sống, mấy đồng nghiệp của mẹ em cũng nói thế, không biết sau này học xong đi làm thì thế nào...; “ai cũng nói là làm giáo viên mầm non cực khổ, vất vả... nên em cũng suy nghĩ nhiều”*.

Qua trao đổi, một giảng viên cho biết *“hầu hết sinh viên vào trường đã chọn học ngành này (GDMN) thì sẽ theo cho đến hết quá trình đào tạo và cũng xác định là tốt nghiệp xong sẽ trở thành giáo viên mầm non, tuy nhiên có sinh viên theo học ngành này là để thỏa mãn mong muốn của cha mẹ hoặc vì một số đả ngộ như không mất học phí, được nhận hỗ trợ theo nghị định 116... chứ không phải nguyện vọng, sở thích của bản thân, nên vẫn có em đi học cũng chỉ đối phó, chưa chú tâm vào việc chuẩn bị cho tương lai”*.

Như vậy, dù đang trong quá trình học tập chuẩn bị cho tương lai nhưng nhiều sinh viên vẫn mơ hồ, do dự về lựa chọn hiện tại và sự nghiệp trong tương lai; hoặc bị ảnh hưởng bởi các ý kiến khác nhau về ngành nghề; cũng như sự bất an khi chưa có tìm thấy sự phù hợp giữa khả năng, tính cách, sở thích của bản thân với yêu cầu ngành học. Những lý do này khiến nhiều sinh viên cảm thấy thiếu tự tin và áp lực trong định hướng nghề nghiệp của bản thân.

- Những khó khăn trong hoạt động học tập

Học tập là hoạt động chủ đạo của sinh viên. Khó khăn trong học tập của lứa tuổi sinh viên cũng có những sắc thái khác so với học sinh phổ thông, bởi hình thức và chương trình đào tạo, phương pháp dạy và học có nhiều điểm khác biệt, mang tính tự học, tự nghiên cứu nhiều hơn. Kết quả nghiên cứu ở Bảng 3.1 cho thấy, hoạt động học tập cũng là một lĩnh vực mà sinh viên gặp khó khăn rất nhiều (ĐTB chung =2.34). Không có sự khác biệt rõ rệt giữa đánh giá của sinh viên (ĐTB=2.35) và giảng viên (ĐTB=2.33) về mức độ KKTL trong hoạt động học tập của sinh viên.

Qua phỏng vấn cũng chỉ ra, các vấn đề gây KKTL trong hoạt động học tập của sinh viên cũng rất đa dạng và phong phú, có thể kể đến như khó khăn trong tiếp thu và hiểu nội dung học tập, chưa bắt kịp tiến độ học tập của chương trình đào tạo nhất là với những học phần đòi hỏi sự tư duy logic cao; khó khăn trong lựa chọn phương pháp học tập phù hợp; khó khăn trong thích ứng với cách thức giảng dạy đa dạng của các giảng viên; áp lực trong ôn tập và thi cử, áp lực điểm số để có học bổng... Nhiều sinh viên còn cảm thấy quá tải trước chương trình học *“một buổi học chúng em phải tiếp thu rất nhiều nội dung, có nhiều phần thầy cô yêu cầu thảo luận nhưng lại không có trong tài liệu học tập nên phải tìm ở rất nhiều nguồn... em thấy mệt mỏi”*, *“em ngại khi phải đứng nói trước lớp nên em không dám phát biểu”*; hoặc khó khăn trong việc thích nghi với cách dạy của thầy cô *“có môn giảng viên giảng rất nhiều hoặc nói nhanh quá, em theo không kịp...”*.

Bên cạnh một số khó khăn từ bên ngoài thì nhiều sinh viên cũng tự nhận thấy mình gặp khó khăn về vấn đề ý thức học tập của mình *“nhiều khi lên lớp em thấy mệt mỏi, giờ em chỉ đi học sao cho đủ buổi hoặc làm đủ bài kiểm tra để không*

*bị cảm thi,”; “em ngồi học cứ một lát lại lướt điện thoại, không tập trung được có a...”, “thấy mình không còn tự giác học như trước kia (phổ thông) nữa”.*

Một số giảng viên cũng chia sẻ: *“Trong quá trình giảng dạy, tôi cũng gặp không ít sinh viên chưa có ý thức học tập, các em vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào tài liệu học tập hoặc giáo trình chính mà giảng viên cung cấp chứ chưa chủ động nghiên cứu thêm ở các nguồn khác.”; “...nhiều em làm việc nhóm rất hời hợt, bạn nào trong nhóm làm được là y lại cho bạn đó...”; “lúng túng lúc phát biểu, không tập trung, thậm chí là ngủ gật trong giờ học trên lớp là những vấn đề mà sinh viên đang mắc phải.”*

- Những khó khăn trong sinh hoạt cá nhân

Đây cũng là một khó khăn mà khá nhiều sinh viên đang theo học tại trường gặp phải (ĐTB chung=2.07). Sinh viên (ĐTB=2.21) đánh giá mức độ khó khăn trong cuộc sống cá nhân cao hơn giảng viên (ĐTB=1.93).

Qua khảo sát, vấn đề “tài chính hạn hẹp” là ý kiến được đa phần sinh viên chia sẻ là thường phải đối mặt. Phần lớn sinh viên của nhà trường đều đang phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính của gia đình, chưa kể nhiều em có điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, nhà có người mắc bệnh hiểm nghèo... nên việc làm thế nào để trang trải đủ sinh hoạt phí mà cha mẹ chu cấp luôn khiến các em lo lắng, thậm chí là bất mãn; nhiều sinh viên khi đề cập đến khó khăn về tài chính cũng kèm theo thắc mắc *“sao lâu được nhận hỗ trợ sinh hoạt phí”*... Có sinh viên chia sẻ *“hàng tháng bố mẹ em đều gửi tiền cho em, nhưng có tháng gửi trễ nên em phải vay tiền bạn cùng phòng để tiêu trước rồi trả lại sau”*; một giảng viên cũng đồng tình *“những khó khăn về hoàn cảnh gia đình ảnh hưởng khá nhiều đến hoạt động học tập của sinh viên”*.

Vì sự eo hẹp về tiền bạc, một số sinh viên chọn đi làm thêm để có thêm thu nhập trang trải cho sinh hoạt, nhưng điều này lại khiến nhiều em nảy sinh khó khăn mới đó là *“không biết sắp xếp thời gian tập và làm thêm cho phù hợp”*. Có sinh viên chia sẻ *“em từng làm phục vụ ở một quán trà sữa vào ca tối để tránh lịch học ngày; nhưng khi đi làm mới biết, nhiều khi ca ngày thiếu nhân viên là quản lý gọi làm thay, chứ không phải như thỏa thuận lúc đầu, nhiều lúc như thế em cũng không biết sắp*

*xếp sao cả, nghỉ học không được mà báo không đi làm được cũng không xong... ”. Một giảng viên cũng cho biết “có sinh viên đến tiết cuối của buổi học chiều là xin tôi cho về sớm để đi làm thêm; không đồng ý thì em nói đủ lý do để nài nỉ”, “năm rồi tôi biết có sinh viên năm ba dù chưa ra trường nhưng đã đi làm tại một trung tâm trả lương theo giờ khá cao, thế là bạn ấy lo là việc học để đi làm; thậm chí khi ra chơi nói dối là xin ra ngoài có việc hoặc để sách vở lại nhờ bạn cầm về, khi tôi yêu cầu giải thích thì em nói chủ gọi có trẻ tới học mà thiếu cô nên phải chạy lên, không lên sẽ bị trừ thưởng”; nhưng cũng có giảng viên phản ánh trường hợp trường hợp ngược lại “một số sinh viên còn dành quá nhiều thời gian cho việc đi làm thêm, không chú tâm vào việc học mặc dù đã được cha mẹ chu cấp tiền ăn học khá đầy đủ”.*

Một khó khăn khác trong sinh hoạt hàng ngày được sinh viên đề cập đến là sự thích ứng khi phải sống xa nhà, dù đa phần sinh viên theo học tại trường đều có hộ khẩu trong tỉnh Đắk Lắk nên thường xuyên về nhà vào cuối tuần nhưng các em vẫn e ngại về sự tự lập khi rời xa gia đình, “nhớ nhà” là vấn đề mà dù là sinh viên năm thứ ba khi được phỏng vấn vẫn chia sẻ rất nhiều. Bên cạnh đó, việc tự quản lý cuộc sống cá nhân trong những năm tháng học xa nhà khiến nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc duy trì lối sống lành mạnh, khoa học như lúc còn học phổ thông cả về chế độ ăn uống, ngủ nghỉ và sức khỏe. Hơn nữa, việc thiếu phương tiện đi lại, việc phải tham gia quá nhiều hoạt động ngoài giờ học hoặc sử dụng thời gian hợp lý chưa hiệu quả... cũng được sinh viên cho là khiến các em thấy lo nghĩ “nhiều khi lịch học và các hoạt động phong trào của Đoàn Hội chồng chéo nhau khiến sinh viên khó sắp xếp thời gian hợp lý, khiến nhiều em cảm thấy quá tải, đặc biệt là với những bạn sinh viên cốt cán trong lớp” – một cán bộ phụ trách công tác Đoàn – Hội cho biết.

- Những khó khăn trong giao tiếp xã hội

Kết quả từ Bảng 3.1 cho thấy, giao tiếp với thầy cô (ĐTB chung=1.84) và giao tiếp với bạn bè (ĐTB chung=1.76) được đánh giá là khiến sinh viên gặp khó khăn dù không quá cao; trong khi đó các em ít hoặc không bao giờ gặp khó khăn khi giao tiếp với cha mẹ (ĐTB chung=1.55). Dù có sự chênh lệch về ĐTB nhưng đánh

giá của của sinh viên và giảng viên về mức độ khó khăn trong giao tiếp với các đối tượng là khá thống nhất về thứ bậc.

Khó khăn trong quan hệ giao tiếp với giảng viên thường gắn liền với hoạt động học tập tại trường cao đẳng, khi mà mối quan hệ của các em với giảng viên không còn gần gũi như với giáo viên ở bậc phổ thông, giao tiếp của các em với thầy cô ở cao đẳng thiên về giao tiếp về trách nhiệm công việc hơn là về tình cảm; bên cạnh đó sự chưa thích nghi được với môi trường mới, cách dạy đa dạng của các giảng viên càng khiến sinh viên e ngại, chưa tự tin khi muốn nói lên ý kiến nguyện vọng của mình. Sinh viên chia sẻ *“có những khi thầy cô đặt câu hỏi trên lớp hoặc hỏi chúng em còn vấn đề nào chưa rõ, em cũng muốn giơ tay trả lời hoặc nhờ thầy cô giải thích thêm, nhưng cứ sợ nói sai, sợ bị bạn bè để ý nên lại thôi dù các cô luôn khuyến khích chúng em mạnh dạn nêu ý kiến”*; *“có khi em phát biểu trả lời, thầy hỏi hoặc đưa ra ví dụ ngược lại với câu trả lời của em, em lại bị xuôi theo, hoặc không biết nói thế nào để bảo vệ ý kiến của mình”*...

Qua trao đổi, một giảng viên chia sẻ *“tôi thấy nhiều sinh viên trường mình vẫn còn ngại giao tiếp trực tiếp với giảng viên để hỏi bài khi học trên lớp. Chỉ đến khi về nhà mới dám nhắn Zalo hỏi thầy cô, nhưng kỹ năng trò chuyện với thầy cô qua mạng xã hội của các em chưa ổn, dù đó là sinh viên năm thứ ba”*; *“có sinh viên gặp khó khăn trong trình bày, diễn đạt lý do về các tình huống gặp phải nên khiến cho giảng viên hiểu lầm trong giao tiếp”*, *“sinh viên chưa hiểu rõ yêu cầu, nhiệm vụ mà thầy cô giao nhưng không dám hỏi, đến khi kết quả đánh giá không cao mới tìm giảng viên để thắc mắc”*.

Trong quan hệ giao tiếp với bạn bè cũng được sinh viên đánh giá là ít gặp khó khăn. Nhưng khi phỏng vấn, một số sinh viên lại tâm sự về khó khăn trong quan hệ bạn bè trên lớp, bạn cùng phòng trọ hoặc ký túc xá: *“em thấy khó chịu khi có mấy bạn trong lớp trêu chọc chuyện tình cảm của em”*; *“em học ngành mầm non, các cô có nói là trẻ con thích cái đẹp nên chúng em cần chú ý về bề ngoài một chút, mà em thấy tự ti về ngoại hình của mình lắm ạ, nhiều khi em rất buồn”*, *“bạn cùng phòng của em đôi lúc nói năng vô tư quá cô ạ, bạn ấy nói mấy chuyện mà em thấy ngại,*

*nhưng góp ý thì sợ mất lòng...”. Giảng viên cũng nhận xét là có một số sinh viên “ngại giao tiếp với bạn bè, tách biệt mình trong các hoạt động với tập thể”.*

Cuối cùng, khó khăn trong quan hệ với cha mẹ (ĐTB=1.55) được hầu hết sinh viên được khảo sát đánh giá là “không/chưa bao giờ” gặp KKTL. Điều này cho thấy, sinh viên vẫn luôn coi gia đình là chỗ dựa, là nơi an toàn nhất để chia sẻ những tâm sự, lo lắng của các em. Nhưng qua trao đổi, mặc dù việc giao tiếp với cha mẹ ít gặp khó khăn nhưng một khi nảy sinh vấn đề thì được sinh viên cho là khá căng thẳng, thường là “*sự bất đồng quan điểm với bố mẹ*”; “*cha mẹ can thiệp/cắm can vào nhiều chuyện*”, “*bị bắt làm theo ý muốn của cha mẹ*”. Sinh viên chia sẻ “*nhà em trong thành phố nên không cần ở trọ như các bạn khác, nhưng ở tuổi này rồi mà mỗi lần đi chơi với bạn, mẹ em đều hỏi rất kỹ, rồi luôn bắt em phải về sớm, em mặc gì, mua gì mẹ cũng nói, nếu em phản ứng lại thì bị chửi là hỗn láo, nhiều khi em còn thấy các bạn ở trọ hoặc ký túc xá còn sướng hơn*”, “*bố mẹ em cái gì cũng bắt em phải nhường em trai, phải làm thay em trai, nhiều khi còn bị nói sau này nhà là của em trai còn em đi lấy chồng thì ra khỏi nhà mà em tủi thân*”.

Bên cạnh đó, qua trao đổi, một số giảng viên cũng cho biết lý do mà họ đánh giá sinh viên không gặp nhiều KKTL trong giao tiếp với cha mẹ và bạn bè hơn là giao tiếp với giảng viên một mặt là vì các em rất ít chia sẻ các vấn đề này với giảng viên, mặt khác lên tới CĐ - ĐH, giảng viên bộ môn chủ yếu giảng dạy các phần được phân công nên cũng không có thời gian trao đổi về các vấn đề khác ngoài phạm vi môn học khiến hầu hết các thầy cô cũng không nắm bắt được liệu sinh viên có gặp khó khăn gì trong quan hệ, ứng xử với những đối tượng này. Trong khi đó, một số khó khăn trong học tập, trong định hướng nghề nghiệp... giảng viên có thể dễ dàng quan sát và nhận ra trong quá trình giảng dạy hơn.

Ngoài ra, trong quá trình trao đổi, cả sinh viên và giảng viên cũng đề cập đến một số khó khăn khác như “*lo lắng, bối rối trong các tiết học thực hành vì kỹ năng đứng trước đám đông, kỹ năng thuyết trình còn hạn chế*”, “*nhiều sinh viên còn nhút nhát, thu mình và không chủ động trong nhiều hoạt động học tập và phong trào*”.

Tóm lại, những khó khăn về các lĩnh vực được đề cập phía trên có thể gây ra những ảnh hưởng không tốt tới trải nghiệm học tập và chất lượng cuộc sống của sinh

viên trường CĐSP Đắk Lắk. Chính vì vậy, việc khảo sát nhu cầu của sinh viên nhà trường về trợ giúp thông qua TVTL là rất cần thiết.

- So sánh đánh giá mức độ KKTL của sinh viên ở các lĩnh vực theo năm học và dân tộc

**Bảng 3.2. Mức độ KKTL của sinh viên theo năm học và dân tộc**

Lĩnh vực khó khăn		Sinh viên						
		ĐTB	ĐLC	Khóa học			Dân tộc	
				K49	K48	K47	Kinh	Thiểu số
Học tập		2.35	0.74	2.51	2.37	2.18	2.26	2.42
Định hướng nghề nghiệp		2.36	0.76	2.22	2.41	2.43	2.33	2.38
Giao tiếp	Thầy cô	1.75	0.84	1.71	1.87	1.67	1.67	1.82
	Cha mẹ	1.50	0.74	1.40	1.48	1.61	1.47	1.52
	Bạn bè	1.65	0.84	1.53	1.63	1.76	1.70	1.61
Sinh hoạt cá nhân		2.21	0.80	2.27	2.15	2.24	2.18	2.24
<b>Tổng</b>		<b>1.97</b>	<b>0.79</b>	<b>1.94</b>	<b>1.99</b>	<b>1.98</b>	<b>1.94</b>	<b>2.00</b>

Kết quả từ Bảng 3.2 cho thấy:

Xét theo khóa đào tạo, sinh viên năm thứ hai (ĐTB=1.99) và năm thứ ba (ĐTB=1.98) đánh giá gặp KKTL cao hơn sinh viên năm thứ nhất (ĐTB=1.94) nhưng nhìn chung sự chênh lệch này không quá đáng kể với ĐTB dao động từ 1.94 đến 1.99. Tuy nhiên khi xem xét trong từng lĩnh vực cụ thể, vẫn tồn tại sự khác biệt rõ rệt về mức độ gặp KKTL giữa các khóa học. Cụ thể:

Sinh viên năm thứ nhất (K49) gặp KKTL thường xuyên nhất ở lĩnh vực “*học tập*” (ĐTB=2.51), “*sinh hoạt cá nhân*” (ĐTB=2.27) và “*định hướng nghề nghiệp*” (ĐTB=2.22) so với sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba. Điều này có thể giải thích là do sinh viên năm thứ nhất mới chuyển từ môi trường học tập ở trường phổ thông sang môi trường học tập ở trường cao đẳng với nhiều sự khác biệt rõ rệt về mục đích học tập, nội dung, phương thức dạy và học... khiến sinh viên chưa kịp thích ứng. Bên cạnh đó, sự tăng mức độ hàn lâm, trừu tượng trong những tri thức chuyên môn

gắn liền với quá trình đào tạo nghề nghiệp cũng là một khó khăn rất lớn mà sinh viên năm thứ nhất phải đối mặt. Qua trao đổi, thì những vấn đề như *“chưa quen với thời khóa biểu học liền 4 tiết một môn nên thấy mệt”*, *“nội dung kiến thức quá nhiều không theo kịp”*, *“chưa quen với tài liệu, giáo trình môn học”*, *“mới vào học mà tham gia hoạt động nhiều quá, em chưa có xe máy để đi lại nên cũng bất tiện, có khi hoạt động ngoài trường em phải đặt Grab hoặc đi Taxi chung với bạn chứ không đi thì không được”*... được sinh viên năm nhất đề cập rất nhiều. Hơn nữa, hầu hết sinh viên năm thứ nhất đều lần đầu tiên sống xa gia đình, phải tự lập, tự chủ trong cuộc sống sinh hoạt nên các vấn đề *“phòng trọ chật chội”*, *“chưa quen sống với nhiều người trong ký túc xá”*, *“nhớ nhà”*, *“chưa hết tháng đã chi hết tiền ba mẹ gửi”*, *“lo lắng bị mất trộm, “không quen ăn cơm hộp nhưng lại không biết nấu ăn”*... đã gây ra tác động không nhỏ tới tâm lý của các em.

Với sinh viên năm thứ hai (K48) và năm thứ ba (K47), số liệu từ Bảng 3.2 chỉ ra những khó khăn về học tập đã giảm dần ở các năm tiếp theo. Điều này cũng cho thấy, các sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba đã dần có sự ổn định với môi trường học tập ở cao đẳng, thích ứng dần với chương trình học, quen thuộc dần với các yêu cầu, phương pháp giảng dạy của giảng viên và hình thành được các kỹ năng học tập phù hợp cho bản thân nên áp lực học tập của các em cũng được giảm bớt. Tuy nhiên, dường như sinh viên hai khóa này lại gặp khó khăn đáng kể trong định hướng nghề nghiệp (ĐTB=2.41 và 2.43). Lý do có thể là từ năm thứ hai trở đi, các em đã bắt đầu tiếp cận với các học phần chuyên ngành, bắt đầu tham gia hoạt động thực hành, thực tập sư phạm theo tiến độ đào tạo để làm quen với thực tế nghề nghiệp nên cũng gia tăng áp lực của sinh viên nhằm thích ứng với thực tế nghề nghiệp trước khi ra trường. Một sinh viên năm ba là cán bộ Lớp – Đoàn chia sẻ *“Lịch học, lịch thực hành, thực tập dày đặc, chưa kể vì là cán bộ Đoàn nên phải thường xuyên tham gia các hoạt động phong trào làm em mệt mỏi”*, *“Nhiều khi cứ nghĩ đến việc ra trường có theo được nghề này hay không khiến em mất ngủ”*... Có thể thấy, càng về năm cuối thì việc thời gian bước vào lao động nghề nghiệp đối với các sinh viên càng trở nên vô cùng cấp bách, các em không còn nhiều thời gian để lưỡng lự, thay đổi đi cùng với



sự căng thẳng của hoạt động học tập, thực hành thực tập sư phạm, hoạt động phong trào và tâm lý sắp ra trường càng khiến cho sinh viên năm thứ ba thêm bất an.

Xét theo dân tộc, kết quả từ Bảng 3.2 cho thấy: Đánh giá chung mức độ khó khăn tâm lý của sinh viên DTTS (ĐTB=2.00) tương đối cao hơn so với sinh viên dân tộc Kinh (ĐTB=1.94) và sinh viên DTTS có ĐTB cao hơn ở hầu hết các lĩnh vực được khảo sát: học tập (ĐTB=2.42), định hướng nghề nghiệp (2.38), cuộc sống cá nhân (ĐTB=2.24) và giao tiếp với thầy cô (ĐTB=1.84). Kết quả này khá tương đồng với các nghiên cứu của tác giả Mai Quang Sơn (2006) về mức độ khó khăn trong giao tiếp của sinh viên DTTS với giảng viên, nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Hoài (2007) về hoạt động học tập của sinh viên DTTS, nghiên cứu của tác giả Trần Thị Tú Anh (2010) về những khó khăn của “sinh viên thiệt thòi” – trong đó có sinh viên DTTS... Nguyên nhân có thể là vì sinh viên dân tộc Kinh quen thuộc hơn với môi trường học tập hoặc có sự hỗ trợ tốt hơn từ phía gia đình, trong khi đó sinh viên DTTS khó thích ứng hơn với sự thay đổi về môi trường sống và học tập, sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ cũng làm tăng thêm khó khăn cho sinh viên DTTS trong quá trình học tập và giao tiếp tại trường cao đẳng.

Tóm lại, khi khảo sát về những lĩnh vực KKTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk, chúng tôi nhận thấy, hầu hết sinh viên đều gặp KKTL ở nhiều lĩnh vực với các mức độ khác nhau, và điều này sẽ gây ra những ảnh hưởng không tốt đến chất lượng cuộc sống của sinh viên. Để ứng phó với những khó khăn này, mỗi sinh viên đã có những cách thức giải quyết khác nhau.

### ***3.1.2. Cách giải quyết những khó khăn tâm lý gặp phải trong cuộc sống của sinh viên***

Để tìm hiểu sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk đã làm gì để giải quyết những KKTL của mình, chúng tôi sử dụng câu hỏi “*Bạn đã giải quyết những khó khăn tâm lý của mình như thế nào?*”. Kết quả thu được như sau:

**Bảng 3.3. Cách thức giải quyết KKTL của sinh viên**

STT	Cách thức sinh viên giải quyết khó khăn	ĐTB	ĐLC
1	Chia sẻ với bạn bè	2.29	0.51
2	Chia sẻ với giảng viên, cố vấn học tập...	1.45	0.54

3	Tâm sự với cha mẹ và người thân	2.20	0.51
4	Tìm đến các dịch vụ tham vấn	1.47	0.66
5	Chia sẻ hoặc tìm kiếm cách giải quyết trên mạng xã hội	1.62	0.65
6	Phớt lờ, bỏ mặc, buông xuôi	1.81	0.69
7	Lo lắng, âm thầm chịu đựng,	2.02	0.69
8	Tự tìm cách giải quyết	2.33	0.63
9	Khóc lóc, la hét, tìm đến các chất kích thích, trút giận lên người hoặc đồ vật khác để giải tỏa	1.25	0.50

Số liệu từ Bảng 3.3 cho thấy:

- Với những cách thức giải quyết hướng vào bản thân (items 6, 7, 8) không muốn tìm đến sự giúp đỡ từ bên ngoài, phần nhiều sinh viên có xu hướng thường xuyên “*Tự tìm cách giải quyết*” (ĐTB=2.33), “*Lo lắng, âm thầm chịu đựng*” (ĐTB=2.02), “*Phớt lờ, bỏ mặc, buông xuôi*” (ĐTB=1.81). Có thể thấy, việc độc lập muốn tự giải quyết khó khăn gặp phải là điều tốt, là một phản ứng tích cực cho sự tin tưởng vào khả năng của bản thân muốn tự lực đối mặt với khó khăn, việc tự giải quyết/chịu đựng khó khăn cũng thể hiện sự mạnh mẽ, độc lập của sinh viên nữ trước những áp lực của xã hội hiện nay, tuy nhiên đây cũng có thể là biểu hiện của việc sinh viên cảm thấy chưa tin tưởng vào sự trợ giúp của người khác hoặc vì thiếu sự hỗ trợ từ bên ngoài nên không chia sẻ. Bên cạnh đó, việc âm thầm chịu đựng hoặc lảng tránh vấn đề cũng cho thấy vẫn có nhiều sinh viên được khảo sát chưa có nhiều kinh nghiệm để đối mặt và giải quyết các tình huống KKTL, nên các em thường có suy nghĩ chịu đựng, né tránh khi gặp vấn đề, do đó có thể khiến tình huống trở nên bế tắc hơn, làm ảnh hưởng đến tinh thần và hiệu quả các hoạt động mà sinh viên tham gia. Một bạn sinh viên năm nhất chia sẻ: “*Có nhiều lúc thầy cô giao bài tập, em không hiểu nhưng cũng không dám hỏi lại, nên em cứ nghĩ làm được đến đâu thì làm, miễn sao có bài nộp cho thầy cô*”. “*việc của em thì em tự giải quyết cô ạ, đến đâu thì đến chứ không dám hỏi ai vì ngại*”... Điều này càng cho thấy việc sinh viên

có xu hướng khép kín tự giải quyết hoặc chịu đựng khó khăn hơn là tìm kiếm sự hỗ trợ chuyên nghiệp từ bên ngoài.

- Với những cách thức giải quyết hướng ra bên ngoài (items 1 đến 5) bằng cách tìm kiếm sự hỗ trợ từ người khác, “*Chia sẻ với bạn bè*” (ĐTB= 2.29) và “*Tâm sự với cha mẹ và người thân*” (ĐTB=2.20) là những cách thức phổ biến nhất mà sinh viên lựa chọn để giải quyết khi gặp KKTL, chứng tỏ sinh viên cảm thấy thoải mái và coi cha mẹ, bạn bè là những đối tượng hỗ trợ quan trọng khi cần trợ giúp. “*Nếu bạn bè với nhau mà có mâu thuẫn, em thích có gì thì nói thẳng ra để cùng giải quyết, như thế mới đỡ lo nghĩ.*” Tuy nhiên, không phải lúc nào sinh viên cũng giải quyết được khó khăn gặp phải bằng cách tâm sự với bạn bè, và đôi khi, do nhận thức chưa đầy đủ, một số sinh viên nghe và làm theo những cách thức giải quyết sai lệch của bạn bè có thể khiến vấn đề trở nên trầm trọng hơn.

Ngoài bạn bè, sinh viên còn tìm đến cha mẹ, người thân để tìm lời khuyên cho những khó khăn của mình, trong bất kỳ hoàn cảnh nào gia đình vẫn là chỗ dựa tinh thần quan trọng đối với nhiều sinh viên. Qua trao đổi, việc tâm sự chia sẻ với cha mẹ và người thân của sinh viên thường qua hình thức gọi điện (với bố mẹ) hoặc nhắn tin (với anh chị...) với những sinh viên sống xa gia đình. Còn với những sinh viên sống cùng bố mẹ thì các em sẽ trao đổi trực tiếp.

Trong khi đó, sinh viên rất ít “*chia sẻ với giảng viên, cố vấn học tập*” (ĐTB=1.45) để được hỗ trợ, có thể vì sinh viên còn thấy e ngại hoặc không coi việc tìm đến thầy cô là một kênh trợ giúp hiệu quả. Một giảng viên cho biết: “*Thường sinh viên khá ngại chia sẻ các vấn đề với thầy cô, chỉ những sinh viên nào mạnh dạn thì mới tìm đến thầy cô để hỏi bài, hỏi cách ôn tập, hoặc những giảng viên làm công tác Đoàn Hội hay tiếp xúc với sinh viên thì may ra có em mới tâm sự thêm, còn không thì rất ít gặp*”. Và điều này cũng chỉ ra việc cần có biện pháp để nâng cao lòng tin và sẵn sàng chia sẻ giữa giảng viên và sinh viên để sinh viên có thể chủ động tìm đến sự trợ giúp của giảng viên khi gặp khó khăn. Bởi theo bảng số liệu cũng cho thấy, khi gặp khó khăn sinh viên lựa chọn “*Chia sẻ hoặc tìm kiếm cách giải quyết trên mạng xã hội*” (ĐTB=1.67) cao hơn là tìm đến thầy cô, trong khi đó

rất nhiều thông tin trên mạng Internet có độ tin cậy không cao và khó kiểm chứng được tính chính xác.

Kết quả ở Bảng 3.3 cũng cho thấy, việc giải quyết vấn đề bằng cách “*Tìm đến các chuyên gia tham vấn*” (ĐTB=1.47) được sinh viên lựa chọn rất ít. Vấn đề này cũng xuất phát từ thực tiễn ở tỉnh Đắk Lắk chưa có nhiều trung tâm TVTL. Trường CĐSP Đắk Lắk chưa có phòng tham vấn riêng, hoạt động TVTL của nhà trường chưa được đầu tư bài bản cả về cơ sở vật chất và đội ngũ phụ trách nên khiến cho sinh viên nhà trường vẫn chưa có nhận thức đúng về vai trò của TVTL và chuyên gia tham vấn, thiếu niềm tin vào hiệu quả của hoạt động tham vấn hoặc do các rào cản khác ... nên khi có KKTL, các em hầu như ít có ý định lựa chọn việc tìm và sử dụng các dịch vụ trợ giúp chuyên nghiệp.

Nhưng tín hiệu đáng mừng là rất ít sinh viên trong nghiên cứu lựa chọn cách thức ứng phó tiêu cực “*Khóc lóc, la hét, tìm đến các chất kích thích, trút giận lên người hoặc đồ vật khác để giải tỏa*” (ĐTB=1.25). Có thể do các em cảm thấy các thức này không hiệu quả hoặc phù hợp với hoàn cảnh/ngành học của mình. Tuy nhiên, phương pháp tiêu cực này vẫn có sinh viên lựa chọn có thể vì đang đối mặt với hoàn cảnh áp lực căng thẳng quá cao.

Nhìn chung, sinh viên được khảo sát có xu hướng giải quyết khó khăn bằng cách tự tìm cách giải quyết, hoặc chia sẻ với bạn bè bà gia đình. Đặc biệt là khi đối tượng khảo sát của đề tài 100% là nữ giới, phần lớn sống xa gia đình, ở ký túc xá hoặc ở trọ, với đặc điểm thường mềm yếu và sống thiên về tình cảm nên khi gặp khó khăn, các em cũng dễ chia sẻ với bạn bè hơn để phần nào giải tỏa sự lo lắng hay bất an của mình; nhưng cũng có không ít sinh viên có xu hướng giải quyết tiêu cực như âm thầm chịu đựng, phớt lờ vấn đề. Hơn nữa, nhà trường có khá đông sinh viên DTTS theo học, nên có thể do sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ hoặc thiếu thông tin khiến sinh viên gặp rào cản trong việc tìm kiếm sự trợ giúp từ bên ngoài, từ đó làm tăng thêm mức độ tự lực hoặc chịu đựng khó khăn mà không chia sẻ. Điều này phản ánh việc nhà trường cần có sự hỗ trợ cần thiết để nâng cao nhận thức và khuyến khích sinh viên (trong đó có sinh viên DTTS) tìm đến sự giúp đỡ chuyên nghiệp nhằm giúp các em giảm bớt áp lực tâm lý đang gặp phải.

## 3.2. Thực trạng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk

### 3.2.1. Thực trạng nhu cầu của sinh viên về nội dung tham vấn tâm lý

Để tìm hiểu sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk có nhu cầu TVTL về những nội dung nào, chúng tôi sử dụng câu hỏi “*Bạn mong muốn được tham vấn tâm lý về những vấn đề nào dưới đây?*”. Kết quả nhu cầu TVTL của sinh viên về các nội dung được thể hiện tại Bảng 3.4.

**Bảng 3.4. Nhu cầu về nội dung TVTL của sinh viên**

STT	Nội dung các vấn đề cần tham vấn	Mức độ nhu cầu (%)			ĐTB	ĐLC
		<i>Có hay không cũng được</i>	<i>Cần</i>	<i>Rất cần</i>		
<b>I. Hoạt động học tập</b>					<b>2.18</b>	<b>0.53</b>
	Biện pháp tăng cường tập trung chú ý, ghi nhớ...trong học tập	7.3	66.7	26	2.19	0.55
	Có kỹ năng học tập: ghi chép, tìm kiếm và đọc tài liệu, hợp tác nhóm, tự học, ứng dụng công nghệ...	5.3	69.3	25.4	2.20	0.52
	Hiểu và thích ứng với phương pháp học tập mới (lý thuyết, thực hành)	4.7	67.3	28	2.23	0.52
	Ứng phó với căng thẳng trong học tập, thực hành-thực tập, thi cử...	10	64	26	2.16	0.58
	Nâng cao ý thức học tập	6	74.7	19.3	2.13	0.49
<b>II. Định hướng nghề nghiệp</b>					<b>2.16</b>	<b>0.53</b>

Thông tin liên quan đến ngành nghề (đặc điểm, yêu cầu, tính chất công việc, nơi làm việc...)		8	71.3	20.7	2.13		0.52	
Nhu cầu thị trường lao động và vấn đề việc làm sau khi ra trường		4.7	68.7	26.6	2.22		0.52	
Sự đáp ứng (năng lực, tính cách, hứng thú...) của bản thân với yêu cầu nghề nghiệp		6.7	72.6	20.7	2.14		0.51	
<b>III. Giao tiếp xã hội</b>						<b>2.04</b>	<b>0.56</b>	
<b>Với thầy cô</b>	Tự tin, mạnh dạn khi giao tiếp với thầy cô	7.3	64	28.7	2.21	2.15	0.56	0.51
	Sử dụng phương tiện giao tiếp phù hợp với thầy cô	6.7	74	19.3	2.13		0.50	
	Diễn đạt suy nghĩ và làm chủ được trạng thái tâm lý khi giao tiếp với thầy cô	6	72	22	2.16		0.51	
	Cách thể hiện lập trường của mình khi giao tiếp với thầy cô	6.7	76.6	16.7	2.10		0.47	
<b>Với cha mẹ và người thân</b>	Trò chuyện, chia sẻ với các thành viên trong gia đình	8.7	69.3	22	2.13	1.93	0.54	0.63
	Ứng xử khi cha mẹ áp đặt hoặc can thiệp quá nhiều vào các vấn đề cá nhân	18.7	63.3	18	1.99		0.61	

	Bất đồng với cha mẹ về lối sống, cách chi tiêu...	34	50.7	15.3	1.81		0.68	
	Căng thẳng, bất hòa trong gia đình	37.3	48.7	14	1.77		0.68	
<b>Với bạn bè, người yêu</b>	Trang bị kiến thức về tình bạn, tình yêu, quan hệ tình dục an toàn, sức khỏe và sinh sản	12	70.7	17.3	2.05	1.71	0.54	0.53
	Thiết lập và duy trì mối quan hệ tình bạn, tình yêu trong sáng, lành mạnh	9.3	72.7	18	2.03		0.52	
	Ứng phó với những khó khăn, xung đột trong quan hệ tình bạn, tình yêu (hiểu lầm, giận dỗi, bị lợi dụng, bị nói xấu, thất tình...)	13.3	70.7	16	2.09		0.54	
<b>IV. Trong sinh hoạt hàng ngày</b>					<b>2.13</b>	<b>0.54</b>		
	Thích nghi với môi trường sống mới, sống xa nhà và tự lập	8.7	70	21.3	2.13		0.53	
	Quản lý thời gian trong học tập, làm thêm và giải trí phù hợp	8	70	22	2.14		0.53	
	Quản lý chi tiêu hợp lý	10.7	67.3	22	2.13		0.45	

Quản lý cuộc sống cá nhân: chăm sóc sức khỏe, giấc ngủ, ăn uống...	9.3	68	22.7	2.11	0.56
<b>Chung (N=150)</b>				<b>2.13</b>	<b>0.54</b>

Kết quả từ bảng 3.4 cho thấy, sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk có nhu cầu *Cần – có ý muốn được TVTL* ở tất cả các nội dung về học tập, định hướng nghề nghiệp, giao tiếp xã hội và sinh hoạt cá nhân, nhưng mức độ nhu cầu trong từng nội dung rất đa dạng với ĐTB dao động từ 2.04 đến 2.18. Với ĐTB chung khá cao là 2.13, chứng tỏ nhiều sinh viên trong mẫu khảo sát mong muốn cần được trợ giúp để giải tỏa những KKTL gặp phải trong cuộc sống và học tập. Xét nhu cầu ở các nội dung cụ thể:

- Đối với nhu cầu TVTL trong hoạt động học tập (ĐTB=2.18), ĐTB của các items thu được đều có ĐTB từ 2.10 trở lên cho thấy sinh viên trong mẫu nghiên cứu đang có mức độ nhu cầu cao – *Cần TVTL* trong lĩnh vực này, tương ứng với mức *Có ý muốn được tham vấn* trong quy ước đánh giá; Có sự khác biệt về mức độ nhu cầu TVTL đối với từng biểu hiện cụ thể trong học tập của sinh viên khi các items khảo sát đều có ĐTB dao động từ 2.13 đến 2.23; DLC của các items này thấp (0.49 - 0.58) cho thấy sinh viên có sự nhất trí khá cao trong việc mong muốn được hỗ trợ về mặt học tập. Đặc biệt là những nhu cầu liên quan đến các vấn đề “*Hiểu và thích ứng với phương pháp học tập mới*” (ĐTB=2.23) và “*Có kỹ năng học tập: ghi chép, tìm kiếm và đọc tài liệu, hợp tác nhóm, tự học, ứng dụng công nghệ...*” (ĐTB=2.20), đây là hai vấn đề mà sinh viên có đánh giá là cần thiết muốn được hỗ trợ nhất. Kết quả này có sự khác biệt so với kết quả trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Thủy và Đặng Thùy Dương (2019): các biện pháp tăng cường tập trung chú ý, ghi nhớ, khả năng tư duy trong hoạt động học tập là vấn đề được sinh viên mong muốn được tham vấn cao nhất. Có sự khác biệt này có thể là do sự khác nhau về mẫu nghiên cứu, sử dụng thang đo và địa bàn nghiên cứu.

Tiếp theo là các vấn đề “*Biện pháp tăng cường tập trung chú ý, ghi nhớ trong học tập*” (ĐTB=2.19), “*Ứng phó với căng thẳng trong học tập, thực hành-thực tập,*



*thi cử... ” (ĐTB=2.16), và cuối cùng là “Tự tin, mạnh dạn phát biểu xây dựng bài” (ĐTB=2.13).*

Có nhiều lý do được chia sẻ về sự sao nhãng trong giờ học của sinh viên: *“em nghe giảng được một lát thì đầu óc lại suy nghĩ việc khác”, “thấy chán nên không thể chú ý học được”, “đêm nào em cũng ngủ muộn, cứ nằm xuống là lướt điện thoại suốt đêm, nên sáng đi học cứ thấy mệt và buồn ngủ, nhưng em không bỏ được”; “ngồi nghe thầy cô giảng được một lát là em phải mở điện thoại, nó cứ như thói quen rồi, nếu không thì rất khó chịu nên em hay mất chú ý vào bài giảng”.*

Một giảng viên được hỏi cũng chia sẻ: *“sinh viên khó tập trung trong giờ học, cứ một lát là các em sẽ mở điện thoại để làm một việc gì đó, dù tôi có yêu cầu không sử dụng nhưng mấy em ngồi bàn sau vẫn dùng lén trong giờ học. Điều này làm giảm sự chú ý vào bài học, hôm nay giảng ngày mai hỏi lại đã không nhớ gì nữa dù đó là nội dung quan trọng được tôi nhấn mạnh nhiều lần”; “Mỗi khi giao nhiệm vụ thì việc đầu tiên là các em mở google lên để tìm, không hề suy nghĩ để tự giải quyết vấn đề trước”.*

Từ kết quả cho thấy, sinh viên có nhu cầu cao về tham vấn các vấn đề liên quan đến lĩnh vực học tập, nhất là về kỹ năng học tập, thích ứng với phương pháp học tập mới, ứng phó với căng thẳng trong học tập, thi cử... Kết quả này có thể chỉ ra rằng nhà trường và giảng viên cần tiến hành các biện pháp hỗ trợ sinh viên một số phương pháp học tập phù hợp với từng bộ môn trong quá trình học tập trên lớp và giới thiệu, hướng dẫn một số kỹ năng học tập để đáp ứng với cách thức dạy và học tại trường cao đẳng nhằm giúp sinh viên giảm bớt các áp lực đối với lĩnh vực này. Đồng thời trong chương trình hỗ trợ phải đáp ứng hợp lý nhu cầu của sinh viên, nhất là khi sinh viên nhà trường có khá đông sinh viên DTTS theo học – những đối tượng vốn có thể gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình học tập.

- Đối với nhu cầu TVTL ở lĩnh vực định hướng nghề nghiệp (ĐTB=2.16), ĐTB của tất cả các items dao động từ 2.13 đến 2.22 chứng tỏ phần lớn sinh viên trong nghiên cứu này rất quan tâm về nghề nghiệp tương lai của mình và phản ánh rõ ràng mức độ nhu cầu cao, *Cần - có ý muốn được TVTL* trong lĩnh vực này; DLC các items đều thấp (0.51-0.52) cho thấy một sự nhất trí chung giữa các sinh viên trong

việc muốn được trợ giúp để tự tin bước tiếp con đường mà các em đã chọn. Cụ thể, sinh viên có mong muốn được tham vấn nhiều nhất ở vấn đề “*nhu cầu thị trường lao động và vấn đề việc làm sau khi ra trường*” (ĐTB=2.22). Tiếp đến là các vấn đề “*Sự đáp ứng (năng lực, tính cách, hứng thú...) của bản thân với yêu cầu nghề nghiệp*” (ĐTB=2.14) và “*Thông tin liên quan đến ngành nghề (đặc điểm, yêu cầu, tính chất công việc, nơi làm việc...)*” (ĐTB=2.13). Một sinh viên đã chia sẻ: “*em muốn được tham gia các hoạt động về tư vấn việc làm trước khi ra trường*”. Tóm lại, mức độ nhu cầu này phản ánh sự quan tâm của sinh viên về tương lai và mong muốn được hỗ trợ rõ ràng, chi tiết.

Có thể thấy, hầu hết những sinh viên được khảo sát đều có sự quan tâm rất lớn về tham vấn trong định hướng nghề nghiệp trước khi ra trường, trong đó đáng chú ý là mong muốn được hiểu rõ nhu cầu thị trường lao động và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, vì thế nhà trường cần cung cấp thông tin chi tiết và có cơ sở để giúp sinh viên kịp thời giải tỏa những lo âu, căng thẳng trong quá trình tìm kiếm thông tin việc làm phù hợp với ngành đào tạo một cách thuận lợi, gia tăng sự hứng thú, đam mê với ngành nghề đang học cũng như trang bị thêm những kỹ năng nghề cần thiết để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

- Đối với nội dung giao tiếp xã hội (ĐTB=2.04), sinh viên có nhu cầu tham vấn cao ở vấn đề giao tiếp với giảng viên (ĐTB=2.15), tiếp theo là giao tiếp với cha mẹ, người thân trong gia đình (ĐTB=1.93) và cuối cùng là giao tiếp với bạn bè, người yêu (ĐTB=1.71); có sự khác biệt rất lớn về mức độ nhu cầu TVTL của sinh viên trong giao tiếp với từng đối tượng cụ thể khi các item khảo sát đều có ĐTB dao động từ 1.71 đến 2.15. Cụ thể:

Trong giao tiếp với thầy cô, sinh viên có nhu cầu tham vấn cao ở vấn đề “*Tự tin, mạnh dạn khi giao tiếp với thầy cô*” (ĐTB=2.21). ĐTB cao nhất trong các vấn đề khi giao tiếp với thầy cô và có tới 28.7% sinh viên *Rất cần* hỗ trợ cho thấy một bộ phận không nhỏ sinh viên vẫn còn e ngại, thiếu tự tin khi tương tác, trao đổi với giảng viên. Sự thiếu tự tin này có thể do tính cách, kỹ năng giao tiếp hoặc mức độ quen thuộc trong quá trình tiếp xúc với giảng viên. Một sinh viên năm thứ hai cho biết: “*Đến giờ em vẫn chưa tự tin khi giao tiếp với thầy cô, kể cả là những thầy cô*

đã dạy ở năm trước, có vấn đề gì về học tập hoặc muốn phát biểu xây dựng bài, em vẫn không dám nói, nên em muốn được giúp để làm sao mạnh dạn hơn khi nói chuyện với thầy cô”. Tiếp theo là các vấn đề “*Diễn đạt suy nghĩ và làm chủ được trạng thái tâm lý*” (ĐTB=2.16), “*Sử dụng phương tiện giao tiếp phù hợp*” (ĐTB=2.13), và “*Cách thể hiện lập trường khi giao tiếp*” (ĐTB=2.10) cũng được sinh viên đánh giá có nhu cầu cao muốn được hỗ trợ để có thể cải thiện kỹ năng giao tiếp với giảng viên. DLC của các items khá thấp cho thấy nhìn chung sinh viên có sự đồng thuận nhất định về khó khăn trong giao tiếp với giảng viên và mong muốn được trợ giúp để nâng cao hiệu quả giao tiếp.

Trong giao tiếp với cha mẹ và người thân, sinh viên có nhu cầu tham vấn cao nhất ở vấn đề “*Trò chuyện, chia sẻ với các thành viên trong gia đình*” (ĐTB=2.13), “*Ứng xử khi cha mẹ áp đặt hoặc can thiệp quá nhiều vào các vấn đề cá nhân*” (ĐTB=1.99), “*Bất đồng với cha mẹ về lối sống, cách chi tiêu*” (ĐTB=1.81), và “*Căng thẳng, bất hòa trong gia đình*” (ĐTB=1.77), mặc dù ĐTB của các vấn đề này khá thấp so với các vấn đề khác, nhưng độ lệch chuẩn lại tương đối cao, dao động từ 0.61 đến 0.68, phản ánh sự khác biệt trong hoàn cảnh mỗi gia đình của sinh viên và mức độ căng thẳng đối với các em. Trong quá trình phỏng vấn, vẫn có sinh viên chia sẻ về sự buồn phiền với mâu thuẫn giữa cha mẹ “*bố em hay uống rượu nên thường cãi nhau với mẹ, ..., giờ em đi học 1-2 tuần mới về nên cũng ít chứng kiến, nhưng mấy kỳ nghỉ dài như ngày tết về thì nhiều kiểu gì cũng thấy suốt*”. Có thể thấy, những vấn đề liên quan đến sự căng thẳng, bất hòa trong gia đình tuy không phải sinh viên nào cũng gặp phải, nhưng nó đã và đang tác động đến tâm trạng của sinh viên, gây ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả hoạt động học tập và cuộc sống của các em. Chính vì thế nhà trường cũng nên có biện pháp hỗ trợ để thúc đẩy và duy trì mối quan hệ tích cực của sinh viên với gia đình, cũng như hướng dẫn các em kỹ năng ứng phó khi gặp khi gặp căng thẳng với cha mẹ, người thân, vì bản thân mỗi sinh viên luôn mong muốn duy trì kết nối và sự hỗ trợ tinh thần từ gia đình trong cuộc sống và học tập.

Trong giao tiếp với bạn bè, người yêu, sinh viên có nhu cầu tham vấn ở vấn đề “*Ứng phó với những khó khăn, xung đột trong quan hệ tình bạn, tình yêu (hiểu*

*làm, giận dỗi, bị lợi dụng, bị nói xấu, thất tình...)*” (ĐTB=2.09). Một sinh viên chia sẻ “*Em không biết phải nói sao với bạn cùng phòng đừng dẫn bạn trai về phòng trọ chơi, em cảm thấy rất mất tự nhiên, nói sang lần thứ hai thì bạn dỗi, mà để như vậy thì em thấy không thoải mái*”. Nhìn chung, sinh viên trong nghiên cứu có nhu cầu đáng kể trong các vấn đề liên quan đến giao tiếp với bạn bè và người yêu để duy trì các mối quan hệ tốt đẹp và tránh được các vấn đề liên quan đến những mối quan hệ không trong sáng.

Trong sinh hoạt cá nhân (ĐTB=2.13), nhìn chung không có sự khác biệt rõ rệt giữa các vấn đề mong muốn được tham vấn của sinh viên, với ĐTB dao động từ 2.11 đến 2.14, ĐTB của các item thu được cho thấy sinh viên sinh viên trong mẫu nghiên cứu đang có nhu cầu ở mức *Cần - có ý muốn được TVTL* trong quy ước đánh giá; Cụ thể: các vấn đề về sinh hoạt cá nhân được sinh viên mong muốn tham vấn là “*Quản lý thời gian trong học tập, làm thêm và giải trí phù hợp*” (ĐTB=2.14); tiếp theo là “*Thích nghi với môi trường sống mới, sống xa nhà và tự lập*” và “*Quản lý chi tiêu hợp lý*” với ĐTB=2.13; cuối cùng là vấn đề “*Quản lý cuộc sống cá nhân: chăm sóc sức khỏe, giấc ngủ, ăn uống*” (ĐTB=2.11). Về cơ bản, TVTL về cuộc sống cá nhân cũng là lĩnh vực mà sinh viên có mức độ nhu cầu cao, đặc biệt là sự thách thức trong quản lý thời gian để cân bằng giữa học tập, giải trí và làm thêm, làm quen với môi trường sống mới và học cách quản lý tài chính khi phải tự lập sống xa gia đình, bố mẹ.

Như vậy, mặc dù mức độ nhu cầu TVTL của sinh viên trong các khía cạnh “*giao tiếp xã hội*” và “*sinh hoạt cá nhân*” không cao như “*học tập*” và “*định hướng nghề nghiệp*” nhưng vẫn cho thấy sự cần thiết của việc thiết kế các hoạt động hoặc chương trình TVTL cho sinh viên nhà trường cũng cần mở rộng sang việc cung cấp kiến thức và kỹ năng trong giao tiếp và sinh hoạt hàng ngày cho sinh viên.

*So sánh mức độ nhu cầu nội dung TVTL của sinh viên theo khóa học và dân tộc*

**Bảng 3.5. Nhu cầu về nội dung TVTL của sinh viên theo khóa học và dân tộc**

Các nội dung tham vấn	Sinh viên	ĐTB	ĐLC
-----------------------	-----------	-----	-----

	Khóa học			Dân tộc			
	K49	K48	K47	Kinh	Thiểu số		
<b>I. Hoạt động học tập</b>	<b>2.24</b>	<b>2.14</b>	<b>2.16</b>	<b>2.16</b>	<b>2.20</b>	<b>2.18</b>	<b>0.53</b>
Biện pháp tăng cường tập trung chú ý, ghi nhớ...trong học tập	2.25	2.11	2.20	2.19	2.18	2.19	0.55
Có kỹ năng học tập: ghi chép, tìm kiếm và đọc tài liệu, hợp tác nhóm, tự học, ứng dụng công nghệ...	2.31	2.13	2.16	2.19	2.21	2.20	0.52
Hiểu và thích ứng với phương pháp học tập mới (lý thuyết, thực hành)	2.25	2.24	2.20	2.23	2.23	2.23	0.52
Ứng phó với căng thẳng trong học tập, thực hành-thực tập, thi cử...	2.29	2.15	2.02	2.11	2.21	2.16	0.58
Nâng cao ý thức học tập	2.12	2.07	2.23	2.10	2.17	2.13	0.49
<b>II. Định hướng nghề nghiệp</b>	<b>2.19</b>	<b>2.09</b>	<b>2.23</b>	<b>2.09</b>	<b>2.23</b>	<b>2.16</b>	<b>0.51</b>
Thông tin liên quan đến ngành nghề (đặc điểm, yêu cầu, tính chất công việc, nơi làm việc...)	2.13	2.09	2.16	2.04	2.21	2.13	0.52
Nhu cầu thị trường lao động và vấn đề việc làm sau khi ra trường	2.29	2.15	2.23	2.18	2.26	2.22	0.52
Sự đáp ứng (năng lực, tính cách, hứng thú...) của bản thân với yêu cầu nghề nghiệp	2.13	2.02	2.30	2.04	2.23	2.14	0.51

<b>III. Giao tiếp xã hội</b>		<b>2.01</b>	<b>2.02</b>	<b>2.10</b>	<b>2.01</b>	<b>2.08</b>	<b>2.04</b>	<b>0.56</b>
<b>Với thầy cô</b>	Tự tin, mạnh dạn khi giao tiếp với thầy cô	2.29	2.15	2.20	2.18	2.25	2.21	0.56
	Sử dụng phương tiện giao tiếp phù hợp với thầy cô	2.19	2.07	2.11	2.11	2.14	2.13	0.50
	Diễn đạt suy nghĩ và làm chủ được trạng thái tâm lý khi giao tiếp với thầy cô	2.17	2.13	2.18	2.15	2.17	2.16	0.51
	Cách thể hiện lập trường của mình khi giao tiếp với thầy cô	2.12	2.04	2.16	2.04	2.16	2.10	0.47
<b>Với cha mẹ và người thân</b>	Trò chuyện, chia sẻ với các thành viên trong gia đình	2.19	2.09	2.11	2.08	2.18	2.13	0.54
	Ứng xử khi cha mẹ áp đặt hoặc can thiệp quá nhiều vào các vấn đề cá nhân	1.88	2.00	2.11	1.96	2.03	1.99	0.61
	Bất đồng với cha mẹ về lối sống, cách chi tiêu...	1.58	1.87	2.02	1.81	1.82	1.81	0.68
	Căng thẳng, bất hòa trong gia đình	1.52	1.83	1.98	1.73	1.81	1.77	0.68
<b>Với bạn bè,</b>	Trang bị kiến thức về tình bạn, tình yêu, quan hệ tình dục an	2.08	2.04	2.05	2.03	2.08	2.05	0.54

<i>người yêu</i>	toàn, sức khỏe và sinh sản							
	Thiết lập và duy trì mối quan hệ tình bạn, tình yêu trong sáng, lành mạnh	2.12	2.07	2.07	2.03	2.14	2.09	0.52
	Ứng phó với những khó khăn, xung đột trong quan hệ tình bạn, tình yêu (hiểu lầm, giận dỗi, bị lợi dụng, bị nói xấu, thất tình...)	2.00	1.98	2.11	1.97	2.08	2.03	0.54
<b>IV. Sinh hoạt cá nhân</b>	<b>2.15</b>	<b>2.10</b>	<b>2.14</b>	<b>2.05</b>	<b>2.20</b>	<b>2.13</b>	<b>0.54</b>	
Thích nghi với môi trường sống mới, sống xa nhà và tự lập	2.17	2.06	2.16	2.08	2.17	2.13	0.53	
Quản lý thời gian trong học tập, làm thêm và giải trí phù hợp	2.15	2.09	2.18	2.08	2.19	2.14	0.53	
Quản lý chi tiêu hợp lý	2.17	2.11	2.11	2.05	2.21	2.13	0.55	
Quản lý cuộc sống cá nhân: chăm sóc sức khỏe, giấc ngủ, ăn uống...	2.12	2.13	2.09	2.00	2.22	2.11	0.56	
<b>Chung (N=150)</b>	<b>2.15</b>	<b>2.09</b>	<b>2.16</b>	<b>2.08</b>	<b>2.18</b>	<b>2.13</b>	<b>0.54</b>	

Kết quả ở Bảng 3.5 cho thấy, có sự khác biệt khá rõ rệt giữa nhu cầu về nội dung tham vấn của sinh viên theo khóa học và dân tộc.

- Xét theo khóa học: Sinh viên cả ba khóa (K47, K48 và K49) đều có nhu cầu *Cần TVTL* ở tất cả các nội dung học tập, định hướng nghề nghiệp, giao tiếp xã hội

và sinh hoạt cá nhân. Sinh viên năm thứ ba (ĐTB=2.16) và năm thứ nhất (ĐTB=2.15) có nhu cầu TVTL cao hơn sinh viên năm thứ hai (ĐTB=2.09). Trong đó, sinh viên năm nhất có nhu cầu tham vấn cao ở nội dung học tập (ĐTB=2.24), sinh viên năm ba có nhu cầu tham vấn cao ở nội dung định hướng nghề nghiệp (ĐTB=2.23). Điều này cũng khá hợp lý khi sinh viên năm nhất mới chuyển từ bậc học phổ thông lên cao đẳng, sẽ có sự khác biệt rất lớn trong cách thức học tập, nên các em có nhu cầu cao cần tham vấn ở nội dung này. Còn sinh viên năm ba, với đặc thù đã gần hoàn thành xong chương trình đào tạo, đã trải qua các đợt thực hành thực tập để chuẩn bị ra trường, nên những lo lắng về nghề nghiệp tương lai trở nên bức thiết hơn sinh viên các khóa còn lại.

Trong hoạt động học tập, sinh viên năm thứ nhất (ĐTB=2.24) có nhu cầu cần TVTL cao hơn rất nhiều so với sinh viên năm thứ hai (ĐTB=2.14) và năm thứ ba (ĐTB=2.16) ở hầu hết các vấn đề. Điều này khá logic so với những khó khăn đã nói ở phần trên: sinh viên năm thứ nhất có thể đang trong thời gian làm quen với hoạt động học tập ở cao đẳng có sự khác biệt rất nhiều về phương pháp học tập, khối lượng tri thức ... khiến các em gặp khó khăn nhiều hơn, vì thế các em có nhu cầu cần hỗ trợ cao hơn các khóa học khác. Trong hoạt động học tập, sinh viên năm nhất cần tham vấn cao nhất ở vấn đề “*Có kỹ năng học tập: ghi chép, tìm kiếm và đọc tài liệu, hợp tác nhóm, tự học, ứng dụng công nghệ...*” (ĐTB=2.31), mức độ này đã tiệm cận với đầu mút “*Rất cần*” – tương ứng với mức độ *có ý định được tham vấn* theo quy ước đánh giá; các vấn đề cần tham vấn khác lần lượt là “*Ứng phó với căng thẳng trong học tập, thực hành-thực tập, thi cử...*” (ĐTB=2.29); “*Biện pháp tăng cường tập trung chú ý, ghi nhớ...trong học tập*” và “*Hiểu và thích ứng với phương pháp học tập mới*” (ĐTB=2.25); và cuối cùng là vấn đề “*Tự tin, mạnh dạn phát biểu xây dựng bài*” (ĐTB=2.12), dù ĐTB thấp nhất so với các vấn đề khác nhưng với mức điểm bào cũng đã thể hiện sinh viên có nhu cầu tham vấn về vấn đề này ở mức cần.

Trong định hướng nghề nghiệp, có sự khác biệt khá rõ rệt về nhu cầu tham vấn giữa sinh viên các khóa, sinh viên năm thứ ba (ĐTB=2.23) có nhu cầu TVTL cao hơn sinh viên năm thứ nhất (ĐTB=2.19) và sinh viên năm thứ hai (ĐTB=2.09).



Đặc biệt, các em có nhu cầu tham vấn cao nhất ở vấn đề “*Sự đáp ứng (năng lực, tính cách, hứng thú...) của bản thân với yêu cầu nghề nghiệp*” (ĐTB=2.30), mức độ này đã tiệm cận với đầu mút “*Rất cần*” – tương ứng với mức độ *có ý định được tham vấn*. Tiếp theo là vấn đề “*Nhu cầu thị trường lao động và vấn đề việc làm sau khi ra trường*” (ĐTB=2.23); đây cũng là các vấn đề mà sinh viên năm thứ nhất (ĐTB=2.29) và năm thứ hai (ĐTB=2.15) có nhu cầu cần tham vấn cao nhất. Và cuối cùng là vấn đề “*Thông tin liên quan đến ngành nghề (đặc điểm, yêu cầu, tính chất công việc, nơi làm việc...)*” (ĐTB=2.16). Hàng năm trong kế hoạch học tập Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa đối với sinh viên năm thứ nhất đều có các chuyên đề như “Giới thiệu về ngành giáo dục mầm non” hay “Thái độ đối với Nghề giáo viên mầm non”; còn với sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba sẽ có các học phần cung cấp cho các em những vấn đề cơ bản liên quan đến ngành nghề được đào tạo (Nghề giáo viên mầm non, Giao tiếp sư phạm...); các nội dung này đều được nhà trường lên kế hoạch và sắp xếp hợp lý xuyên suốt quá trình đào tạo, do các giảng viên có trình độ chuyên môn trực tiếp đứng lớp để cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng đáp ứng với yêu cầu khi thực hành thực tập sư phạm cũng như nghề nghiệp trong tương lai.

Trong giao tiếp xã hội và trong sinh hoạt cá nhân, tuy có sự chênh lệch về nhu cầu tham vấn các nội dung này ở sinh viên ba khóa được khảo sát, nhưng sự chênh lệch này là không đáng kể.

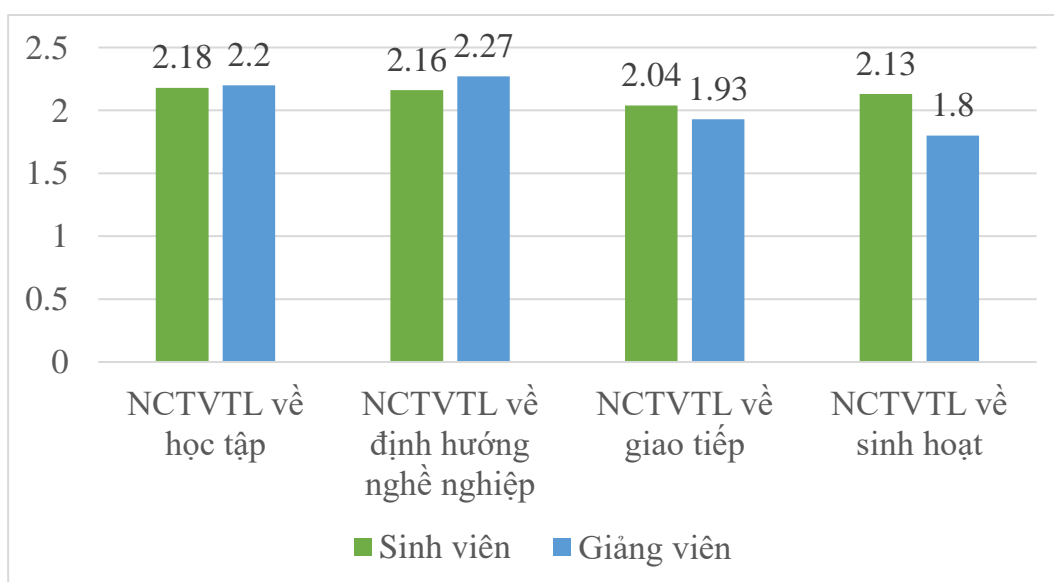
- Xét theo dân tộc: Cả sinh viên người dân tộc Kinh và sinh viên người DTTS đều có nhu cầu tham vấn ở mức *Cần – có ý muốn tham vấn*; có sự khác biệt rõ rệt về nhu cầu tham vấn của sinh viên xét theo dân tộc: Sinh viên người DTTS (ĐTB=2.18) có nhu cầu tham vấn cao hơn sinh viên người dân tộc Kinh (ĐTB=2.08) ở cả bốn nội dung học tập, định hướng nghề nghiệp, giao tiếp xã hội và sinh hoạt hàng ngày. Điều này có thể là do sự khác biệt văn hóa và thói quen sinh hoạt của sinh viên DTTS dẫn đến việc các em gặp khó khăn hơn trong hòa nhập và thích ứng với môi trường học tập tại trường cao đẳng. Cụ thể, sinh viên người dân tộc Kinh có nhu cầu tham vấn về hoạt động học tập (ĐTB=2.16) cao hơn các nội dung còn lại; sinh viên người DTTS có nhu cầu tham vấn cao ở ba nội dung: định hướng nghề

nghiệp (ĐTB=2.23), học tập (ĐTB=2.20) và sinh hoạt cá nhân (ĐTB=2.20). Nội dung nhu cầu tham vấn về giao tiếp xã hội có mức độ nhu cầu tham vấn thấp nhất với cả sinh viên người dân tộc Kinh (ĐTB=2.01) và sinh viên người DTTS (ĐTB=2.08).

Nhìn chung, sinh viên nhà trường cần hỗ trợ đa dạng trên nhiều khía cạnh, vì thế, trong quá trình xây dựng kế hoạch hoạt động TVTL nên được thiết kế để phù hợp với nhu cầu của sinh viên nhất là sinh viên năm thứ nhất và sinh viên DTTS, vì đây là những nhóm có thể gặp nhiều thách thức hơn trong việc thích nghi với môi trường sống và hoạt động học tập.

*So sánh giữa sinh viên và giảng viên trường CĐSP Đắk Lắk về mức độ nhu cầu nội dung TVTL của sinh viên.*

Tiếp tục nghiên cứu về nhu cầu TVTL của sinh viên ở các nội dung theo sự đánh giá từ phía giảng viên, chúng tôi sử dụng câu hỏi “*Theo Thầy/Cô, sinh viên mong muốn được tham vấn tâm lý về những vấn đề nào?*”. Kết quả đánh giá của giảng viên và tự đánh giá của sinh viên về nhu cầu các nội dung muốn TVTL được thể hiện tại Biểu đồ 3.2



**Biểu đồ 3.2. Đánh giá của sinh viên và giảng viên về nhu cầu nội dung tham vấn tâm lý**

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tự đánh giá của sinh viên và đánh giá của giảng viên trường CĐSP Đắk Lắk về nhu cầu các nội dung TVTL đều có ĐTB dao động ở mức độ *Cần – có ý muốn được tham vấn* theo như bảng quy ước về mức độ

nhu cầu (trình bày ở chương 2). Điều này cho thấy, các khách thể trong nghiên cứu đều tán thành rằng sinh viên nhà trường có mong muốn cần được hỗ trợ giải tỏa những KKTL gặp phải trong cuộc sống và học tập. Cụ thể:

Biểu đồ 3.2 cho thấy, có sự đồng nhất trong đánh giá của viên viên và giảng viên về nhu cầu tham vấn ở lĩnh vực học tập, không có sự chênh lệch đáng kể trong mức độ đánh giá của sinh viên ( $\overline{DTB}=2.18$ ) và giảng viên ( $\overline{DTB}=2.20$ ), cả hai nhóm khách thể này đều nhất trí rằng học tập là một vấn đề quan trọng và việc tham vấn hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập là cần thiết để giúp các em vượt qua những khó khăn trong học thuật. Đối với nhu cầu tham vấn liên quan đến định hướng nghề nghiệp, mức độ đánh giá của đội ngũ giảng viên ( $\overline{DTB}=2.27$ ) cao hơn đáng kể so với đánh giá của sinh viên ( $\overline{DTB}=2.16$ ), điều này chỉ ra rằng, đội ngũ giảng viên nhà trường có nhận thức rõ ràng, đầy đủ hơn về tầm quan trọng, sự cần thiết của tham vấn nghề nghiệp và định hướng tương lai cho sinh viên, có thể là do góc nhìn của giảng viên gắn liền với kinh nghiệm giảng dạy và hỗ trợ sinh viên trong suốt quá trình đào tạo. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, tham vấn về định hướng nghề nghiệp và học tập được sinh viên và giảng viên trường CĐSP Đắk Lắk đặc biệt quan tâm, kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu của Nguyễn Văn Thanh (2022); Nguyễn Thị Thu Thủy, Đặng Thùy Dương (2019); Nguyễn Văn Tịnh (2014) và Chu Thị Hương Nga (2010): học tập và nghề nghiệp là những khía cạnh mà sinh viên có mong muốn TVTL nhiều nhất. Các kết quả này đều chứng minh rằng đối với sinh viên nói chung và sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk nói riêng, các vấn đề học tập và định hướng nghề nghiệp tương lai luôn là những lĩnh vực gây ra nhiều KKTL nhất và cũng khiến nhu cầu cần được trợ giúp tâm lý của các em trở nên bức thiết nhất. Vì vậy, nhà trường nên có các biện pháp đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ học tập và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

Đối với nhu cầu tham vấn ở lĩnh vực giao tiếp xã hội và sinh hoạt cá nhân; sinh viên lại tự đánh giá nhu cầu cần tham vấn cao hơn đáng kể so với đánh giá của giảng viên, với  $\overline{DTB}$  tương ứng lần lượt là 2.04 và 1.93; 2.13 và 1.80. Sự khác biệt này có thể phản ánh rằng sinh viên cảm thấy mình đang gặp nhiều khó khăn trong việc giao tiếp cũng như cần được hỗ trợ để cải thiện kỹ năng giao tiếp với người

khác; đồng thời cuộc sống của sinh viên cũng nảy sinh nhiều vấn đề như cân bằng giữa học tập và nghỉ ngơi, thích nghi với môi trường; quản lý thời gian, tiền bạc... dẫn đến các em có nhu cầu tham vấn cao hơn ở hai nội dung này. Trong khi đó, đội ngũ giảng viên với kinh nghiệm và môi trường làm việc ở cao đẳng lại đánh giá tham vấn về định hướng nghề nghiệp mới là cấp thiết hơn.

Nhìn chung, sinh viên và giảng viên có đồng quan điểm trong đánh giá nhu cầu tham vấn liên quan đến học tập và định hướng nghề nghiệp; nhưng lại có sự khác biệt trong đánh giá nhu cầu của sinh viên ở các nội dung về giao tiếp và sinh hoạt cá nhân. Trong khi giảng viên có xu hướng đánh giá cao nhu cầu về định hướng nghề nghiệp thì sinh viên mong muốn được hỗ trợ thêm các vấn đề liên quan đến sinh hoạt cá nhân và giao tiếp xã hội.

Như vậy, nội dung nhu cầu TVTL của sinh viên Trường CĐSP Đắk Lắk là khá đa dạng và phong phú, sinh viên có nhu cầu tham vấn khá cao, mức độ cần đến sự giúp đỡ về mặt tâm lý để có thể giải quyết những khó khăn, vướng mắc mà sinh viên gặp phải tương ứng với mức *Cần tham vấn*, trong đó học tập, định hướng nghề nghiệp là những nội dung mà sinh viên có nhu cầu cần tham vấn cao nhất đòi hỏi sự chú trọng từ phía nhà trường trong quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục; nhu cầu tham vấn trong sinh hoạt cá nhân và giao tiếp xã hội mặc dù thấp hơn những cũng cần có sự quan tâm khi triển khai hoạt động TVTL cho sinh viên trong tương lai. Đồng thời cũng có sự phân hóa nhẹ về mức độ nhu cầu tham vấn ở các nội dung giữa các khóa học và dân tộc. Thực trạng này cho thấy nhà trường nên có sự quan tâm trong việc tổ chức các hoạt động TVTL, thiết kế các chương trình hỗ trợ phù hợp trong các lĩnh vực để đáp ứng kịp thời với các nội dung nhu cầu TVTL của sinh viên, đặc biệt cần chú trọng vào các vấn đề liên quan đến định hướng nghề nghiệp và học tập; các nhóm sinh viên năm thứ nhất và sinh viên DTTS.

### ***3.2.2. Thực trạng nhu cầu của sinh viên về hình thức tham vấn tâm lý***

Để tìm hiểu sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk có nhu cầu TVTL bằng những hình thức nào, chúng tôi sử dụng câu hỏi “*Bạn mong muốn được tham vấn tâm lý bằng hình thức nào?*” đối với sinh viên và câu hỏi “*Theo Thầy/Cô, sinh viên mong*

muốn được tham vấn tâm lý bằng hình thức nào?” đối với giảng viên. Kết quả nhu cầu TVTL của sinh viên về các hình thức tham vấn được thể hiện tại Bảng 3.6.

**Bảng 3.6. Nhu cầu về hình thức tham vấn tâm lý của sinh viên**

Các hình thức tham vấn	Sinh viên (N=150)			Giảng viên (N=15)			Chung		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
Tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm sinh viên có cùng khó khăn... tại phòng tư vấn riêng	<b>2.12</b>	0.49	3	<b>2.53</b>	0.52	1	<b>2.33</b>	0.50	2
Tham vấn qua email, điện thoại, tin nhắn, mạng xã hội (Zalo, Facebook...).	<b>2.32</b>	0.53	1	<b>2.33</b>	0.49	3	<b>2.33</b>	0.51	2
Thiết lập kênh thông tin, cung cấp tài liệu về các vấn đề cần tham vấn, hỗ trợ cho sinh viên.	2.03	0.47	4	2.20	0.56	4	2.12	0.52	3
Xây dựng các chuyên đề về các chủ đề liên quan đến nội dung cần TVTL cho sinh viên, tổ chức nói chuyện hoặc lồng ghép trong các tiết sinh hoạt lớp	<b>2.21</b>	0.48	2	<b>2.47</b>	0.52	2	<b>2.34</b>	0.50	1

hoặc sinh hoạt Đoàn Hội.									
Phối hợp với các trung tâm, cá nhân chuyên thực hiện hoạt động TVTL cho sinh viên.	2.03	0.48	4	2.13	0.52	5	2.08	0.50	4
<b>Tổng</b>	<b>2.14</b>	<b>0.49</b>		<b>2.35</b>	<b>0.52</b>		<b>2.25</b>	<b>0.51</b>	

Kết quả từ Bảng 3.6 cho thấy, các nhóm khách thể đánh giá sinh viên có nhu cầu cao về hình thức TVTL (ĐTB=2.25) và mong muốn được tiếp cận với các hình thức tham vấn đa dạng; có sự chênh lệch lớn trong đánh giá của giảng viên (ĐTB=2.35) và tự đánh giá của sinh viên (ĐTB=2.14) về cả độ mong muốn và thứ bậc ưu tiên của các hình thức, kết quả này cũng chỉ ra rằng giảng viên cần nắm bắt chính xác hơn nữa nguyện vọng của sinh viên để có thể đáp ứng đúng mong muốn của các em trong TVTL. Một số hình thức tham vấn được đánh giá cao là:

Hình thức “*Tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm sinh viên có cùng khó khăn... tại phòng tư vấn riêng*” được giảng viên đánh giá rất cao, xếp hạng đầu tiên trong các hình thức tham vấn mà sinh viên mong muốn tiếp cận với ĐTB=2.53. Trong khi đó, sinh viên lại đánh giá mức độ nhu cầu với hình thức này không cao với ĐTB=2.12, chỉ xếp hạng thứ ba. Kết quả khảo sát trên mẫu sinh viên này khác với các nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Nga (2023), Nguyễn Thị Thu Thủy, Đặng Thùy Dương (2019), Trần Thư Hà (2019), Nguyễn Văn Tịnh (2014), khi mà kết quả của các nghiên cứu này đều chỉ ra rằng, hình thức tham vấn được sinh viên mong đợi nhất là được tham vấn trực tiếp với từng cá nhân tại phòng tham vấn. Có sự khác biệt này, có thể là do sự khác nhau về mẫu nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, địa điểm và thời điểm nghiên cứu. Điều này cũng cho thấy, sinh viên nhà trường hiện nay vẫn chưa có tâm lý sẵn sàng chia sẻ trực tiếp với người khác về những KKTL mình đang gặp phải. Phỏng vấn sâu một số sinh viên cho thấy, nguyên nhân khiến các em không muốn tham vấn trực tiếp là vì “*sợ thầy cô nhớ mặt mình khi lên lớp*”, “*không dám nói chuyện riêng cho thầy cô*”, “*sợ bị la/trêu chọc/người khác biết...*”,

“trên lớp còn không dám phát biểu thì sao dám tìm thầy cô để tham vấn”. Trong khi kết quả từ giảng viên lại cho rằng cảm thấy sinh viên có thể sẽ cảm thấy thoải mái để chia sẻ với cán bộ tham vấn khi tham vấn trực tiếp, cũng như giảng viên đánh giá cao về vai trò của hình thức này trong việc hỗ trợ sinh viên giải quyết KKTL gặp phải hơn.

Hình thức “Tham vấn qua email, điện thoại, tin nhắn, mạng xã hội (Zalo, Facebook...)” được sinh viên đánh giá là mong muốn nhất trong các hình thức tham vấn với ĐTB=2.32, xếp hạng thứ nhất trong mức độ ưu tiên các hình thức. Kết quả này khá tương đồng với một số nghiên cứu: Nghiên cứu của Bùi Thị Ngọc Thoa (2020) chỉ ra rằng hình thức tham vấn mà sinh viên đã sử dụng nhiều nhất là mạng internet và qua điện thoại; nghiên cứu của Nguyễn Văn Thanh (2022), Nguyễn Thị Thu Thảo (2021) cũng thể hiện rằng sinh viên có nhu cầu tham vấn qua mạng xã hội Zalo, Facebook, email, điện thoại ở mức cao. Xu hướng sinh viên ưu tiên các hình thức tham vấn không trực tiếp này là có cơ sở, bởi sinh viên là những người trẻ đang sống trong thời đại mà khoa học công nghệ, mạng internet và thiết bị số rất phổ biến, hầu hết sinh viên nhà trường đều sở hữu ít nhất một điện thoại thông minh và đều có các tài khoản mạng xã hội như Zalo, Facebook để kết nối với mọi người, trong đó có kết nối với cá nhân/nhóm nào đó trên không gian mạng để giải tỏa khó khăn, căng thẳng tâm lý. Một lý do khác để sinh viên lựa chọn hình thức này là tính riêng tư về thông tin cá nhân có thể được bảo mật. Qua trò chuyện, một số sinh viên cho biết, các em đều có ít nhất là hai số điện thoại để liên lạc hoặc tài khoản Facebook phụ (clone) ngoài tài khoản chính khi hoạt động trên không gian mạng, vì vậy nếu trường có hoạt động TVTL trực tuyến trên mạng xã hội thì cũng đỡ sợ bị lộ thông tin, hay nói cách khác hình thức này mang lại cho sinh viên cảm giác thoải mái khi không phải đối diện trực tiếp với nhà tham vấn. Tuy nhiên điều này cũng thể hiện rằng, hiện nay sinh viên nhà trường vẫn còn tâm lý e ngại, sợ người khác biết mình có vấn đề, chưa mạnh dạn giao tiếp trực tiếp với chuyên gia để được trợ giúp tâm lý, vì thực tế có những khó khăn không thể giải quyết hiệu quả được thông qua những dòng tin nhắn trên Facebook hoặc Zalo. Giảng viên được khảo sát cũng đánh giá hình thức này khá cao, nhưng chỉ xếp hạng thứ 3 với ĐTB= 2.33, có thể là vì họ

cho rằng hình thức này chưa mang lại sự tương tác trực tiếp và sâu sắc, khiến cho cán bộ tham vấn khó có thể hỗ trợ sinh viên hiệu quả, đặc biệt là với những tình huống phức tạp, cần sự tương tác lâu dài.

Hình thức *“Xây dựng các chuyên đề có liên quan đến nội dung cần TVTL cho sinh viên, tổ chức diễn đàn, nói chuyện hoặc lồng ghép trong các buổi sinh hoạt lớp hoặc sinh hoạt Đoàn Hội”* được cả sinh viên (ĐTB=2.21) và giảng viên (ĐTB=2.47) đánh giá cao, cùng xếp hạng thứ hai trong mức độ ưu tiên các hình thức tham vấn mà sinh viên mong muốn tiếp cận đồng thời cũng chỉ ra sự tán thành của hai nhóm khách thể này về vai trò của Đoàn – Hội trong việc xây dựng, lồng ghép các chuyên đề, các nội dung mà sinh viên quan tâm khi tổ chức các hoạt động tập thể. Lý do được sinh viên chia sẻ là *“em thấy trong năm học này (2023-2024), Đoàn Hội trường mình có tổ chức một số hoạt động tư vấn về kỹ năng tìm kiếm việc làm hoặc tư vấn về sức khỏe sinh sản. Em có thể biết thêm nhiều thông tin hay thông qua các hoạt động này”*. Trên thực tế, đây cũng là hình thức hiện nay đang được Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên Trường phối hợp tổ chức hàng năm, chủ yếu xoay quanh một số nội dung như hướng dẫn các kỹ năng học tập, tư vấn việc làm hoặc sức khỏe sinh sản... cho sinh viên. Một giảng viên làm cố vấn học tập cũng chia sẻ *“Cứ mỗi học kỳ, nhà trường đều tổ chức chương trình sinh viên gặp mặt đối thoại với hiệu trưởng và lãnh đạo các phòng ban đơn vị, đây cũng là cơ hội để sinh viên trực tiếp chia sẻ giải bày những vướng mắc đang gặp phải với thầy cô. Tuy nhiên, tôi thấy các em vẫn còn rất e ngại hoặc chưa quan tâm nên chất lượng các vấn đề thắc mắc của các em chưa cao”*; hoặc *“Trong kế hoạch sinh hoạt công dân đầu năm, nhà trường đều xây dựng các chuyên đề về kỹ năng ứng phó với KKTL trong hoạt động thực tập sư phạm cho sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba, đây chuyên đề rất ý nghĩa nhằm trang bị cho sinh viên rất nhiều kiến thức bổ ích về KKTL và cách thức ứng phó với những khó khăn đó trong thực tập sư phạm, vì từ năm thứ hai là các em đã bắt đầu tham gia thực hành thực tập sư phạm tại trường mầm non”*. Như vậy, hình thức thông qua việc tổ chức các hoạt động lồng ghép, sinh hoạt tập thể có thể được xem là một biện pháp hiệu quả và phù hợp để TVTL trong bối cảnh của trường CĐSP



Đắk Lắk hiện nay, vừa phối hợp được sự hỗ trợ của các nguồn lực khác nhau vừa tăng sự tương tác của nhiều sinh viên trong hoạt động tập thể.

Trong đánh giá chung, thì cả ba hình thức “*Xây dựng các chuyên đề về các chủ đề liên quan đến nội dung cần TVTL cho sinh viên, tổ chức nói chuyện hoặc lồng ghép trong các tiết sinh hoạt lớp hoặc sinh hoạt Đoàn Hội*” (ĐTB=2.34); “*Tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm sinh viên có cùng khó khăn... tại phòng tư vấn riêng*” (ĐTB=2.33) và “*Tham vấn qua email, điện thoại, tin nhắn, mạng xã hội (Zalo, Facebook...)*” (ĐTB=2.33) đây đều là những hình thức được ưu tiên cao, cùng xếp hạng thứ nhất và thứ hai trong các lựa chọn.

Hai hình thức mà cả giảng viên và sinh viên đánh giá thấp hơn là “*Thiết lập kênh thông tin, cung cấp tài liệu về các vấn đề cần tham vấn, hỗ trợ cho sinh viên*” (ĐTB=2.12) và “*Phối hợp với các trung tâm, cá nhân chuyên thực hiện hoạt động TVTL cho sinh viên*” (ĐTB=2.08). Một mặt có thể là do sinh viên cảm thấy đọc tài liệu chưa đủ để giải quyết các KKTL phức tạp mà các em đang phải đối mặt; mặt khác cũng phản ánh sự chưa tin tưởng của sinh viên vào việc chia sẻ chuyện riêng của mình với một cá nhân xa lạ, dù đó có thể là chuyên gia, bên cạnh đó, cũng có thể là do sự hạn chế về số lượng của các trung tâm tham vấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk mà sinh viên có thể tiếp cận và sự thiếu hụt các thông tin cần thiết về ý nghĩa lợi ích của việc sử dụng dịch vụ tại các trung tâm TVTL này.

*Nhu cầu về hình thức tham vấn của sinh viên xét theo khóa học và dân tộc*

**Bảng 3.7. Nhu cầu về hình thức tham vấn tâm lý của sinh viên theo khóa học và dân tộc**

Các hình thức tham vấn	Sinh viên				
	Khóa học			Dân tộc	
	K49	K48	K47	Kinh	Thiểu số
Tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm sinh viên có cùng khó khăn... tại phòng tư vấn riêng	2.23	2.04	2.09	2.15	2.09

Tham vấn qua email, điện thoại, mạng xã hội, trang thông tin truyền thông của Đoàn – Hội.	2.40	2.17	2.41	2.33	2.31
Thiết lập kênh thông tin, cung cấp tài liệu về các vấn đề cần tham vấn, hỗ trợ cho sinh viên.	2.08	1.96	2.02	2.08	1.96
Xây dựng các chuyên đề về các chủ đề liên quan đến nội dung cần TVTL cho sinh viên, tổ chức nói chuyện hoặc lồng ghép trong các tiết sinh hoạt lớp hoặc sinh hoạt Đoàn Hội.	2.27	2.13	2.23	2.23	2.18
Phối hợp với các trung tâm, cá nhân chuyên thực hiện hoạt động TVTL cho sinh viên.	2.08	1.94	2.09	2.11	2.03
<b>Tổng</b>	2.21	2.05	2.17	2.18	2.10

Kết quả từ Bảng 3.7 cho thấy:

Xét theo khóa học: Sinh viên năm thứ nhất (ĐTB=2.21) có nhu cầu về hình thức TVTL cao hơn sinh viên các khóa còn lại. Chẳng hạn như sinh viên năm nhất mong muốn được tham vấn bằng tham vấn trực tiếp, có thể là do các em mới bước vào môi trường CĐ - ĐH, chưa quen nhiều với các thầy cô bạn bè nên cần nhiều sự hỗ trợ trực tiếp hơn để sớm làm quen và thích nghi được với môi trường sống và học tập mới. Hình thức “*Xây dựng các chuyên đề về các chủ đề liên quan đến nội dung cần TVTL cho sinh viên, tổ chức nói chuyện hoặc lồng ghép trong các tiết sinh hoạt lớp hoặc sinh hoạt Đoàn Hội*” được sinh viên năm thứ nhất (ĐTB=2.27), năm thứ hai (ĐTB=2.13), và năm thứ ba (ĐTB=2.23) đánh giá khá đồng đều, điều này cũng cho thấy, các ba khóa đều thể hiện sự cần thiết được tham gia các hoạt động tham vấn qua hình thức tổ chức sinh hoạt chuyên đề hoặc lồng ghép trong các hoạt động Đoàn Hội.

Xét theo dân tộc: Nhìn chung, sinh viên người dân tộc Kinh (ĐTB=2.18) có nhu cầu cao hơn sinh viên DTTS (ĐTB=2.10) ở khá nhiều hình thức TVTL, chẳng hạn như: sự khác biệt đáng kể ở các hình thức “*Thiết lập kênh thông tin, cung cấp*

tài liệu về các vấn đề cần tham vấn, hỗ trợ cho sinh viên”, “Phối hợp với các trung tâm, cá nhân chuyên thực hiện hoạt động TVTL cho sinh viên” giữa sinh viên dân tộc Kinh (ĐTB=2.08 và 2.11) với sinh viên DTTS (ĐTB=1.96 và 2.03). Ở hình thức “Tham vấn qua email, điện thoại, mạng xã hội, trang thông tin truyền thông của Đoàn – Hội” hai nhóm này (ĐTB=2.33 và 2.31) có sự khá tương đồng trong mong muốn được tham vấn gián tiếp qua các phương tiện công nghệ.

Như vậy, TVTL có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau. Cả sinh viên và giảng viên trường CĐSP Đắk Lắk đều nhất trí cao về tầm quan trọng của hình thức TVTL thông qua xây dựng chuyên đề, lồng ghép trong các tiết sinh hoạt tập thể hoặc hoạt động Đoàn Hội, chỉ ra đây là một kênh tham vấn khá hiệu quả, có tác động tích cực tới sinh viên trong việc hỗ trợ các em giải quyết các KKTL cũng như phù hợp với bối cảnh của nhà trường trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, trong khi giảng viên ưu tiên hình thức tham vấn trực tiếp thì hầu hết sinh viên tham gia khảo sát ưu tiên lựa chọn hình thức tham vấn trực tuyến thông qua các mạng xã hội, qua email, điện thoại bởi những ưu điểm về tính ẩn danh, sự thuận tiện về thời gian, không gian, cũng như thỏa mãn được tâm lý e ngại muốn chia sẻ việc cá nhân với người khác. Chính vì vậy, trong quá trình xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động TVTL tại trường CĐSP Đắk Lắk cần chú ý đến việc phối hợp các hình thức tham vấn khác nhau để đáp ứng nhu cầu đa dạng của sinh viên.

### ***3.2.3. Thực trạng nhu cầu của sinh viên về đội ngũ làm công tác tham vấn tâm lý***

Để tìm hiểu nhu cầu về đội ngũ phụ trách TVTL sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk, chúng tôi sử dụng câu hỏi “*Bạn mong muốn đội ngũ làm công tác tham vấn tâm lý sẽ là?*” đối với sinh viên và câu hỏi “*Theo Thầy/Cô, sinh viên mong muốn đội ngũ làm công tác tham vấn tâm lý sẽ là?*” đối với giảng viên. Kết quả nhu cầu của sinh viên về đội ngũ phụ trách TVTL được thể hiện tại Bảng 3.8.

**Bảng 3.8. Nhu cầu về đội ngũ làm công tác tham vấn tâm lý của sinh viên**

	Sinh viên	Giảng viên

<b>Nhu cầu về người làm công tác TVTL</b>	<b>ĐTB</b>	<b>ĐLC</b>	<b>Xếp hạng</b>	<b>ĐTB</b>	<b>ĐLC</b>	<b>Xếp hạng</b>
Cán bộ Đoàn thanh niên – Hội sinh viên Trường	2.30	0.64	2	2.33	0.57	2
Giảng viên bộ môn tâm lý giáo dục	2.35	0.64	1	2.47	0.63	1
Giảng viên bộ môn khác	2.29	0.61	3	2.27	0.68	3
Cố vấn học tập	2.22	0.60	4	2.33	0.60	2
Mời nhà TVTL chuyên nghiệp	2.21	0.70	5	2.20	0.77	4
<b>ĐTB chung</b>	<b>2.29</b>	<b>0.64</b>		<b>2.32</b>	<b>0.65</b>	

Số liệu Bảng 3.8 cho thấy, đánh giá của sinh viên và giảng viên về kỳ vọng đội ngũ sẽ làm công tác TVTL cho sinh viên khá thống nhất: Hầu hết các lực lượng trong nhà trường đều được sinh viên (ĐTB=2.29) đánh giá là muốn được tiếp xúc để được tham vấn, với ĐTB dao động từ 2.27 đến 2.35, xếp ở mức độ *Cần đến Rất cần* trong quy ước đánh giá. Các giảng viên được khảo sát (ĐTB=2.32) cũng đánh giá khá chính xác nhu cầu của sinh viên đối với các đội ngũ được đề cập phía trên trong hoạt động TVTL tại nhà trường, dù sự đánh giá của giảng viên cao hơn, dao động từ 2.20 đến 2.47, nhưng thứ bậc đánh giá khá tương đồng với sinh viên.

Trong đó:

Sinh viên mong muốn và đánh giá cao nhất vai trò của các giảng viên bộ môn tâm lý giáo dục trong công tác TVTL (ĐTB=2.35). Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Trần Thu Hà (2019) khi chỉ ra rằng, phần lớn sinh viên có sự lựa chọn đối tượng mà mình sẽ đến tham vấn là “giảng viên chuyên ngành tâm lý”. Điều này có thể xuất phát từ sự tin tưởng của sinh viên vào chuyên môn và kiến thức của giảng viên về các vấn đề tâm lý. Đội ngũ giảng viên bộ môn Tâm lý – giáo dục của nhà trường đều được đào tạo đúng chuyên ngành, có nền tảng học thuật, có khả năng hiểu biết về các KKTL mà sinh viên gặp phải và có kinh nghiệm nhất định về tham vấn, tư vấn các vấn đề tâm lý giáo dục cho sinh viên; bên cạnh đó, vì đặc thù chương

trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non của nhà trường, đội ngũ này đảm nhận giảng dạy khá nhiều học phần của các khóa học nên một mặt họ vừa có cơ hội thường xuyên tiếp xúc và nắm bắt tâm tư, lo lắng của các em, mặt khác vừa có khả năng đưa ra những một số lời khuyên phù hợp, giúp các em tự giải quyết những KKTL một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, với ĐTB=2.47 cũng cho thấy, những giảng viên trong nghiên cứu này cũng đánh giá rất cao vai trò của đồng nghiệp thuộc bộ môn Tâm lý giáo dục, đặc biệt là có một số giảng viên tâm lý đã tham gia rất nhiều chương trình tư vấn tâm lý cho các đối tượng trên các phương tiện thông tin đại chúng của đài truyền hình địa phương, tạo được sự tin cậy cũng như sự đồng thuận cao trong đánh giá của sinh viên và giảng viên về tầm quan trọng của chuyên môn trong hoạt động TVTL học đường. Sự đánh giá cao này cũng chỉ ra nhu cầu của sinh viên nhà trường trong việc muốn nhận được những trợ giúp có chất lượng về mặt chuyên môn. Chính vì vậy, đây là đội ngũ vừa được sinh viên kỳ vọng đảm nhiệm công tác TVTL và vừa được coi là đóng vai trò nòng cốt trong hoạt động TVTL cho sinh viên của nhà trường; Việc tận dụng nguồn lực sẵn có này vừa tiết kiệm chi phí, vừa đảm bảo chất lượng hoạt động TVTL của nhà trường trong tương lai.

Tiếp theo là các cán bộ làm công tác Đoàn Hội là đội ngũ được sinh viên (ĐTB=2.30) và giảng viên (ĐTB=2.33) đồng thuận đánh giá cao về vai trò hỗ trợ tâm lý cho sinh viên, cùng xếp hạng thứ hai. Đây là những người thường xuyên gắn kết với sinh viên qua các hoạt động phong trào trong suốt quá trình đào tạo, được nghe các em chia sẻ về những khó khăn trong cuộc sống và vướng mắc khi tham gia hoạt động, cũng là đội ngũ nắm bắt thông tin để truyền đạt đến các bộ phận khác để hỗ trợ sinh viên khá kịp thời nên nhận được sự tin tưởng từ sinh viên, tạo cảm giác an tâm cho các em khi tiếp cận để nhờ trợ giúp lúc khó khăn. Một sinh viên năm thứ nhất chia sẻ *“Năm nay em mới tham gia chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh lần đầu, khi gặp những vấn đề (chẳng hạn như về sự đoàn kết trong đội hình, về mối quan hệ với các sinh viên trường bạn...) mà khó có thể tự giải quyết được chúng em đều liên hệ và chia sẻ với các cô bên Đoàn trường mình, và các cô cũng rất nhanh liên hệ để hỗ trợ chúng em giải quyết vấn đề. Nên suốt 2 tuần tham gia chiến dịch chúng em cũng khá yên tâm và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao”*.

Tuy nhiên, nhiệm vụ chính của những đội ngũ này là giảng dạy, nghiên cứu khoa học hoặc phụ trách các công tác kiêm nhiệm khác, nên nếu nhà trường không đề xuất những biện pháp tổ chức hoạt động TVTL phù hợp thì có thể dẫn đến mức độ thường xuyên thực hiện TVTL của đội ngũ này sẽ không cao.

Xếp thứ ba ở mức độ kỳ vọng của sinh viên về đội ngũ làm công tác TVTL là các giảng viên giảng dạy bộ môn phương pháp chuyên ngành (ĐTB=2.29); đánh giá của giảng viên (ĐTB= 2.27) về đội ngũ này cũng khá tương đồng về thứ hạng. Đây cũng là đội ngũ được sinh viên chia sẻ là thường tìm đến để được hướng dẫn, giải đáp các vấn đề liên quan đến học tập, đặc biệt là với các sinh viên năm hai và năm ba đã dần tiếp cận với các học phần phương pháp chuyên ngành, bắt đầu làm quen với các hoạt động lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động thực hành tập dạy trên lớp... trước khi đi thực hành, thực tập sư phạm tại trường mầm non. Vì thế, dù không phải là đội ngũ có chuyên môn về tâm lý, nhưng giảng viên các bộ môn khác trong quá trình giảng dạy cũng có thể là nguồn tham vấn đáng tin cậy cho sinh viên khi các em gặp khó khăn.

Trong khi đó, các cố vấn học tập (ĐTB=2.22) là đội ngũ dù nhận được đánh giá khá cao từ sinh viên về mức độ kỳ vọng nhưng vẫn xếp thứ tư, theo sinh viên cho biết “*cả học kỳ không gặp cố vấn học tập được mấy lần*”. Điều này cơ bản phù hợp với thực tế của nhà trường, đội ngũ cố vấn học tập là những giảng viên được phân công làm công tác kiêm nhiệm, nên các vấn đề phát sinh trong tập thể sinh viên đều do các em tự thống nhất giải quyết hoặc thông qua đội ngũ ban cán sự lớp để liên hệ với cố vấn học tập, khiến cho cố vấn cũng khó nắm bắt và hỗ trợ kịp thời những khó khăn mà từng cá nhân sinh viên gặp phải, vì thế dù thầy cô cố vấn có thể đưa ra một số lời khuyên hữu ích nhưng vì chưa có sự gần gũi hoặc thiếu chuyên môn sâu về tâm lý nên cũng đã làm giảm sự mong muốn của sinh viên đối với việc tìm kiếm sự trợ giúp. Tuy nhiên, đánh giá của giảng viên (ĐTB=2.33) lại xếp vai trò của cố vấn học tập đối với việc hỗ trợ tâm lý cho sinh viên ở vị trí thứ hai, đồng hạng với vai trò của cán bộ Đoàn – Hội, phản ánh việc các giảng viên đánh giá cao vai trò của đội ngũ cố vấn trong việc trợ giúp sinh viên – đặc biệt là sinh viên năm

thứ nhất, nguyên nhân có thể là vì khả năng tiếp cận, hỗ trợ sinh viên định hướng và quản lý học tập của cô vẫn.

Cuối cùng, đánh giá về mong muốn đội ngũ phụ trách hoạt động tham vấn là “chuyên gia tâm lý” của sinh viên (ĐTB=2.21) và giảng viên (ĐTB=2.20) xếp hạng cuối cùng. Lý do có thể vì sinh viên chưa có nhiều thông tin hoặc chưa có nhiều cơ hội để tiếp xúc với các chuyên gia TVTL nên dẫn đến sự xa lạ với sinh viên; lý do với giảng viên là vì sự e ngại vấn đề kinh phí, thời gian và bố trí công việc là yếu tố ảnh hưởng đến việc mời “*chuyên gia tâm lý*” phụ trách hoạt động này của nhà trường; chưa kể đến nhà trường hiện nay cũng có những giảng viên là chuyên gia đang thực hiện các chương trình tham vấn tâm lý trên các phương tiện thông tin truyền thông của tỉnh nhà.

Ngoài ra, qua trao đổi, một số sinh viên năm thứ ba cho biết thỉnh thoảng các em cũng tìm đến sự giúp đỡ của một số giáo viên mầm non tại trường mầm non thực hành. Trong quá trình thực hành, thực tập sư phạm, sinh viên được các giáo viên mầm non chia sẻ những kinh nghiệm về quá trình học tập tại trường sư phạm và quá trình công tác tại cơ sở giáo dục mầm non, qua đó cung cấp cho các em một số thông tin, kinh nghiệm rất thiết thực hỗ trợ quá trình học tập, rèn luyện kỹ năng và thực tế nghề nghiệp sau này, nên các em cũng mong muốn nhận được sự trợ giúp tâm lý về vấn đề định hướng nghề nghiệp từ đội ngũ này. Như vậy, một số giáo viên của trường mầm non thực hành cũng là một đội ngũ mà nhà trường nên quan tâm để bồi dưỡng những kiến thức cơ bản về hỗ trợ tâm lý cho giáo sinh trong quá trình kiến tập, thực tập. Vì nếu đội ngũ này thiếu kiến thức cơ bản về hoạt động tham vấn kết hợp với những áp lực của nghề giáo viên mầm non thì có thể dẫn đến sự giúp đỡ không chuyên nghiệp, thậm chí còn làm gia tăng sự lo lắng của sinh viên đối với định hướng nghề nghiệp tương lai.

Bên cạnh đó, để tìm hiểu sinh viên có những mong muốn gì về đội ngũ TVTL, chúng tôi sử dụng câu hỏi “*Bạn mong muốn nhà tham vấn phải đáp ứng những yêu cầu nào? (có thể chọn nhiều phương án)?*” trong phiếu trưng cầu ý kiến. Kết quả thể hiện ở Bảng 3.9.

**Bảng 3.9. Mong muốn của sinh viên về đội ngũ làm công tác tham vấn tâm lý**

<b>Mong muốn về người làm công tác tham vấn tâm lý</b>	<b>Sinh viên</b>			<b>Giảng viên</b>		
	<b>SL</b>	<b>%</b>	<b>Thứ bậc</b>	<b>SL</b>	<b>%</b>	<b>Thứ bậc</b>
Là người lắng nghe và thấu hiểu với các vấn đề của sinh viên	123	82.0	4	<b>13</b>	<b>86.7</b>	<b>3</b>
Là người thay sinh viên giải quyết mọi vấn đề của mình	80	53.3	8	8	53.3	7
Là người biết tin tưởng khả năng tự giải quyết khó khăn của sinh viên	104	69.3	5	12	80	4
Là người tôn trọng và chấp nhận các vấn đề của sinh viên	<b>139</b>	<b>92.7</b>	<b>2</b>	<b>14</b>	<b>93.3</b>	<b>2</b>
Là người luôn có mặt khi sinh viên cần trợ giúp	83	55.3	8	9	60	6
Là người có kiến thức về tham vấn tâm lý và sử dụng thành thạo các kỹ năng tham vấn tâm lý	<b>133</b>	<b>88.7</b>	<b>3</b>	12	80	4
Là người luôn đưa ra lời khuyên cho sinh viên	86	57.3	7	4	26.7	9
Là người không định kiến, không kỳ thị đối với sinh viên	98	65.3	6	11	73.3	5
Là người biết giữ bí mật thông tin của sinh viên	<b>140</b>	<b>93.3</b>	<b>1</b>	<b>15</b>	<b>100</b>	<b>1</b>
Là người ra quyết định phương án giải quyết vấn đề cho sinh viên	73	48.7	9	5	33.3	8

Kết quả bảng 3.9 cho thấy, mức độ biểu hiện các mong muốn của sinh viên về đội ngũ tham vấn rất đa dạng, điều này chỉ ra rằng hầu hết sinh viên được khảo sát đều có những kỳ vọng nhất định về đội ngũ sẽ làm TVTL cho các em. Trong đó, những mong muốn được sinh viên lựa chọn nhiều nhất đó là “*biết giữ bí mật thông*



*tin của sinh viên*” (93.3%); *“tôn trọng và chấp nhận các vấn đề của sinh viên”* (92.7%) và *“Có kiến thức về tham vấn tâm lý và sử dụng thành thạo các kỹ năng tham vấn tâm lý”* (88.7%), đây là những yêu cầu hàng đầu mà sinh viên mong muốn đội ngũ làm công tác TVTL tại nhà trường sẽ phải đáp ứng, đồng thời những lựa chọn này của sinh viên cũng chính là những nguyên tắc đạo đức quan trọng đối với mỗi nhà tham vấn khi họ thực hiện các hoạt động TVTL cho bất cứ người nào. Từ Bảng 3.9 cũng cho thấy, một lần nữa sự đánh giá của giảng viên thống nhất với kỳ vọng của sinh viên đối với phẩm chất và năng lực người làm công tác TVTL, đặc biệt là về khả năng giữ bí mật, tôn trọng, lắng nghe và có kiến thức – kỹ năng chuyên môn. Đây được xem là những yếu tố hàng đầu tạo cho sinh viên cảm giác an toàn, thoải mái và đáng tin cậy khi chia sẻ các vấn đề cá nhân với cán bộ phụ trách TVTL.

Trong khi đó, những mong muốn về nhà tham vấn như *“Là người thay sinh viên giải quyết mọi vấn đề của mình”* (53.3%), *“Là người luôn có mặt khi sinh viên cần trợ giúp”* (53.3%) và *“Là người ra quyết định phương án giải quyết vấn đề cho sinh viên”* (48.7%) được sinh viên lựa chọn ít nhất. Thực ra đây là những ảo tưởng sai lầm về người làm công tác TVTL và cũng là những điều cần tránh đối với những ai phụ trách hoạt động tham vấn cho người khác, trong đó có sinh viên. Việc ít lựa chọn những phương án này cho thấy bản thân sinh viên cũng có những kỳ vọng đối với khả năng của bản thân trong việc muốn được tự chủ giải quyết những khó khăn, điều này tương đối phù hợp với đặc điểm tâm lý của giới trẻ nói chung trong bối cảnh xã hội hiện đại ngày nay, khi mà nhu cầu khẳng định khả năng bản thân của sinh viên là khá cao. Tuy nhiên, vì có khoảng trên một nửa số mẫu sinh viên được khảo sát lựa chọn các phương án trên vẫn còn khá cao, dao động từ 48,7% đến 57,3%, cũng cho thấy, nhận thức của sinh viên về vai trò và khả năng của người làm công tác TVTL còn mơ hồ, dẫn đến sinh viên có những mong muốn vượt quá khả năng và thậm chí là vi phạm nguyên tắc nghề nghiệp của người thực hiện hoạt động TVTL. Giảng viên trong nghiên cứu cũng không đánh giá cao hai kỳ vọng nhà tham vấn *“Là người luôn đưa ra lời khuyên cho sinh viên”* (26.7%) và *“Là người ra quyết định phương án giải quyết vấn đề cho sinh viên”* (33.3%), cho thấy họ cũng cho rằng người làm công tác tham vấn nên hướng dẫn sinh viên tự đưa ra quyết định sau

khi được tham vấn và mong muốn các em trưởng thành thông qua quá trình này, hay nói cách khác giảng viên mong muốn cán bộ phụ trách công tác tham vấn cần biết cân bằng giữa hỗ trợ và khuyến khích sự tự lập của sinh viên để giải quyết các KKTL gặp phải.

Tóm lại, sinh viên và giảng viên đều đánh giá cao về vai trò của giảng viên bộ môn tâm lý – giáo dục và cán bộ Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên trong công tác TVTL; các giảng viên bộ môn khác và cố vấn học tập cũng được coi là những nguồn lực TVTL đáng tin cậy; trong khi đó, các khách thể nghiên cứu đều ít tán thành việc sử dụng chuyên gia TVTL chuyên nghiệp bên ngoài. Nguyên nhân có thể là vì ngoài vấn đề chuyên môn thì khả năng tiếp cận sinh viên và sự tin tưởng cá nhân cũng là những lý do chủ yếu trong nhu cầu về người làm tham vấn của sinh viên. Đồng thời, sinh viên và giảng viên nhà trường đều có sự đồng thuận về các phẩm chất và năng lực của đội ngũ phụ trách TVTL cho sinh viên, đó là khả năng bảo mật các thông tin riêng tư, sự tôn trọng sinh viên và sự am hiểu về kiến thức và thành thạo các kỹ năng TVTL.

### **3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk**

Qua điều tra, chúng tôi nhận thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk, bao gồm cả yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Kết quả khảo sát sự ảnh hưởng của các yếu tố này đến nhu cầu TVTL của sinh viên như sau:

**Bảng 3.10. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên**

STT	Các yếu tố ảnh hưởng	Sinh viên			Giảng viên		
		ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
<b><i>I. Các yếu tố chủ quan</i></b>							
1	Nhận thức về TVTL và ý nghĩa của TVTL còn hạn chế	1.98	0.61	4	2.60	0.49	1
2	Sợ bị chê cười, bị lộ bí mật, lộ thông tin... khi TVTL	2.15	0.63	1	2.47	0.47	2

3	Sự lảng tránh vấn đề và chưa sẵn sàng để tìm đến sự hỗ trợ chuyên nghiệp	1.98	0.61	4	2.33	0.46	3
4	Thói quen e ngại chia sẻ vấn đề riêng tư với người khác	2.03	0.57	2	2.20	0.45	4
5	Chưa tin tưởng vào hiệu quả của hoạt động tham vấn và năng lực của nhà tham vấn	2.01	0.62	3	2.00	0.45	5
<b>Chung</b>		<b>2.03</b>	<b>0.61</b>		<b>2.32</b>	<b>0.46</b>	
<b>II. Các yếu tố khách quan</b>							
1	Các hoạt động TVTL cho sinh viên trong nhà trường còn sơ sài, hình thức.	2.03	0.60	1	2.13	0.44	3
2	Điều kiện (cơ sở vật chất, thời gian, địa điểm, quảng bá thông tin...) để tổ chức hoạt động TVTL cho sinh viên còn hạn chế.	2.02	0.59	2	2.13	0.46	3
3	Tác động của yếu tố truyền thống văn hóa, xã hội và của môi trường giáo dục gia đình.	1.91	0.66	3	2.27	0.49	1
4	Đội ngũ phụ trách công tác TVTL cho sinh viên là cán bộ, giảng viên trong trường	1.81	0.59	5	2.00	0.35	2
5	Quan niệm không tốt của mọi người xung quanh về TVTL.	1.83	0.63	4	2.27	0.46	1
<b>Chung</b>		<b>1.92</b>	<b>0.62</b>		<b>2.16</b>	<b>0.44</b>	

Kết quả từ bảng 3.10 cho thấy, cả yếu tố chủ quan và khách quan đều được sinh viên đánh giá là có ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk, và có sự khác biệt giữa ảnh hưởng của hai yếu tố này, trong đó yếu tố chủ quan (ĐTB=2.03) có ảnh hưởng nhiều hơn so với yếu tố khách quan (ĐTB=1.92). Kết

quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của Chu Thị Hương Mai (2010) với kết luận các yếu tố chủ quan cản trở rất ít đến nhu cầu TVTL của sinh viên hơn là các yếu tố khách quan; hoặc nghiên cứu của Nguyễn Đạt Đạm (2016) chỉ ra rằng các yếu tố khách quan và chủ quan có ảnh hưởng như nhau đến nhu cầu TVTL của sinh viên.

Trong các yếu tố chủ quan, yếu tố “*Sợ bị chê cười, bị lộ bí mật, lộ thông tin... khi TVTL*” (ĐTB=2.15) được sinh viên cho rằng có ảnh hưởng nhiều nhất, xếp đầu trong tất cả các yếu tố ảnh hưởng hay nói cách khác là yếu tố rào cản lớn nhất đối với sinh viên nhà trường. Điều này cho thấy, vẫn còn nhiều sinh viên chưa sẵn sàng với việc chia sẻ những khó khăn của mình với các nhà tham vấn chuyên nghiệp. Một mặt, các em vẫn còn cảm thấy lo lắng, xấu hổ với những vấn đề mà mình gặp phải, không dám đối mặt với khó khăn để tìm kiếm sự trợ giúp - trong bối cảnh sinh viên nhà trường hiện nay 100% là nữ; mặt khác cũng cho thấy, sinh viên không tin tưởng vào việc liệu đội ngũ phụ trách TVTL có giữ đúng nguyên tắc đạo đức khi hỗ trợ mình không. Một sinh viên cho biết “*cứ nghĩ đến việc tìm đến thầy cô để chia sẻ chuyện của mình, nhưng hôm sau đi học mà thấy thầy cô dạy trên lớp là em đã thấy e ngại rồi*”, như vậy nhiều sinh viên vẫn còn đánh đồng vai trò của người làm công tác TVTL và vai trò của một nhà giáo dục. Kết quả này cũng chỉ ra rằng, trước khi triển khai hoạt động TVTL cho sinh viên, cần có công tác tuyên truyền để các em nhận thức đúng về bản chất và tầm quan trọng hoạt động TVTL, để những người xung quanh hiểu biết đúng về hoạt động này, từ đó sẽ giảm thiểu đi những dư luận xã hội không tốt khi sinh viên có hành vi tìm sự trợ giúp tâm lý từ các chuyên gia.

Tiếp theo là hai yếu tố “*Thói quen e ngại chia sẻ vấn đề riêng tư với người khác*” (ĐTB=2.03) và “*Chưa tin tưởng vào hiệu quả của hoạt động tham vấn và năng lực của nhà tham vấn*” (ĐTB=2.01), đây cũng là yếu tố quan trọng cản trở việc tiếp cận các dịch vụ TVTL của sinh viên, đồng thời cũng là yếu tố cản trở đến hoạt động TVTL nói chung ở Việt Nam. Phần lớn sinh viên được phỏng vấn đều cho biết, các em vẫn thấy yên tâm khi tâm sự vấn đề của mình với cha mẹ hoặc bạn bè thân thiết hơn là chia sẻ với một nhà tham vấn xa lạ, dù đó có là thầy cô giáo. Điều này cũng khá dễ hiểu, khi nhìn chung sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào gia đình về nhiều mặt, hay sự thân thiết với bạn cùng lớp,

bạn cùng phòng trọ trong những năm tháng theo học tại trường cao đẳng càng làm tăng sự tin tưởng của các em trong việc bộc lộ, chia sẻ những tâm tư, suy nghĩ của mình hơn. Tuy nhiên, những ý kiến giúp đỡ từ phía bạn bè nhiều khi vẫn chưa thật sự đúng đắn và phù hợp, dẫn đến vấn đề chưa được giải quyết hiệu quả, thậm chí có thể làm cho vấn đề trở nên nặng hơn. Vì vậy, làm thế nào để chuẩn bị tâm lý sẵn sàng cho sinh viên chia sẻ khó khăn của mình cũng như nâng cao sự tin tưởng của các em đối với hiệu quả hoạt động TVTL và đội ngũ làm công tác này là một vấn đề mà nhà trường cần quan tâm.

Các yếu tố còn lại là *“Nhận thức về TVTL và ý nghĩa của TVTL còn hạn chế”* và *“Sự lảng tránh vấn đề và chưa sẵn sàng để tìm đến sự hỗ trợ chuyên nghiệp”* (ĐTB=1.98) cũng được đánh giá là có ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên nhưng ở mức độ thấp hơn. Phỏng vấn sâu một vài sinh viên, các em cho rằng: *“Dù có mong muốn được tham vấn nhưng cũng không đủ can đảm tìm đến nhà tham vấn, chủ yếu là sợ mọi người biết việc riêng của mình, nhất là với nhiều bạn nữ”*. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức cho sinh viên về TVTL, đối mặt với vấn đề và cách thức tìm đến sự trợ giúp từ đội ngũ cán bộ, giảng viên nhà trường cũng là một yếu tố quan trọng để đáp ứng nhu cầu TVTL của chính bản thân các em.

Trong các yếu tố khách quan, xếp hạng thứ nhất là yếu tố *“Những hoạt động TVTL cho sinh viên trong trường còn sơ sài, hình thức, nặng về lý thuyết, chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên”* (ĐTB=2.03). Như vậy, sự hình thức trong các hoạt động tham vấn có thể làm giảm đi tính hiệu quả của hoạt động, khiến cho sinh viên khó nhận ra được lợi ích và ý nghĩa của TVTL, từ đó khiến sinh viên thiếu tính tích cực tiếp cận tham vấn. Một sinh viên năm thứ hai cho biết *“năm học này đoàn hội trường mình có tổ chức hoạt động tư vấn sức khỏe sinh sản cho thanh niên, giáo viên báo cáo trình bày rất hay, nhưng em thấy thời gian ngắn quá nên cô không có trao đổi chuyên sâu được, nhiều cái em muốn hỏi nhưng cũng ngại”*. Một ý kiến từ cán bộ phụ trách công tác Đoàn hội cũng cho biết *“Trong chương trình hoạt động của Đoàn Thanh niên- Hội sinh viên trường, một năm học phải tổ chức được ít nhất 1-2 hoạt động tư vấn tâm lý hoặc tư vấn việc làm cho sinh viên, Đoàn – Hội nhà trường cũng đã cố gắng tổ chức và mời báo cáo viên là những chuyên gia giàu kinh*

*nghiệm đến trình bày. Tuy nhiên mỗi lần triệu tập sinh viên để tổ chức hoạt động thường là kết hợp nhiều chương trình khác nữa, nên thời gian cũng bị hạn chế, nội dung tuy được các báo cáo viên chọn lọc để trao đổi nhưng vẫn còn nhiều điều chưa nói hết được”.*

Xếp thứ hai là yếu tố *“Điều kiện (cơ sở vật chất, thời gian, địa điểm, quảng bá thông tin...) để tổ chức hoạt động TVTL cho sinh viên còn hạn chế”* (ĐTB=2.01). Thực tế hiện nay, trường CĐSP Đắk Lắk chưa có phòng TVTL cho sinh viên, hoạt động TVTL chủ yếu được lồng ghép vào trong các hoạt động của Đoàn thanh niên – Hội sinh viên nhà trường, các câu lạc bộ hỗ trợ sinh viên cũng khá ít. Vì vậy, khi sinh viên có KKTL cũng không biết tìm tới đâu để được hỗ trợ một cách chuyên nghiệp. Sinh viên năm thứ nhất cho biết, *“lúc mới vào học em bị ngỡ với cách dạy của trường mình, nhiều khi lo lắng mà không biết tìm ai để được hỗ trợ hết, bạn bè trong lớp thì chưa quen thân nên có sợ cũng ráng mà vượt qua, giờ thì đỡ hơn rồi”*. Như vậy có thể thấy, mặc dù trường cũng đã có một số hoạt động để trợ giúp sinh viên nhưng những hoạt động này chưa đáp ứng hết nhu cầu của các em.

Các yếu tố *“Tác động của yếu tố truyền thống văn hóa, xã hội và của môi trường giáo dục gia đình”* (ĐTB=1.91), *“Quan niệm không tốt của mọi người xung quanh về TVTL”* (ĐTB=1.83) và *“Đội ngũ phụ trách công tác TVTL cho sinh viên là cán bộ, giảng viên trong trường”* (ĐTB=1.81) được sinh viên đánh giá không phải là những yếu tố dù có ảnh hưởng nhưng không phải quá nhiều đến nhu cầu TVTL của các em. Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế, nhiều em vẫn có tâm lý khá e ngại nếu bị mọi người xung quanh biết mình tìm đến TVTL và càng ngại hơn nữa nếu cán bộ tham vấn đó là thầy cô giảng dạy mình, điều này cho thấy, dù trong xã hội hiện đại nhưng vẫn còn tồn tại những đánh giá không tốt về TVTL, chưa coi TVTL như một hình thức trợ giúp chuyên nghiệp khi con người gặp khó khăn trong cuộc sống và cho rằng những người muốn tìm đến TVTL là *“có vấn đề/không bình thường”*, dẫn đến việc sinh viên lo sợ những điều tiếng không tốt khi muốn TVTL.

Kết quả khảo sát ý kiến của giảng viên cũng cho thấy sự tương đồng với sinh viên khi tự đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố đối với nhu cầu TVTL của sinh viên, đó là các yếu tố chủ quan (ĐTB=2.32) có ảnh hưởng cao hơn rất nhiều so với

yếu tố khách quan (ĐTB=2.16; điểm trung bình trong đánh giá của giảng viên về ảnh hưởng của các yếu tố ở mức cao hơn so với đánh giá của sinh viên, cũng như có sự khác biệt trong mức độ lựa chọn ảnh hưởng của các yếu tố. Đối với yếu tố chủ quan, giảng viên đánh giá “*Nhận thức về TVTL và ý nghĩa của TVTL còn hạn chế*” (ĐTB=2.60) mới là yếu tố hàng đầu, rất ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên. Đối với yếu tố khách quan, hai yếu tố “*Tác động của yếu tố truyền thống văn hóa, xã hội và của môi trường giáo dục gia đình*” và “*Quan niệm không tốt của mọi người xung quanh về TVTL*” (ĐTB=2.27) lại đứng hàng đầu. Điều này có sự khác biệt lớn với sự đánh giá của sinh viên như đã phân tích ở trên.

Như vậy, cả hai nhóm yếu tố chủ quan và khách quan đều có ảnh hưởng không nhỏ đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk. Đối với các yếu tố chủ quan thì việc lo sợ bị chê cười, lộ bí mật, và thói quen ngại chia sẻ được đánh giá là những rào cản lớn nhất ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL. Sự thiếu tin tưởng vào hiệu quả và năng lực của nhà tham vấn cũng là một yếu tố cần lưu ý. Nhận thức về TVTL mặc dù không phải là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đối với sinh viên, nhưng lại được đội ngũ giảng viên đánh giá cao về sự ảnh hưởng, cho thấy cần có sự tăng cường giáo dục về tầm quan trọng của TVTL đối với đời sống tinh thần của sinh viên. Các yếu tố khách quan như sự hạn chế về điều kiện tổ chức, tính hình thức của các hoạt động và ảnh hưởng của văn hóa, xã hội... giữ vai trò chủ yếu trong việc ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên.

So sánh theo khoá học, chúng tôi thấy không có nhiều sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến nhu cầu TVTL của sinh viên giữa các khóa học năm thứ nhất (ĐTB=1.96), năm thứ hai (ĐTB=1.99) và năm thứ ba (ĐTB=1.97).

So sánh theo dân tộc, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố tới nhu cầu TVTL của sinh viên người DTTS (ĐTB=2.01) cao hơn sinh viên người dân tộc Kinh (ĐTB=1.94), tuy sự chênh lệch này là không lớn nhưng lại phù hợp với kết quả nghiên cứu ở phần 3.1.1. Trường CĐSP Đắk Lắk có một tỉ lệ khá đông là sinh viên DTTS theo học, có nhiều em đến từ những vùng khó khăn, gia đình đông con... nên cha mẹ chỉ tập trung làm nương rẫy, chưa có nhiều thời gian quan tâm đến các em, nên dưới ảnh hưởng của giáo dục gia đình và truyền thống văn hóa dân tộc, ngay từ

nhỏ trẻ ít được khuyến khích chia sẻ những suy nghĩ của mình dẫn đến các em còn xa lạ với việc tìm đến người khác để được TVTL; bên cạnh đó, mỗi dân tộc lại có những đặc trưng phong tục tập quán riêng cũng gây nên những khó khăn không nhỏ trong quá trình các em sinh hoạt và học tập với những bạn bè xung quanh; khi vào học tại trường CĐSP, sự tăng thêm các hoạt động phong trào, hoạt động xã hội... khiến các em phải cố gắng rất nhiều để bắt kịp nhịp độ học tập và sinh hoạt tại trường. Tất cả những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên DTTS nhiều hơn. Tóm lại, dù sự khác biệt trong đánh giá giữa sinh viên DTTS và sinh viên dân tộc Kinh không quá rõ rệt, nhưng điều này cũng cho thấy, trường CĐSP Đắk Lắk cũng nên có những biện pháp chú ý đến nhu cầu TVTL của sinh viên người DTTS trong quá trình theo học tại trường.

### **3.4. Đề xuất một số biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk**

#### **3.4.1. Nguyên tắc đề xuất các biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.**

##### *3.4.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu*

Việc đưa ra các biện pháp đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk phải đảm bảo hướng mục tiêu duy trì và ổn định trạng thái tâm lý của sinh viên, trợ giúp sinh viên nhìn nhận, đối mặt, đánh giá đúng những KKTL, đồng thời khơi dậy tiềm năng để sinh viên có thể tự giải quyết vấn đề đang gặp phải.

##### *3.4.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính đồng bộ:*

Các biện pháp được đề xuất có thể khác nhau về nội dung, cách thức thực hiện nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại, hỗ trợ nhau, thực hiện biện pháp này cũng có thể là tiền đề hoặc điều kiện để thực hiện biện pháp khác, nên các biện pháp phải được tiến hành đồng bộ mới có thể đem lại hiệu quả trong đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên.

##### *3.4.1.3. Đảm bảo tính hiệu quả và khả thi*

Các biện pháp đề xuất phải hợp lí và mang lại hiệu quả thiết thực trong việc đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên nhà trường, giúp các em có cơ hội tiếp cận với



các chương trình TVTL phù hợp với nhu cầu của mình. Bên cạnh đó, các biện pháp cũng cần phải phù hợp với thực tiễn giáo dục và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, đáp ứng được mục tiêu phát triển toàn diện nhân cách cho sinh viên về cả năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên mầm non cho tỉnh nhà. Những biện pháp đề xuất không gây khó khăn, lãng phí về kinh phí và thời gian cho nhà trường, giảng viên và sinh viên khi tổ chức thực hiện.

#### *3.4.1.4. Đảm bảo phù hợp với đặc điểm sinh viên*

Sinh viên Cao đẳng Sư phạm mà đề tài xác lập nằm trong độ tuổi từ 18 – 21, 22 tuổi, với những đặc điểm tâm sinh lý đa dạng. Vì vậy, khi đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên cần chú ý nắm vững đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi này, hiểu được đặc điểm lứa tuổi các em và tâm lý, hoàn cảnh, môi trường sống của các em sẽ giúp nhà giáo dục lựa chọn và đưa ra những phương pháp, hình thức giáo dục phù hợp nhất nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục và đáp ứng được mục tiêu giáo dục. Bên cạnh đó, các biện pháp đưa ra cần cũng phải phù hợp với đặc điểm sinh viên dân tộc Kinh, dân tộc Ê đê và các dân tộc khác đang theo học tại trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.

#### ***3.4.2. Biện pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.***

- Căn cứ vào kết quả nghiên cứu lý luận về nhu cầu TVTL của sinh viên đã trình bày ở chương 1.

- Căn cứ vào thực trạng nhu cầu TVTL và các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk được nghiên cứu ở chương 3.

Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất các biện pháp sau:

##### *3.4.2.1. Nâng cao nhận thức của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk về tham vấn tâm lý và khuyến khích sinh viên mạnh dạn bày tỏ nhu cầu của mình.*

*Mục tiêu:*

Biện pháp này giúp sinh viên nhận thức đúng đắn ý nghĩa, vai trò của TVTL đối với chăm sóc sức khỏe tinh thần, trên cơ sở đó tạo niềm tin, tâm thế và hành vi thỏa mãn nhu cầu TVTL; xóa bỏ những định kiến xã hội về TVTL, giảm thiểu sự e

ngại và khuyến khích sinh viên chủ động, tự tin, mạnh dạn tiếp cận với các dịch vụ TVTL phù hợp để tìm kiếm sự trợ giúp từ các chuyên gia khi gặp KKTL.

*Nội dung:*

Tuyên truyền về tầm quan trọng, bản chất, lợi ích của TVTL đối với việc hỗ trợ sinh viên giải quyết những KKTL trong cuộc sống và trong học tập. Trong đó nhấn mạnh ý nghĩa của TVTL đối với việc trợ giúp sinh viên vượt qua những KKTL nảy sinh trong học tập, trong thực hành, thực tập, trong các mối quan hệ; vai trò của nhà tham vấn, các hình thức tham vấn (trực tiếp, trực tuyến, cá nhân, nhóm...).

Cung cấp kiến thức cơ bản nhằm hướng dẫn sinh viên cách tự nhận diện một số dấu hiệu căng thẳng, lo lắng trước các vấn đề để sinh viên biết khi nào nên tìm kiếm sự trợ giúp của các chuyên gia tham vấn; phát triển cho sinh viên kỹ năng tự giải quyết những vấn đề gặp phải tương tự trong tương lai và nâng cao chất lượng cuộc sống của sinh viên.

Nhấn mạnh về tính bảo mật, tính không phán xét... trong hoạt động TVTL để gia tăng sự tin tưởng cho sinh viên trong quá trình tìm kiếm sự trợ giúp chuyên nghiệp.

*Cách thực hiện:*

Bước 1: Tham mưu Ban giám hiệu nhà trường

Tham mưu với lãnh đạo nhà trường về việc chỉ đạo triển khai công tác TVTL trong nhà trường nói chung và đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên nói riêng.

Bước 2: Lên kế hoạch – thực hiện

- Đầu năm học BGH nhà trường cần phải quan tâm, lên kế hoạch và quán triệt việc nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thực hiện hoạt động TVTL cho sinh viên trong suốt năm học (trong đó có khảo sát KKTL và nhu cầu TVTL của sinh viên) và chỉ đạo các bộ phận liên quan tổ chức phối hợp đồng bộ trong quá trình thực hiện.

- Phối hợp với bộ phận chuyên môn xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn về TVTL cho các lực lượng giáo dục trong nhà trường và đề ra những biện pháp cụ thể về đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên.

- Tổ chức các hội thảo chuyên đề về TVTL ngay từ đầu năm học hoặc khi sinh viên mới nhập học để bước đầu hình thành nhận thức cho sinh viên về hoạt động TVTL trong nhà trường. Cần nhấn mạnh tính an toàn, thân thiện và bảo mật, tạo cảm giác thoải mái, không e ngại cho sinh viên khi các em chia sẻ vấn đề của mình.

- Thông qua quá trình dạy học và giáo dục, giảng viên bộ môn và cố vấn học tập lồng ghép ý nghĩa và tầm quan trọng của việc TVTL trong từng thời điểm dạy học và sinh hoạt phù hợp để nâng cao nhận thức về TVTL cho sinh viên.

- Đoàn thanh niên – Hội sinh viên xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học chú ý đến việc tổ chức một số hoạt động tạo cơ hội cho sinh viên chia sẻ những KKTL trong học tập, định hướng nghề nghiệp, giao tiếp xã hội và sinh hoạt cá nhân và khảo sát nhu cầu TVTL về các vấn đề để có biện pháp đáp ứng phù hợp. Sử dụng các kênh truyền thông trực tuyến để truyền tải các câu chuyện thành công của sinh viên sau khi tham gia tham vấn.

- Phối hợp với các trung tâm TVTL cung cấp một số chương trình tham vấn thử, cho phép sinh viên trải nghiệm để làm quen với quá trình tham vấn và giảm bớt lo ngại khi chia sẻ vấn đề của mình.

### Bước 3: Đánh giá

Lãnh đạo nhà trường, Khoa Giáo dục mầm non, Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên... cần đánh giá rút kinh nghiệm định kỳ để kịp thời điều chỉnh những vấn đề còn tồn tại hoặc phát sinh trong quá trình nâng cao nhận thức về TVTL cho sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk.

#### *3.4.2.2. Tăng cường tổ chức các hoạt động đa dạng hỗ trợ sinh viên trong hoạt động học tập và định hướng nghề nghiệp*

##### *Mục tiêu:*

Tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong hoạt động học tập nhằm nâng cao kỹ năng học tập cho sinh viên; cải thiện khả năng tập trung, ghi nhớ trong quá trình học tập; thích ứng với các phương pháp học tập đa dạng ở Trường Cao đẳng; hình thành kỹ năng ứng phó với căng thẳng trong học tập, thực tập, thi cử... Đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên đối với định hướng nghề nghiệp nhằm cung cấp cho

các em những thông tin chính xác về ngành học GDMN; hỗ trợ sinh viên xác định rõ năng lực của bản thân từ đó đánh giá được mức độ phù hợp với nghề giáo viên mầm non và có kế hoạch rèn luyện, phát triển bản thân để đáp ứng yêu cầu của nghề; kết nối sinh viên với thị trường lao động giúp các em có cơ hội tìm kiếm việc làm và có kế hoạch chuẩn bị những kỹ năng cần thiết để tìm kiếm việc làm, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

#### *Nội dung:*

- Hướng dẫn sinh viên các kỹ thuật ghi chép nội dung học tập hiệu quả; cách tìm kiếm và nghiên cứu tài liệu; cách xây dựng thói quen học tập tích cực và kiểm soát sự phân tâm trong học tập; cách nhận diện phong cách học tập cá nhân và lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với bản thân; các kỹ thuật thư giãn, ứng phó với căng thẳng.

- Thiết kế chương trình giới thiệu thông tin về ngành GDMN và nghề GVMN, những kỹ năng và tính cách nghề cần thiết, xây dựng mục tiêu phát triển bản thân; cập nhật nhu cầu tuyển dụng GVMN tại các địa phương trong và ngoài tỉnh, tại cơ sở GDMN công lập, tư thục hoặc quốc tế để sinh viên có lộ trình chuẩn bị các kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu của đơn vị tuyển dụng; hỗ trợ sinh viên tự đánh giá năng lực bản thân, nhận diện điểm mạnh, điểm yếu và cách thức rèn luyện để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

#### *Cách thực hiện:*

##### Bước 1: Tham mưu Ban giám hiệu nhà trường

Tham mưu với lãnh đạo nhà trường về việc chỉ đạo triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong học tập và định hướng nghề nghiệp theo từng thời điểm trong năm học.

##### Bước 2: Lên kế hoạch – thực hiện

- Đầu năm học BGH nhà trường cần phải quan tâm chỉ đạo các đơn vị, phòng, Khoa, ban lên kế hoạch tổ chức các chương trình hỗ trợ sinh viên trong học tập và định hướng nghề nghiệp với nhiều hình thức phù hợp với nhu cầu từng đối tượng sinh viên khác nhau (theo khóa học, thành phần dân tộc), cụ thể:

+ Các hoạt động đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trong học tập:

Bên cạnh một số chuyên đề triển khai trong kế hoạch sinh hoạt công dân sinh viên đầu năm (khóa) học, các bộ phận có liên quan dựa vào kế hoạch đào tạo để lên kế hoạch triển khai các buổi tham vấn trực tiếp hoặc trực tuyến theo chuyên đề từng tháng (quý), mỗi buổi tập trung vào một chuyên đề về học tập do các giảng viên, giáo viên báo cáo, kết hợp với việc mời một số sinh viên có thành tích học tập tốt chia sẻ kinh nghiệm để các sinh viên có thể học hỏi lẫn nhau.

Cô vấn học tập thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình học tập của tập thể lớp để nhận diện khó khăn trong học tập của sinh viên và kịp thời đưa ra sự hỗ trợ phù hợp như hướng dẫn sinh viên xác định phong cách học tập cá nhân, xây dựng lập kế hoạch học tập, lựa chọn phương pháp học phù hợp từng môn học.

Khuyến khích sinh viên tham gia phong trào thể dục thể thao phù hợp với bản thân để giảm bớt căng thẳng, nâng cao sức khỏe và tập trung hơn trong học tập.

+ Đối với các hoạt động đáp ứng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên về định hướng nghề nghiệp:

Định kỳ tổ chức các buổi chia sẻ liên quan đến nghề giáo viên mầm non. Tùy thuộc nội dung để mời báo cáo viên như chuyên gia trong ngành, cán bộ quản lý hoặc các giáo viên mầm non trình bày hoặc chia sẻ những thông tin, những yêu cầu trong nghề, hoặc những kỹ năng nghề cần rèn luyện trong quá trình công tác.

Tổ chức các buổi Tư vấn kỹ năng tìm kiếm việc làm nhằm hướng dẫn sinh viên cách chuẩn bị CV, thư ứng tuyển hoặc rèn kỹ năng phỏng vấn thông qua tạo tình huống phỏng vấn giả định với sự tham gia của chủ các cơ sở giáo dục mầm non. Tổ chức Ngày hội việc làm và mời nhà tuyển dụng trình bày rõ nhu cầu của cơ sở giáo dục mầm non, tiêu chuẩn và kỳ vọng của nhà tuyển dụng đối với giáo viên mầm non, những thông tin về lương và đãi ngộ khi trúng tuyển để sinh viên có cái nhìn thực tế về nghề nghiệp sau khi ra trường. Tạo cơ hội, động viên, khuyến khích sinh viên chủ động tương tác, kết nối trực tiếp với nhà tuyển dụng.

Xây dựng kênh mạng xã hội hoặc nhóm trực tuyến để chia sẻ cơ hội việc làm giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận với các thông tin tuyển dụng và tham gia ứng tuyển khi có nhu cầu.

### Bước 3: Đánh giá

Sau mỗi buổi tham vấn hoặc hoạt động/chương trình hỗ trợ, cần tiến hành thu thập ý kiến phản hồi từ sinh viên để rút kinh nghiệm, điều chỉnh nội dung, hình thức tham vấn cho phù hợp với nhu cầu của sinh viên ở những lần tổ chức tiếp theo.

Định kỳ theo dõi sự tiến bộ của sinh viên thông qua kết quả học tập và mức độ cải thiện các kỹ năng (ứng phó căng thẳng...) hoặc mức độ chủ động chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai để tiếp tục điều chỉnh cho phù hợp với từng cá nhân và nhóm sinh viên.

*3.4.2.3. Tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng và nâng cao vai trò của Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên, đội ngũ giảng viên nhà trường trong tổ chức các hoạt động đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên*

#### *Mục tiêu:*

Tăng cường sự phối hợp của các đơn vị nhằm tạo ra một hệ thống hỗ trợ toàn diện, giúp sinh viên có nhiều kênh để chia sẻ các khó khăn tâm lý và tìm kiếm, tiếp cận sự trợ giúp dễ dàng và hiệu quả hơn; đồng bộ hóa các hoạt động tham vấn tâm lý giữa Ban giám hiệu, Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên, Phòng ban, Khoa Giáo dục mầm non và các giảng viên để đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin và hỗ trợ kịp thời cho sinh viên, giúp sinh viên nhận được sự hỗ trợ tối đa từ nhiều nguồn lực khác nhau trong nhà trường, từ đó cải thiện tình trạng sức khỏe tâm lý và kết quả học tập của sinh viên; Giúp sinh viên cảm thấy được quan tâm, có môi trường thân thiện để chủ động bày tỏ những KKTL và nhận được sự hỗ trợ trợ giúp để cải thiện chất lượng cuộc sống và học tập.

#### *Nội dung:*

- Xác định rõ vai trò và trách nhiệm của từng đơn vị liên quan (Ban Giám hiệu, Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên, Phòng Đào tạo, Phong Công tác sinh viên, Khoa Giáo dục mầm non...) trong việc phối hợp thực hiện hoạt động tham vấn tâm lý.

- Tạo một hệ thống liên lạc và chia sẻ thông tin giữa các đơn vị về tình hình sinh viên, khó khăn tâm lý của sinh viên và nhu cầu của sinh viên để có những biện pháp hỗ trợ kịp thời.

- Tổ chức các hoạt động tham vấn theo từng chuyên đề liên quan đến hoạt động học tập, định hướng nghề nghiệp, giao tiếp xã hội, sinh hoạt cá nhân và các vấn đề khác mà sinh viên quan tâm thông qua sự phối hợp của các đơn vị chức năng trong trường

- Tập huấn kỹ năng cơ bản về tham vấn và nhận diện, phát hiện các vấn đề tâm lý cho đội ngũ giáo viên, cố vấn học tập, cán bộ Đoàn – Hội để họ có thể phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường và có biện pháp trợ giúp kịp thời hoặc chuyển tiếp sinh viên đến các chương trình tham vấn chuyên nghiệp.

*Cách thực hiện:*

#### Bước 1: Xây dựng kế hoạch phối hợp liên bộ phận

Tham mưu cho Ban Giám hiệu về việc phối hợp giữa các đơn vị trong nhà trường về việc xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động của năm học, trong đó có hoạt động tham vấn tâm lý cho sinh viên. Tổ chức các cuộc họp đầu năm học với đại diện các đơn vị để thảo luận về các vấn đề có liên quan đến khó khăn tâm lý của sinh viên và xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể.

Phân công rõ vai trò của từng đơn vị trong việc tổ chức và thực hiện các chương trình tham vấn tâm lý trong năm học, từ tiếp cận, khảo sát thông tin – nhu cầu của sinh viên, đến tổ chức chương trình, theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động.

#### Bước 2: Tổ chức thực hiện

- Thành lập nhóm hỗ trợ sinh viên liên đơn vị bao gồm đại diện từ các đơn vị (Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên, Phòng Công tác sinh viên, Cố vấn học tập, giảng viên...) để làm cầu nối với sinh viên. Tổ chức các buổi gặp gỡ, thảo luận hoặc chuyên đề về các vấn đề tâm lý mà sinh viên thường gặp phải, qua đó phát hiện kịp thời những trường hợp cần hỗ trợ đặc biệt.

- Tổ chức các chương trình tham vấn tâm lý theo chuyên đề: Nhóm hỗ trợ xây dựng kế hoạch phối hợp tổ chức các chương trình tham vấn với các chủ đề liên quan đến nhu cầu của sinh viên (Kỹ năng học tập, định hướng nghề nghiệp, ứng phó căng

thắng...) với sự tham gia của giảng viên, cố vấn học tập, chuyên gia tâm lý và sinh viên.

- Tập huấn về kỹ năng tham vấn: Tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn cho giảng viên, cố vấn học tập, cán bộ Đoàn – Hội ... về các kỹ năng tham vấn cơ bản, cách phát hiện dấu hiệu bất thường về tâm lý của sinh viên và cách xử lý ban đầu. Những đối tượng tham gia tập huấn này là những người đầu tiên tiếp cận với sinh viên gặp KKTL, sau đó tùy tình hình để đưa ra một số cách thức hỗ trợ phù hợp hoặc chuyển tiếp sinh viên đến các chuyên gia tham vấn khi cần thiết.

- Thiết lập kênh chia sẻ thông tin, báo cáo nội bộ giữa các đơn vị trong trường để theo dõi tình hình học tập hoặc tình trạng tâm lý của sinh viên. Đảm bảo tính chia sẻ kịp thời và tính bảo mật cho những thông tin liên quan đến tâm lý sinh viên với những người có trách nhiệm trực tiếp hỗ trợ sinh viên.

- Tăng cường vai trò của Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên trường thông qua một số hoạt động:

+ Phối hợp với Ban giám hiệu và các Phòng, ban, Khoa Giáo dục mầm non trong việc cung cấp thông tin về các chương trình hỗ trợ tham vấn tâm lý từ nhà trường tới sinh viên. Tích cực liên kết với các đơn vị liên quan để tổ chức các hoạt động tham vấn đa dạng và hiệu quả.

+ Khảo sát, thu thập ý kiến của sinh viên về các vấn đề đang gặp phải và nhu cầu tham vấn của sinh viên bằng nhiều cách thức khác nhau, từ đó phối hợp với các phòng ban tổ chức các chương trình tham vấn phù hợp; Sử dụng kết quả khảo sát làm cơ sở cho việc lập kế hoạch tổ chức các hoạt động tham vấn đáp ứng đúng nhu cầu thực tế của sinh viên.

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông về tham vấn tâm lý dưới các hình thức như hội thảo, tọa đàm, mạng xã hội, nhấn mạnh tính bảo mật, tính không phát xét, tầm quan trọng, lợi ích của hoạt động này. Sử dụng các kênh truyền thông của Đoàn – Hội (Bảng tin, Fanpage, nhóm mạng xã hội, email...) để phổ biến thông tin về tham vấn tâm lý và khuyến khích sinh viên mạnh dạn tìm kiếm sự trợ giúp chuyên nghiệp.



+ Tích hợp tham vấn tâm lý vào các chương trình sinh hoạt như một phần không thể thiếu trong các hoạt động thường xuyên của Đoàn – Hội, thông qua tổ chức các hoạt động có liên quan đến phát triển kỹ năng học tập, kỹ năng mềm, kỹ năng sống cho sinh viên như kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng quản lý chi tiêu, kỹ năng ứng phó căng thẳng, kỹ năng tìm kiếm nghiên cứu tài liệu... và các buổi tham vấn tập trung theo chủ đề (sức khỏe sinh sản, tình bạn, tình yêu...) mà sinh viên quan tâm.

+ Tuyển chọn, bồi dưỡng, thành lập và quản lý một câu lạc bộ đội ngũ sinh viên nòng cốt có kiến thức cơ bản về tâm lý, các KKTL của sinh viên, kỹ năng phát hiện sớm các dấu hiệu KKTL của bạn bè trong lớp/chi đoàn để làm cầu nối báo cáo tình hình kịp thời hoặc giới thiệu sinh viên có nhu cầu tham vấn với nhóm hỗ trợ và đội ngũ tham vấn của nhà trường.

+ Tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế về tham vấn tâm lý: Tùy tình hình thực tế, điều kiện tài chính và sự phối hợp của các trung tâm TVTL, Đoàn – Hội có thể tổ chức cho sinh viên tham quan hoặc giao lưu với các trung tâm TVTL chuyên nghiệp ngoài trường để giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quy trình tham vấn. Khuyến khích sinh viên tham gia các buổi tham vấn thử nghiệm ngắn hoặc các hoạt động chia sẻ nhóm để giảm bớt sự e ngại khi tiếp cận dịch vụ này.

- Phát huy vai trò của giảng viên (cố vấn học tập, giảng viên bộ môn tâm lý – giáo dục, giảng viên bộ môn khác):

+ Cố vấn học tập cần tạo mối quan hệ gần gũi với sinh viên, theo dõi sát sao hoạt động của lớp cả về học tập, phong trào và bầu không khí tâm lý trong lớp, để phát hiện sớm các dấu hiệu căng thẳng hoặc khó khăn của sinh viên; phối hợp với Phòng Công tác sinh viên và Khoa Giáo dục mầm non để cập nhật thông tin về tình hình học tập và đời sống của sinh viên để có thể đề xuất các nội dung tham vấn phù hợp; tổ chức các buổi tư vấn học tập định kỳ lồng ghép với sinh hoạt lớp.

+ Giảng viên Bộ môn Tâm lý – Giáo dục thường xuyên lồng ghép nội dung về sức khỏe tinh thần vào trong các nội dung dạy học phù hợp, giúp sinh viên có hiểu biết cơ bản về tâm lý, khó khăn tâm lý và cách thức tìm kiếm hỗ trợ kịp thời; Hợp tác với Phòng Đào tạo, Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên, giáo viên các bộ môn

khác trong việc thiết kế và thực hiện các chương trình tập huấn, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp cho sinh viên; Hỗ trợ Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên tổ chức các buổi tham vấn nhóm, hội thảo, chuyên đề về sức khỏe tinh thần, ứng phó căng thẳng... nhằm tạo dựng lòng tin cho sinh viên để các em có thể tìm đến khi cần sự trợ giúp.

+ Giảng viên bộ môn khác có thể tham gia các hoạt động, các buổi sinh hoạt Đoàn – Hội để hiểu rõ hơn về tình hình sinh viên và phối hợp với bộ phận tham vấn; hoặc tham gia vào các buổi sinh hoạt chuyên đề (phương pháp học tập, định hướng nghề...) để mở rộng phạm vi hỗ trợ sinh viên cả về mặt học thuật và tâm lý.

### Bước 3: Đánh giá

Đoàn – Hội thành lập kênh tiếp nhận phản hồi (trực tiếp hoặc trực tuyến) để sinh viên có thể chia sẻ ý kiến, đề xuất về các nội dung hoạt động tham vấn tâm lý. Các ý kiến này sẽ được tổng hợp và báo cáo trong các cuộc họp định kỳ của nhóm hỗ trợ liên đơn vị.

Các bộ phận liên quan họp đánh giá hiệu quả sau mỗi chương trình hoặc hoạt động hỗ trợ, từ đó đưa ra điều chỉnh phù hợp với nhu cầu thực tế của sinh viên. Chú ý quan tâm những ý kiến đóng góp, chia sẻ trải nghiệm của sinh viên để cải thiện chất lượng các hoạt động tham vấn.

#### *3.4.2.4. Xây dựng chương trình tham vấn phù hợp đặc điểm tâm lý sinh viên dân tộc thiểu số và sinh viên các khóa học*

##### *Mục tiêu:*

Xây dựng một chương trình tham vấn tâm lý chuyên biệt, đáp ứng đúng nhu cầu và đặc điểm tâm lý của sinh viên dân tộc thiểu số và sinh viên ở các khóa học khác nhau, từ đó giúp sinh viên phát triển toàn diện về học tập, định hướng nghề nghiệp, giao tiếp xã hội và sinh hoạt cá nhân; Xây dựng các chương trình tham vấn chuyên biệt dành cho sinh viên dân tộc thiểu số, tôn trọng và thấu hiểu sự khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ; Phát triển các chương trình tham vấn tùy chỉnh cho từng năm học, đáp ứng nhu cầu đặc thù về mặt tâm lý và phát triển nghề nghiệp của sinh viên theo từng giai đoạn học tập.

##### *Nội dung:*

- *Chương trình tham vấn tâm lý cho sinh viên dân tộc thiểu số*: Tìm hiểu kỹ lưỡng về các yếu tố văn hóa và ngôn ngữ, xác định các đặc điểm tâm lý đặc thù (các rào cản ngôn ngữ, các khó khăn trong giao tiếp, khác biệt trong học tập...) của sinh viên DTTS; Tăng cường sự hỗ trợ tham vấn của cán bộ Đoàn – Hội hoặc giảng viên có hiểu biết về văn hóa, ngôn ngữ của sinh viên DTTS để xây dựng lòng tin và giảm rào cản khi triển khai hoạt động tham vấn; Xây dựng nội dung tham vấn phù hợp với hoàn cảnh xã hội và văn hóa của sinh viên DTTS, bao gồm kỹ năng giải quyết vấn đề, thích ứng với môi trường học tập mới, giảm thiểu KKTL trong giao tiếp với giảng viên...

- *Chương trình tham vấn tâm lý cho sinh viên theo khóa học*: Tập trung hỗ trợ sinh viên năm thứ nhất trong giai đoạn chuyển tiếp từ môi trường phổ thông lên CĐ-ĐH, thích nghi với phương pháp học tập mới, phát triển các kỹ năng học tập cơ bản và ứng phó với căng thẳng trong quá trình thích nghi với môi trường mới; Tiếp tục hỗ trợ sinh viên năm thứ hai phát triển kỹ năng học tập, phát triển định hướng nghề nghiệp, và bắt đầu chuẩn bị và ứng phó với căng thẳng trong các kỳ thực hành - thực tập sư phạm; Hướng dẫn sinh viên năm cuối ứng phó với căng thẳng trong quá trình hoàn thành chương trình học, thực tập sư phạm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

*Cách thực hiện:*

#### Bước 1: Xây dựng kế hoạch

Tham mưu cho Ban Giám hiệu về việc xây dựng chương trình tham vấn đáp ứng nhu cầu vào đặc điểm tâm lý sinh viên theo từng khóa học và sinh viên DTTS nhằm hướng đến xây dựng môi trường học tập thân thiện, tích cực.

Phân công rõ trách nhiệm của các thành viên trong Nhóm hỗ trợ sinh viên liên đơn vị, từ tiếp cận, khảo sát thông tin – nhu cầu của sinh viên theo từng khóa học và sinh viên DTTS, đến tổ chức chương trình, theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động.

#### Bước 2: Tổ chức thực hiện

Tiến hành khảo sát và phân tích dữ liệu thông tin về KKTL và mong muốn của sinh viên theo khóa học và sinh viên DTTS để xây dựng nội dung và thiết kế chương trình tham vấn tâm lý phù hợp và đáp ứng đúng nhu cầu của các nhóm sinh viên khác nhau.

Thành lập đội ngũ tham vấn có sự tham gia các cán bộ - giảng viên có hiểu biết về văn hóa, ngôn ngữ của nhóm sinh viên DTTS; bồi dưỡng kỹ năng cho giáo viên, cố vấn học tập để hỗ trợ sinh viên có hiệu quả.

Tổ chức các buổi tham vấn với nội dung và hình thức phù hợp để sinh viên cùng khóa học hoặc sinh viên DTTS có thể chia sẻ kinh nghiệm và giúp đỡ lẫn nhau; Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong (Phòng Công tác sinh viên, Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên, Khoa GDMN...) và ngoài nhà trường (tổ chức, chuyên gia tham vấn...) để đảm bảo sự liên kết và hỗ trợ kịp thời.

### Bước 3: Đánh giá

Định kỳ đánh giá và điều chỉnh chương trình tham vấn thông qua phản hồi của sinh viên và các bên có liên quan nhằm bổ sung và phát triển chương trình tham vấn đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

#### *3.4.2.5. Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để triển khai hoạt động tham vấn tâm lý chuyên nghiệp trong tương lai*

##### *Mục tiêu:*

Đầu tư cơ sở vật chất và nguồn nhân lực nhằm cung cấp các dịch vụ tham vấn trực tuyến và trực tiếp chuyên nghiệp tại nhà trường, qua đó tạo ra một môi trường hỗ trợ chuyên nghiệp, thân thiện và dễ tiếp cận cho sinh viên.

##### *Nội dung:*

- Triển khai hệ thống tham vấn trực tuyến trên các nền tảng kỹ thuật số như email, chat trực tuyến qua mạng xã hội (Zalo, Facebook), video call (Zoom, Teams...) hoặc một số ứng dụng tham vấn tâm lý.

- Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất (phòng, máy tính, tài liệu, bàn ghế...) chuyên biệt cho hoạt động tham vấn tâm lý.

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng tham vấn tâm lý cho đội ngũ giảng viên có chuyên môn tâm lý – giáo dục nhằm sẵn sàng tham gia hoạt động tham vấn tâm lý chuyên nghiệp của nhà trường.

##### *Cách thực hiện:*

### Bước 1: Xây dựng kế hoạch

Tham mưu cho Ban Giám hiệu về việc lên kế hoạch và triển khai hoạt động tham vấn tâm lý chuyên nghiệp trong nhà trường theo đúng quy trình.

### Bước 2: Tổ chức thực hiện

Tiến hành khảo sát nhu cầu tham vấn của sinh viên để xác định mức độ cần thiết của cơ sở vật chất và nguồn nhân lực; Lập kế hoạch chi tiết về đầu tư cho trang thiết bị, hệ thống phần mềm và đào tạo đội ngũ.

Xây dựng website hoặc ứng dụng tham vấn trực tuyến cho sinh viên, có tích hợp tính năng đặt hẹn trực tuyến để sinh viên chủ động lựa chọn thời gian và kênh tham vấn trực tuyến phù hợp; Đảm bảo tính bảo mật về thông tin của sinh viên.

Lựa chọn vị trí thích hợp trong khuôn viên trường để xây dựng phòng tham vấn, đảm bảo sự riêng tư và yên tĩnh; Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và thiết bị hỗ trợ tham vấn, duy trì không gian thân thiện và thoải mái; Theo dõi tiến trình tham vấn đảm bảo sự liên tục và hiệu quả của hoạt động tham vấn.

Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn tham vấn tâm lý cho đội ngũ phụ trách hoạt động để đáp ứng nhu cầu tham vấn trực tuyến và trực tiếp của sinh viên nhằm tạo dựng môi trường tham vấn chuyên nghiệp và đáng tin cậy

Tổ chức truyền thông về hoạt động tham vấn tâm lý chuyên nghiệp cho sinh viên; Phát hành tài liệu hướng dẫn sinh viên cách tiếp cận dịch vụ tham vấn trực tuyến và trực tiếp để các em nắm rõ quy trình thực hiện.

### Bước 3: Đánh giá

Định kỳ đánh giá mức độ sử dụng và hiệu quả hoạt động của phòng tham vấn cũng như hệ thống tham vấn trực tuyến; Thu thập ý kiến phản hồi từ sinh viên để đánh giá mức độ hài lòng và tính hiệu quả khi sử dụng dịch vụ; Điều chỉnh, nâng cấp cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, mở rộng thêm các dịch vụ mới để đáp ứng nhu cầu đa dạng của sinh viên.

### **Tiểu kết chương 3**

(1) Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy, sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk trong mẫu nghiên cứu đang gặp KKTL ở mức độ khá cao nhưng cách thức ứng phó với những KKTL của sinh viên chủ yếu là tự giải quyết, âm thầm chịu đựng và chia sẻ với bạn bè, người thân.

(2) Hầu hết sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk trong mẫu nghiên cứu đều có nhu cầu TVTL và chủ yếu ở mức độ cần TVTL. Sinh viên có nhu cầu cần TVTL cao ở nội dung học tập và định hướng nghề nghiệp; Có sự khác biệt về nhu cầu TVTL giữa sinh viên các khóa học và dân tộc: sinh viên năm thứ nhất và năm thứ ba có nhu cầu TVTL cao hơn sinh viên năm thứ hai; sinh viên người DTTS có nhu cầu TVTL cao hơn sinh viên người dân tộc Kinh. Không có sự tương quan giữa KKTL và NCTVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk.

(3) Phần lớn sinh viên trong mẫu khảo sát có mong muốn được tham vấn qua mạng xã hội và qua tổ chức các chuyên đề. Đội ngũ phụ trách TVTL mà sinh viên kỳ vọng là đội ngũ giảng viên và cán bộ phụ trách Đoàn – Hội của trường CĐSP Đắk Lắk.

(4) Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk, trong đó yếu tố chủ quan ảnh hưởng nhiều hơn yếu tố khách quan. Không có nhiều sự khác biệt về đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến nhu cầu TVTL giữa sinh viên các khóa học. Sinh viên người DTTS đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố cao hơn sinh viên người dân tộc Kinh.

(5) Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã đề xuất 05 biện pháp tác động nhằm đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk.

## KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

1.1 Nghiên cứu lý luận cho thấy, nhu cầu TVTL của sinh viên là một nhu cầu thiết yếu, là những mong muốn, đòi hỏi của sinh viên được các chuyên gia tâm lý trợ giúp khi gặp phải những KKTL để sinh viên tự giải quyết các vấn đề của mình có hiệu quả. Khó khăn mà sinh viên gặp phải trong cuộc sống rất phong phú và đa dạng, đó là các khó khăn về học tập, định hướng nghề nghiệp, quan hệ giao tiếp và sinh hoạt cá nhân. Đây cũng là những nội dung nhu cầu TVTL của sinh viên và được thể hiện trên ba mức độ là ý hướng TVTL, ý muốn TVTL và ý định TVTL. Nhu cầu TVTL của sinh viên chịu ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan.

1.2 Sinh viên trong mẫu nghiên cứu đang gặp KKTL ở trên các lĩnh vực gồm: hoạt động học tập; định hướng nghề nghiệp; quan hệ xã hội (với giảng viên, với cha mẹ, với bạn bè, người yêu...) và sinh hoạt cá nhân mức độ tương đối cao, trong đó, “hoạt động học tập” và “định hướng nghề nghiệp” là những nội dung được sinh viên đánh giá là gặp KKTL nhất. Khi gặp khó khăn trong cuộc sống, sinh viên có những cách thức khác nhau để giải quyết những khó khăn của mình. Trong đó, các em chủ yếu là tự giải quyết hoặc lựa chọn chia sẻ với bạn bè và người thân.

1.3 Những vấn đề tâm lý mà sinh viên rất mong muốn và cần thiết được tham vấn chủ yếu là thích ứng với phương pháp học tập mới; có kỹ năng ghi chép, tìm hiểu tài liệu; định hướng công việc tương lai,... Sinh viên có nhu cầu TVTL ở mức độ Có ý muốn tham vấn là chủ yếu. Có sự khác biệt về nhu cầu TVTL giữa sinh viên theo các khóa học và dân tộc.

1.4 Sinh viên đã lựa chọn các hình thức tham vấn khác nhau, nhưng hình thức mà các em trông đợi chủ yếu là tham vấn qua mạng xã hội. Sinh viên có kỳ vọng cao với đội ngũ làm công tác TVTL tại trường.

1.5 Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk, trong đó yếu tố chủ quan ảnh hưởng nhiều hơn yếu tố khách quan. Nhiều sinh viên chưa nhận thức hết tầm quan trọng của TVTL và vẫn còn tâm lý e ngại, lo lắng với việc TVTL.

1.6 Để đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên thì nhà trường, khoa, GV và SV

cần tiến hành các biện pháp khác nhau. Đề tài đã đề xuất được 05 tác động nhằm đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk. Đề tài cũng khẳng định để có thể thỏa mãn được nhu cầu TVTL thì ngoài bản thân sinh viên cần mạnh dạn, chủ động chia sẻ, trao đổi các vấn đề KKTL đang gặp phải ra cũng cần sự gắn kết của nhiều lực lượng trong nhà trường, của Khoa, Đoàn thanh niên – Hội sinh viên, cố vấn học tập, đội ngũ giảng viên hỗ trợ, tác động một cách tích cực để kịp thời đáp ứng nhu cầu tham vấn cho sinh viên.

## **2. Kiến nghị**

### **2.1. Đối với nhà trường**

Ban giám hiệu Trường CĐSP Đắk Lắk cần nhận thức đầy đủ về ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động TVTL trong trường học đối với sự phát triển toàn diện nhân cách của sinh viên. Đặc biệt là tăng cường các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên đối với sức khỏe tâm lý tinh thần, vị trí vai trò của TVTL trong cuộc sống và trong hoạt động học tập.

Có kế hoạch triển khai hoạt động TVTL trong các năm tới sao cho vừa đáp ứng kịp thời nhu cầu tham vấn của sinh viên vừa phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường. Tìm kiếm nguồn tài trợ hoặc hợp tác với các trung tâm tham vấn để hỗ trợ sinh viên chuyên nghiệp và đa dạng hơn.

### **2.2. Đối với giảng viên**

Đội ngũ giảng viên – đặc biệt là những giảng viên trực tiếp giảng dạy và cố vấn học tập – cần chủ động nâng cao kiến thức về TVTL để có những hiểu biết đúng đắn về tầm quan trọng và sự cần thiết của hoạt động TVTL trong trường học cũng như có kỹ năng nhận diện và phát hiện sớm các vấn đề tâm lý của sinh viên để thấu hiểu, chia sẻ và biết cách hỗ trợ sinh viên kịp thời.

Giảng viên cần hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập tại nhà trường, phối hợp nhiều phương pháp giảng dạy tích cực khác nhau để tạo hứng thú học tập cho sinh viên; tăng cường sự tương tác, lắng nghe những khó khăn của sinh viên để kịp thời hướng dẫn các em tìm đến TVTL nếu cần thiết. Thân thiện, khéo léo gợi mở và phải giữ bí mật những thông tin mà sinh viên chia sẻ. Kịp thời phát hiện và uốn nắn những suy nghĩ, hành vi lệch chuẩn của sinh viên.



Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có thể tích hợp, lồng ghép một số nội dung về sức khỏe tinh thần vào các học phần mình phụ trách một cách hợp lý; qua đó giúp sinh viên nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chăm sóc và duy trì sức khỏe tinh thần lành mạnh để nâng cao chất lượng cuộc sống và hiệu quả hoạt động học tập.

### **2.3. Đối với sinh viên**

Sinh viên phải nhận thức đầy đủ về vai trò và tầm quan trọng của TVTL trong việc hỗ trợ bản thân sinh viên có cách thức giải quyết khi gặp khó khăn trong cuộc sống và trong học tập. Cần có sự cởi mở và sẵn sàng chia sẻ KKTL với thầy cô trong quá trình học tập tại nhà trường và nhận thức đây là một biện pháp tích cực để hỗ trợ các em giải quyết khó khăn. Chủ động tìm hiểu để nâng cao sự hiểu biết của mình về các vấn đề khó khăn cũng như cách phòng ngừa, ứng phó với những KKTL đó.

Tích cực chủ động tham gia các chương trình, hoạt động giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp... hoặc các hoạt động phong trào tình nguyện do Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên tổ chức và phát động để nâng cao sự tự tin trong giao tiếp ứng xử với người khác, tích cực trang bị cho bản thân những kiến thức và kỹ năng cần thiết để chăm sóc và duy trì sức khỏe tinh thần lành mạnh.

Phát huy sự mạnh dạn, tự tin, chủ động khi Nhà trường, Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên tổ chức các chương trình tham vấn hướng nghiệp, tư vấn sức khỏe sinh sản... tích cực tương tác với thầy cô và các chuyên gia tham vấn để được giúp đỡ giúp đỡ một cách hiệu quả và trực tiếp nhất. Chủ động sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi, giao lưu với bạn bè và làm thêm hợp lý, rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian, quản lý chi tiêu... nhằm giảm bớt những khó khăn có thể gặp trong cuộc sống và trong học tập tại trường.

Chủ động tìm hiểu, tìm kiếm và sử dụng các dịch vụ TVTL phù hợp với bản thân hoặc có sẵn trong nhà trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Tài liệu tiếng Việt

- Tô Nhi A. (2019). *Kỹ năng thực hành nghề của sinh viên ngành sư phạm mầm non tại Thành phố Hồ Chí Minh*. [Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam].
- Trần Thị Tú Anh. (2010). Những khó khăn của "Sinh viên thiết thòi" trong thời gian học tại Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế*(62A), 5-16.
- Nguyễn Văn Bắc, Nguyễn Bá Phú, Lê Văn Khuyến và Đoàn Văn Hóa. (2022). Thực trạng hoạt động tư vấn tâm lý cho học sinh ở các trường Trung học phổ thông huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, trang 19–29.
- Phạm Thanh Bình. (2005). *Nhu cầu tham vấn tâm lý của học sinh một số trường trung học trên địa bàn Hà Nội*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Phạm Thanh Bình. (2014). *Nhu cầu tham vấn tâm lý học đường của học sinh Trung học cơ sở*. Luận án Tiến Sĩ. Đại học sư phạm Hà Nội.
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. (2016). *Tài liệu hướng dẫn thực hành tham vấn căn bản*. Hà Nội.
- Hồng Châu. (2019, 12 14). *Đổi diện áp lực của xã hội hiện đại*. Retrieved from Nhân dân cuối tuần: <https://nhandan.vn/doi-dien-ap-luc-cua-xa-hoi-hien-dai-post380058.html>
- Trần Văn Công, Nguyễn Thị Hoài Phương và Trần Thành Nam. (2019). Thực trạng khó khăn tâm lý của học sinh và nhu cầu sử dụng ứng dụng tư vấn tâm lý trong trường học. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*.
- Nguyễn Thị Xuân Đài, Hoàng Minh Trí. (2016). Thực trạng và giải pháp nâng cao vai trò tư vấn tâm lý cho sinh viên của giảng viên trường Đại học Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 20, 22-26.
- Nguyễn Đạt Đạm. (2016). Yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của học viên các trường đại học quân sự. *Khoa học giáo dục*, 41-45.

- Nguyễn Đạt Đạm. (2020). Nhu cầu tham vấn tâm lý của học viên các trường sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam. Luận án Tiến sĩ. Học viện Chính trị.
- Trần Thị Minh Đức. (2011). *Giáo trình Tham vấn tâm lý*. Hà Nội: Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- Hoàng Thị Thu Hà. (2003). Nhu cầu học tập của sinh viên sư phạm. Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Nguyễn Thị Hà. (2021). Một số khó khăn tâm lý và nhu cầu sử dụng tham vấn tâm lý của sinh viên trường Đại học Thủ Đức. *Tạp chí Dạy và Học ngày nay*, 1, 46-48.
- Trần Thư Hà. (2019). Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*, 17, 126-133.
- Lê Ngọc Hân. (2019). Nhu cầu tham vấn tâm lý của học sinh Trung học phổ thông Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tại Cần Thơ. Luận văn Thạc sĩ. Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Hoài. (2007). Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất người dân tộc thiểu số. *Tạp chí Tâm lý học*, 32-37.
- Lê Duy Hùng, Cao Xuân Hải và Trần Thị Thu Thủy. (2019). Nhận thức về một số năng lực cần có của cán bộ tham vấn tâm lý học đường tại một số trường phổ thông ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*, 3, 143-146.
- Nguyễn Việt Hùng, Hà Thế Truyền. (2011). Công tác chủ nhiệm lớp có học sinh dân tộc thiểu số ở trường THCS vùng khó khăn nhất. Hà Nội.
- Triệu Thị Hương. (2006). Thực trạng nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Học viện Cảnh sát Nhân dân. Luận văn Thạc sĩ. Đại học sư phạm Hà Nội.
- Nguyễn Thị Thanh Huyền. (2019). Nhu cầu tham vấn tâm lý của cha mẹ có con bị tự kỷ. Luận án Tiến sĩ. Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
- Lương Thị Lân. (2020). Nhu cầu tham vấn tâm lý của học sinh Trung học cơ sở trường Liên cấp Newton, Hà Nội. Luận văn Thạc sĩ. Đại học sư phạm Hà Nội.

- Bùi Thị Xuân Mai. (2006). Thực trạng nhu cầu tham vấn của học sinh, sinh viên hiện nay - những khuyến nghị, giải pháp. *Kỷ yếu hội thảo: Xây dựng và phát triển mạng lưới tham vấn trong trường học*. Sở GD&ĐT Hà Nội.
- Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Thái Lan, Lim Shaw Hui. (2008). *Giáo trình tham vấn*. Hà Nội: Lao động - Xã hội.
- Ngô Văn Mạnh, Bùi Thị Huyền Diệu. (2023). Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Y khoa năm cuối Trường Đại học Y dược Thái Bình năm 2022. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 525(1B), 159-162.
- Bùi Đức Minh. (2013). Khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên dân tộc thiểu số trường Cao đẳng Sơn La. *Tạp chí Giáo dục*, 310, 17-17.
- Bùi Đức Minh. (2018). Một số nghiên cứu về khó khăn tâm lý trong học tập nghề nghiệp của sinh viên các trường Cao đẳng, Đại học. *Tạp chí Giáo dục*, trang 136-142.
- Chu Thị Hương Nga. (2010). Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên một số trường Đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Thái Bửu Ngọc. (2023). Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng quốc tế Thành phố. Luận văn Thạc sĩ - Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đào Đông Nhi, Nguyễn Thị Thanh Phương. (2024). Khảo sát khó khăn tâm lý của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 2(69), 79-87.
- Nguyễn Hồng Phan, Nguyễn Thị Tiêm Võ Văn Luyến và Lê Thị Loan. (2020). Thực trạng công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông tỉnh Bến Tre. *Tạp chí Quản lý giáo dục*, 57-68.
- Hoàng Phê. (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng.
- Nguyễn Thị Bích Phượng. (2021). Tổng quan nghiên cứu về mô hình tham vấn học đường. *Giáo chức Việt Nam*, 108-112.

- Nguyễn Văn Thanh. (2022). Nhu cầu tham vấn của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Học Viện Phụ nữ Việt Nam. Quyển 18, Số 2*, pp. 25-38.
- Dạ Thảo. (2022, 07 01). *Những áp lực nào sinh viên thường gặp khi học tập ở các thành phố lớn?* Retrieved from Báo Thanh niên: <https://thanhnien.vn/nhung-ap-luc-nao-sinh-vien-thuong-gap-khi-hoc-tap-o-cac-thanh-pho-lon-1851473864.htm>
- Nguyễn Thị Thu Thảo. 2021. (2021). Nhu cầu tham vấn về tình bạn, tình yêu của sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn. Luận văn Thạc sĩ. Đại học sư phạm Hà Nội.
- Nguyễn Thảo. (2023, 05 31). *Thực Trạng Stress Ở Sinh Viên: Nguyên Nhân Và Cách Khắc Phục.* Retrieved from Tạp chí Tâm lý học: <https://tapchitamlyhoc.com/stress-o-sinh-vien-3403.html>
- Bùi Thị Ngọc Thoa. (2020). Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Đại học Lâm nghiệp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm Nghiệp*, 5, 169-178.
- Nguyễn Thị Thu Thủy, và Đặng Thùy Dương. (2020). Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Y Hà Nội 2019. *Tạp chí nghiên cứu Y học* 129 (5), trang 216-224.
- Nguyễn Văn Tịnh. (2014). Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên trường Đại học Hà Tĩnh. *Tạp chí Giáo dục*, 329, 19-21.
- Trở thành sinh viên, b. c. (2020, 05 11). Được truy lục từ Khoa truyền thông: <http://truyenthong.hcmuc.edu.vn/tro-thanh-sinh-vien-ban-can-thich-nghi-moi-truong-moi-nhu-the-nao.html>
- Nguyễn Thị Tứ, và Đào Thị Duy Duyên. (2013). Những khó khăn trong cuộc sống của sinh viên năm nhất trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM số 50*.
- Trần Đình Tuấn. (2013). *Tham vấn tâm lý cá nhân và gia đình*. Hà Nội: Đại học Quốc gia.
- Nguyễn Quang Uẩn. (2006). *Giáo trình Tâm lý học đại cương*. Hà Nội: Đại học Sư phạm Hà Nội.

## **B. Tài liệu tiếng Anh**

- Adu, G. A., & Srivastava, S. (2023). Strengthening Online Counselling in Educational Institutions in the Era of Fourth Industrial Revolution. *Journal of Positive School Psychology*, 7(10), 114-120.
- Al-Momani, M., Alhamad, N. F., & Al-Azam, A. A. N. (2018). The Vocational and Psychological Guiding and Counseling Needs of Students at Al-Balqa Applied University. *Rev. Eur. Stud.*, 10, 175.
- Atik, G., & Yalçın, İ. (2010). Counseling needs of educational sciences students at the Ankara University. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 2(2), 1520-1526.
- Bishop, J. B., Bauer, K. W., & Becker, E. T. (1998). A survey of counseling needs of male and female college students. *Journal of college student Development*.
- Chircu, S. (2014). Career counseling needs for students—a comparative study. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 127, 549-553.
- Egbo, J. O. E., & Okifo, J. (2015). Guidance and counselling: a creativity for promoting sustainable well-being and adjustment of secondary school students in nigeria. *British Journal of Education*, 3(10), 49-57.
- Egbo, J. O. (2015). Need for guidance and counselling at the primary school level: Early intervention strategies for school children. *British Journal of education*, 3(6), 1-8.
- Glasheen, K., & Campbell, M. (2009). School counselling launches into cyberspace: An action research study of a school based online counselling service. In *Proceedings of Australian Association for Research in Education (AARE) 2008 International Education Research Conference. Changing Climates: Education for Sustainable Futures* (pp. 1-13). Australian Association for Research in Education.
- Jennings, M. L. (1996). Student counseling needs: The small urban college. *Journal of College Student Psychotherapy*, 11(2), 33-46.

- Kandi, S. (2014). Prevalence of Counseling Needs in Late Adolescent College Students of India. *Anadolu Journal of Educational Sciences International*, 4(2).
- Mabizela, S. E. (2014). Exploring first year student counselling needs in an Open and Distance Learning institution. *New Voices in Psychology*, 10(2), 15-27.
- Madhav Gavai & Shubhangi S. Gaikwad (2012). Attitude and Qualities of Good Counselor. *Variorum Multi-Disciplinary e-Research Journal*, 03(1), 1-5.
- Nyutu, P. N. (2007). *The development of the student counseling needs scale (SCNS)* (Doctoral dissertation, University of Missouri--Columbia).
- Olofintoye, & Tunde, T. (2011). Undergraduates' adjustment needs on campus. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 30, 1403-1407.
- Oluremi, F. D. (2014). Functional guidance and counselling centre in tertiary institution. *Journal of international social Research*, 7(31).
- Robinson, J. P., Shaver, P. R., & Wrightsman, L. S. (1991). Criteria for scale selection and evaluation. *Measures of personality and social psychological attitudes*, 1(3), 1-16.
- Rose, J., & Steen, S. (2014). The achieving success everyday group counseling model: Fostering resiliency in middle school students. *Professional School Counseling*, 18(1), 2156759X0001800116.
- Schreiber, B. M. (2007). Students and their presenting concerns at a Student Counselling Service at a South African university. *South African Journal of Higher Education*, 21(5), 527-535.
- Steen, S., Henfield, M. S., & Booker, B. (2014). The achieving success everyday group counseling model: Implications for professional school counselors. *The Journal for Specialists in Group Work*, 39(1), 29-46.
- Thuryrajah, V., Ahmed, E. M., & Jeyakumar, R. (2017). Factors determining the university counselling services effectiveness. *Business and Economics Journal*, 8(321), 2.
- Wang, M., & Liu, J. (2019, October). The Enlightenment of Rogers' Psychological Counseling Thought on College Student Work. In *2nd International*

*Conference on Contemporary Education, Social Sciences and Ecological Studies (CESSES 2019)* (pp. 513-515). Atlantis Press.

Weinstein, J., Villares, E., & Brigman, G. (2021). The effect of the Student Success Skills small group intervention on factors associated with dropout potential. *The Journal for Specialists in Group Work*, 46(3), 256-271.

Wong, K. P., Bonn, G., Tam, C. L., & Wong, C. P. (2018). Preferences for online and/or face-to-face counseling among university students in Malaysia. *Frontiers in psychology*, 9, 64.

Zeren, Ş., Erus, S., Amanvermez, Y., Genc, A., YILMAZ, M., & Duy, B. (2020). The effectiveness of online counseling for university students in Turkey: A non-randomized controlled trial. *European Journal of Educational Research*, 9(2).



**PHỤ LỤC**  
**PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN**  
*(Dành cho sinh viên)*

*Các bạn sinh viên thân mến!*

*Chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu về nhu cầu tham vấn tâm lý (TVTL) của sinh viên trường CDSP Đắk Lắk. Có một số vấn đề chúng tôi muốn tìm hiểu thông qua bảng câu hỏi dưới đây, mong nhận được sự hợp tác của các bạn bằng cách trả lời câu hỏi, bạn có thể chọn trả lời một hoặc nhiều câu nếu bạn thấy phù hợp.*

*Mọi ý kiến của các bạn chỉ để sử dụng cho nghiên cứu này. Trân trọng cảm ơn.*

**Hướng dẫn trả lời:**

- Xin vui lòng đánh dấu **X** vào phương án trả lời của bạn.
- Xin vui lòng trả lời tất cả các câu hỏi, trả lời lần lượt từ trên xuống dưới để đảm bảo không bị sót câu trả lời.
- Xin vui lòng ghi thêm ý kiến của các bạn: .....

**A. Thông tin cá nhân**

Họ và tên.....(có thể ghi hoặc không)

- Sinh viên năm thứ: .....
- Dân tộc: .....

**B. Nội dung câu hỏi**

*Bạn hãy đánh dấu (X) vào ô trống đối với những ý kiến phù hợp với quan niệm của mình hoặc trả lời vào những dòng (...)*

**Câu 1. Bạn cảm nhận như thế nào về cuộc sống hiện tại**

- Rất yên tâm và rất hài lòng
- Về cơ bản là yên tâm, hài lòng
- Yên tâm, hài lòng và đôi khi có lo lắng
- Lo lắng, căng thẳng hơn là yên tâm, hài lòng
- Thường xuyên lo lắng, căng thẳng

**Câu 2.**

**a: Bạn gặp khó khăn tâm lý về những vấn đề nào dưới đây?**

Các khó khăn tâm lý của sinh viên	Mức độ		
	Rất khó khăn	Khó khăn	Không khó khăn
<b>I. Hoạt động học tập</b>			
Không tập trung chú ý, ghi nhớ...trong học tập			
Thiếu kỹ năng học tập: ghi chép, tìm kiếm và đọc tài liệu, hợp tác nhóm, tự học, ứng dụng công nghệ...			
Chưa hiểu và thích ứng với phương pháp học tập mới (lý thuyết, thực hành)			
Gặp căng thẳng trong học tập, thực hành-thực tập, thi cử...			
Thiếu tự tin phát biểu xây dựng bài			
<b>II. Định hướng nghề nghiệp</b>			

Thiếu hiểu biết về chuyên ngành học, thiếu thông tin liên quan đến nghề nghiệp (đặc điểm, yêu cầu, tính chất công việc, nơi làm việc...)				
Lo lắng nhu cầu thị trường lao động và vấn đề việc làm sau khi ra trường				
Bản thân chưa đáp ứng (năng lực, tính cách, hứng thú...) với yêu cầu nghề nghiệp				
<b>III. Giao tiếp xã hội</b>				
<i>Với thầy cô</i>	Thiếu tự tin, mạnh dạn khi giao tiếp với thầy cô			
	Không biết sử dụng phương tiện giao tiếp phù hợp với thầy cô			
	Áp úng khi diễn đạt suy nghĩ và làm chủ được trạng thái tâm lý khi giao tiếp với thầy cô			
	Không biết cách thể hiện lập trường của mình khi giao tiếp với thầy cô			
<i>Với cha mẹ và người thân</i>	Chưa biết trò chuyện, chia sẻ với các thành viên trong gia đình			
	Chưa biết ứng xử khi cha mẹ áp đặt hoặc can thiệp quá nhiều vào các vấn đề cá nhân			
	Bất đồng với cha mẹ về lối sống, cách chi tiêu...			
	Căng thẳng, bất hòa trong gia đình			
<i>Với bạn bè, người yêu</i>	Thiếu kiến thức về tình bạn, tình yêu, quan hệ tình dục an toàn, sức khỏe và sinh sản			
	Thiếu kỹ năng thiết lập và duy trì mối quan hệ tình bạn, tình yêu trong sáng, lành mạnh			
	Gặp khó khăn, xung đột trong quan hệ tình bạn, tình yêu (hiểu lầm, giận dỗi, bị lợi dụng, bị nói xấu, thất tình...)			
<b>IV. Trong sinh hoạt hàng ngày</b>				
Không thích nghi với môi trường sống mới, sống xa nhà và tự lập				
Chưa biết quản lý thời gian trong học tập, làm thêm và giải trí phù hợp				

Chưa biết quản lý chi tiêu hợp lý			
Chưa biết quản lý cuộc sống cá nhân: chăm sóc sức khỏe, giấc ngủ, ăn uống...			
<b>Vấn đề khác:</b> ..... .....			

**b. Bạn đã giải quyết khó khăn bằng cách nào?**

STT	Cách giải quyết của sinh viên	Mức độ		
		<i>Rất thường xuyên</i>	<i>Thường xuyên</i>	<i>Không bao giờ</i>
1	Chia sẻ với bạn bè			
2	Chia sẻ với giảng viên, cố vấn học tập...			
3	Tâm sự với cha mẹ và người thân			
4	Tìm đến các dịch vụ tham vấn			
5	Chia sẻ hoặc tìm kiếm cách giải quyết trên mạng xã hội			
6	Phớt lờ, bỏ mặc, buông xuôi			
7	Lo lắng, âm thầm chịu đựng,			
8	Tự tìm cách giải quyết			
9	Khóc lóc, la hét hoặc tìm đến các chất kích thích để giải tỏa			
10	Cách khác.....			

**Câu 3. Bạn mong muốn được TVTL về những vấn đề nào dưới đây?**

Nội dung các vấn đề cần tham vấn	Mức độ nhu cầu		
	<i>Rất cần</i>	<i>Cần</i>	<i>Có hay không cũng được</i>
<b>I. Hoạt động học tập</b>			
Biện pháp tăng cường tập trung chú ý, ghi nhớ...trong học tập			
Có kỹ năng học tập: ghi chép, tìm kiếm và đọc tài liệu, hợp tác nhóm, tự học, ứng dụng công nghệ...			
Hiếu và thích ứng với phương pháp học tập mới (lý thuyết, thực hành)			
Ứng phó với căng thẳng trong học tập, thực hành-thực tập, thi cử...			
Tự tin, mạnh dạn phát biểu xây dựng bài			
<b>II. Định hướng nghề nghiệp</b>			

Hiểu biết về chuyên ngành đào tạo, thông tin liên quan đến nghề nghiệp (đặc điểm, yêu cầu, tính chất công việc, nơi làm việc...)				
Nhu cầu thị trường lao động và vấn đề việc làm sau khi ra trường				
Sự đáp ứng (năng lực, tính cách, hứng thú...) của bản thân với yêu cầu nghề nghiệp				
<b>III. Giao tiếp xã hội</b>				
<i>Với thầy cô</i>	Tự tin, mạnh dạn khi giao tiếp với thầy cô			
	Sử dụng phương tiện giao tiếp phù hợp với thầy cô			
	Diễn đạt suy nghĩ và làm chủ được trạng thái tâm lý khi giao tiếp với thầy cô			
	Cách thể hiện lập trường của mình khi giao tiếp với thầy cô			
<i>Với cha mẹ và người thân</i>	Trò chuyện, chia sẻ với các thành viên trong gia đình			
	Ứng xử khi cha mẹ áp đặt hoặc can thiệp quá nhiều vào các vấn đề cá nhân			
	Bất đồng với cha mẹ về lối sống, cách chi tiêu...			
	Căng thẳng, bất hòa trong gia đình			
<i>Với bạn bè, người yêu</i>	Trang bị kiến thức về tình bạn, tình yêu, quan hệ tình dục an toàn, sức khỏe và sinh sản			
	Thiết lập và duy trì mối quan hệ tình bạn, tình yêu trong sáng, lành mạnh			
	Ứng phó với những khó khăn, xung đột trong quan hệ tình bạn, tình yêu (hiểu lầm, giận dỗi, bị lợi dụng, bị nói xấu, thất tình...)			
<b>IV. Trong sinh hoạt cá nhân</b>				
Thích nghi với môi trường sống mới, sống xa nhà và tự lập				
Quản lý thời gian trong học tập, làm thêm và giải trí phù hợp				
Quản lý chi tiêu hợp lý				
Quản lý cuộc sống cá nhân: chăm sóc sức khỏe, giấc ngủ, ăn uống...				
<b>Vấn đề khác:</b>				

.....  
 .....  
 .....  
 .....

**Câu 4. Bạn mong muốn được TVTL bằng hình thức nào?**

Hình thức tham vấn sinh viên mong muốn	Mức độ		
	Rất mong muốn	Mong muốn	Không mong muốn
Tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm sinh viên có cùng khó khăn... tại phòng tham vấn riêng			
Tham vấn qua mạng xã hội, email, điện thoại, trang thông tin truyền thông của Trường hoặc Đoàn – Hội.			
Thiết lập kênh thông tin, cung cấp tài liệu về các vấn đề cần tham vấn, hỗ trợ cho sinh viên.			
Xây dựng các chuyên đề về các chủ đề liên quan đến nội dung cần TVTL cho sinh viên, tổ chức nói chuyện hoặc lồng ghép trong các tiết sinh hoạt lớp hoặc sinh hoạt Đoàn Hội.			
Phối hợp với các trung tâm, cá nhân chuyên thực hiện hoạt động TVTL cho sinh viên.			
Hình thức khác (vui lòng ghi rõ) : .....			
.....			

**Câu 5 a: Bạn mong muốn đội ngũ làm công tác TVTL sẽ là**

Nhu cầu về đội ngũ làm công tác TVTL	Mức độ		
	Rất mong muốn	Mong muốn	Không mong muốn
Cán bộ Đoàn thanh niên – Hội sinh viên Trường			
Giảng viên bộ môn tâm lý giáo dục			
Giảng viên bộ môn khác			
Cố vấn học tập			
Cán bộ TVTL chuyên nghiệp			
Đội ngũ khác (Vui lòng ghi rõ)			
.....			

**b: Bạn mong muốn người tham vấn phải đáp ứng những yêu cầu nào (có thể chọn nhiều phương án)?**

**Chân dung nhà tham vấn mà sinh viên mong muốn**

Là người lắng nghe và thấu hiểu với các vấn đề của sinh viên	
Là người thay sinh viên giải quyết mọi vấn đề của mình	
Là người biết tin tưởng khả năng tự giải quyết khó khăn của sinh viên	
Là người tôn trọng và chấp nhận các vấn đề của sinh viên	
Là người luôn có mặt khi sinh viên cần trợ giúp	
Là người có kiến thức về TVTL và sử dụng thành thạo các kỹ năng TVTL	
Là người luôn đưa ra lời khuyên cho sinh viên	
Là người không định kiến, không kỳ thị đối với sinh viên	
Là người biết giữ bí mật thông tin của sinh viên	
Là người ra quyết định phương án giải quyết vấn đề cho sinh viên	

**Câu 6. Theo bạn, các yếu tố dưới đây ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên như thế nào?**

Các yếu tố	Mức độ		
	Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Không ảnh hưởng
Nhận thức về TVTL và ý nghĩa của TVTL còn hạn chế			
Sợ bị chê cười, bị lộ bí mật, lộ thông tin... khi TVTL			
Sự lảng tránh vấn đề và chưa sẵn sàng để tìm đến sự hỗ trợ chuyên nghiệp			
Thói quen e ngại chia sẻ vấn đề riêng tư với người khác			
Chưa tin tưởng vào hiệu quả của hoạt động tham vấn và năng lực của nhà tham vấn			
Các hoạt động TVTL cho sinh viên trong nhà trường còn sơ sài, hình thức.			
Điều kiện (cơ sở vật chất, thời gian, địa điểm, quảng bá thông tin...) để tổ chức hoạt động TVTL cho sinh viên còn hạn chế.			
Tác động của yếu tố truyền thống văn hóa, xã hội và của môi trường giáo dục gia đình.			
Đội ngũ phụ trách công tác TVTL cho sinh viên là cán bộ, giảng viên trong trường			
Quan niệm không tốt của mọi người xung quanh về TVTL.			
Yếu tố khác (Vui lòng ghi rõ) .....			

**Câu 7. Bạn có đề xuất gì với Nhà trường và các GV để đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên?**

.....  
 .....

.....  
.....  
*Một lần nữa xin chân thành cảm ơn!*

**PHỤ LỤC 2**  
**PHIẾU TRỪNG CẦU Ý KIẾN**  
**(Dành cho giảng viên)**

*Kính gửi quý Thầy/Cô!*

*Để tìm hiểu một số vấn đề liên quan đến nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk, chúng tôi mong Thầy/Cô dành chút thời gian để trả lời một số câu hỏi trong phiếu điều tra dưới đây. Những đóng góp của thầy cô có ý nghĩa quan trọng trong công trình nghiên cứu của chúng tôi.*

*Mọi thông tin mà Thầy/Cô cung cấp sẽ chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.*

*Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Thầy/ Cô!*

**Phần 1: Thông tin cá nhân**

Họ và tên.....(có thể ghi hoặc không)

Giới tính: Nam  Nữ       Thâm niên công tác.....năm

Lĩnh vực chuyên môn: .....

**Phần 2: Nội dung câu hỏi**

*Quý Thầy/ Cô hãy đánh dấu (X) vào ô trống đối với những ý kiến phù hợp với quan niệm của mình hoặc trả lời vào những dòng (...)*

**Câu 1: Theo Thầy/Cô, sinh viên gặp phải những khó khăn về những vấn đề nào sau đây?**

Các KKTL của sinh viên	Mức độ		
	<i>Rất khó khăn</i>	<i>Khó khăn</i>	<i>Không khó khăn</i>
<b>I. Hoạt động học tập</b>			
Không tập trung chú ý, ghi nhớ...trong học tập			
Thiếu kỹ năng học tập: ghi chép, tìm kiếm và đọc tài liệu, hợp tác nhóm, tự học, ứng dụng công nghệ...			
Chưa hiểu và thích ứng với phương pháp học tập mới (lý thuyết, thực hành)			
Gặp căng thẳng trong học tập, thực hành-thực tập, thi cử...			
Thiếu tự tin phát biểu xây dựng bài			
<b>II. Định hướng nghề nghiệp</b>			
Thiếu hiểu biết về chuyên ngành học, thiếu thông tin liên quan đến nghề nghiệp (đặc điểm, yêu cầu, tính chất công việc, nơi làm việc...)			
Lo lắng nhu cầu thị trường lao động và vấn đề việc làm sau khi ra trường			
Bản thân chưa đáp ứng (năng lực, tính cách, hứng thú...) với yêu cầu nghề nghiệp			
<b>III. Giao tiếp xã hội</b>			
<i>Với thầy cô</i>	Thiếu tự tin, mạnh dạn khi giao tiếp với thầy cô		



	Không biết sử dụng phương tiện giao tiếp phù hợp với thầy cô			
	Áp úng khi diễn đạt suy nghĩ và làm chủ được trạng thái tâm lý khi giao tiếp với thầy cô			
	Không biết cách thể hiện lập trường của mình khi giao tiếp với thầy cô			
<b>Với cha mẹ và người thân</b>	Chưa biết trò chuyện, chia sẻ với các thành viên trong gia đình			
	Chưa biết ứng xử khi cha mẹ áp đặt hoặc can thiệp quá nhiều vào các vấn đề cá nhân			
	Bất đồng với cha mẹ về lối sống, cách chi tiêu...			
	Căng thẳng, bất hòa trong gia đình			
<b>Với bạn bè, người yêu</b>	Thiếu kiến thức về tình bạn, tình yêu, quan hệ tình dục an toàn, sức khỏe và sinh sản			
	Thiếu kỹ năng thiết lập và duy trì mối quan hệ tình bạn, tình yêu trong sáng, lành mạnh			
	Gặp khó khăn, xung đột trong quan hệ tình bạn, tình yêu (hiểu lầm, giận dỗi, bị lợi dụng, bị nói xấu, thất tình...)			
<b>IV. Trong sinh hoạt hàng ngày</b>				
	Không thích nghi với môi trường sống mới, sống xa nhà và tự lập			
	Chưa biết quản lý thời gian trong học tập, làm thêm và giải trí phù hợp			
	Chưa biết quản lý chi tiêu hợp lý			
	Chưa biết quản lý cuộc sống cá nhân: chăm sóc sức khỏe, giấc ngủ, ăn uống...			
<b>Vấn đề khác:</b>				
.....				
.....				

**Nếu được, mong thầy cô vui lòng chia sẻ một vài trường hợp sinh viên gặp KKTL:**

.....

.....

.....  
 .....  
 .....  
**Câu 2: Theo Thầy/Cô, sinh viên mong muốn được TVTL về những vấn đề nào?**

Nội dung các vấn đề cần tham vấn	Mức độ nhu cầu		
	<i>Rất cần</i>	<i>Cần</i>	<i>Có hay không cũng được</i>
<b>I. Hoạt động học tập</b>			
Biện pháp tăng cường tập trung chú ý, ghi nhớ...trong học tập			
Có kỹ năng học tập: ghi chép, tìm kiếm và đọc tài liệu, hợp tác nhóm, tự học, ứng dụng công nghệ...			
Hiểu và thích ứng với phương pháp học tập mới (lý thuyết, thực hành)			
Ứng phó với căng thẳng trong học tập, thực hành-thực tập, thi cử...			
Tự tin, mạnh dạn phát biểu xây dựng bài			
<b>II. Định hướng nghề nghiệp</b>			
Hiểu biết về chuyên ngành đào tạo, thông tin liên quan đến nghề nghiệp (đặc điểm, yêu cầu, tính chất công việc, nơi làm việc...)			
Nhu cầu thị trường lao động và vấn đề việc làm sau khi ra trường			
Sự đáp ứng (năng lực, tính cách, hứng thú...) của bản thân với yêu cầu nghề nghiệp			
<b>III. Giao tiếp xã hội</b>			
<i>Với thầy cô</i>	Tự tin, mạnh dạn khi giao tiếp với thầy cô		
	Sử dụng phương tiện giao tiếp phù hợp với thầy cô		
	Diễn đạt suy nghĩ và làm chủ được trạng thái tâm lý khi giao tiếp với thầy cô		
	Cách thể hiện lập trường của mình khi giao tiếp với thầy cô		
<i>Với cha mẹ và người thân</i>	Trò chuyện, chia sẻ với các thành viên trong gia đình		
	Ứng xử khi cha mẹ áp đặt hoặc can thiệp quá nhiều vào các vấn đề cá nhân		
	Bất đồng với cha mẹ về lối sống, cách chi tiêu...		

	Căng thẳng, bất hòa trong gia đình			
<b>Với bạn bè, người yêu</b>	Trang bị kiến thức về tình bạn, tình yêu, quan hệ tình dục an toàn, sức khỏe và sinh sản			
	Thiết lập và duy trì mối quan hệ tình bạn, tình yêu trong sáng, lành mạnh			
	Ứng phó với những khó khăn, xung đột trong quan hệ tình bạn, tình yêu (hiều lầm, giận dỗi, bị lợi dụng, bị nói xấu, thất tình...)			
<b>IV. Trong sinh hoạt hàng ngày</b>				
Thích nghi với môi trường sống mới, sống xa nhà và tự lập				
Quản lý thời gian trong học tập, làm thêm và giải trí phù hợp				
Quản lý chi tiêu hợp lý				
Quản lý cuộc sống cá nhân: chăm sóc sức khỏe, giấc ngủ, ăn uống...				
<b>Vấn đề khác:</b> ..... ..... ..... ..... ..... .....				

**Câu 3. Theo Thầy/Cô, sinh viên mong muốn được TVTL bằng hình thức nào?**

<b>Hình thức tham vấn sinh viên mong muốn</b>	<b>Mức độ</b>		
	<b>Rất mong muốn</b>	<b>Mong muốn</b>	<b>Không mong muốn</b>
Tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm sinh viên có cùng khó khăn... tại phòng tham vấn riêng			
Tham vấn qua mạng xã hội, email, điện thoại, trang thông tin truyền thông của Trường hoặc Đoàn – Hội.			
Thiết lập kênh thông tin, cung cấp tài liệu về các vấn đề cần tham vấn, hỗ trợ cho sinh viên.			
Xây dựng các chuyên đề về các chủ đề liên quan đến nội dung cần TVTL cho sinh viên, tổ chức nói chuyện hoặc lồng ghép trong các tiết sinh hoạt lớp hoặc sinh hoạt Đoàn Hội.			

Phối hợp với các trung tâm, cá nhân chuyên thực hiện hoạt động TVTL cho sinh viên.			
Hình thức khác (vui lòng ghi rõ) : .....			

**Câu 4a: Theo Thầy/Cô, sinh viên kỳ vọng đội ngũ làm công tác TVTL sẽ là:**

Nhu cầu về đội ngũ làm công tác TVTL	Mức độ		
	Rất mong muốn	Mong muốn	Không mong muốn
Cán bộ Đoàn thanh niên – Hội sinh viên Trường			
Giảng viên bộ môn tâm lý giáo dục			
Giảng viên bộ môn khác			
Cố vấn học tập			
Cán bộ TVTL chuyên nghiệp			
Đội ngũ khác (Vui lòng ghi rõ)			
.....			

**Câu 4b: Theo Thầy/Cô, sinh viên mong muốn người tham vấn phải đáp ứng những yêu cầu nào (có thể chọn nhiều phương án)?**

Chân dung nhà tham vấn mà sinh viên mong muốn	
Là người lắng nghe và thấu hiểu với các vấn đề của sinh viên	
Là người thay sinh viên giải quyết mọi vấn đề của mình	
Là người biết tin tưởng khả năng tự giải quyết khó khăn của sinh viên	
Là người tôn trọng và chấp nhận các vấn đề của sinh viên	
Là người luôn có mặt khi sinh viên cần trợ giúp	
Là người có kiến thức về TVTL và sử dụng thành thạo các kỹ năng TVTL	
Là người luôn đưa ra lời khuyên cho sinh viên	
Là người không định kiến, không kỳ thị đối với sinh viên	
Là người biết giữ bí mật thông tin của sinh viên	
Là người ra quyết định phương án giải quyết vấn đề cho sinh viên	

**Câu 5: Theo Thầy/Cô, các yếu tố dưới đây ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên như thế nào?**

Các yếu tố	Mức độ		
	Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Không ảnh hưởng
Nhận thức về TVTL và ý nghĩa của TVTL còn hạn chế			

Sợ bị chê cười, bị lộ bí mật, lộ thông tin... khi TVTL			
Sự lảng tránh vấn đề và chưa sẵn sàng để tìm đến sự hỗ trợ chuyên nghiệp			
Thói quen e ngại chia sẻ vấn đề riêng tư với người khác			
Chưa tin tưởng vào hiệu quả của hoạt động tham vấn và năng lực của nhà tham vấn			
Các hoạt động TVTL cho sinh viên trong nhà trường còn sơ sài, hình thức.			
Điều kiện (cơ sở vật chất, thời gian, địa điểm, quảng bá thông tin...) để tổ chức hoạt động TVTL cho sinh viên còn hạn chế.			
Tác động của yếu tố truyền thống văn hóa, xã hội và của môi trường giáo dục gia đình.			
Đội ngũ phụ trách công tác TVTL cho sinh viên là cán bộ, giảng viên trong trường			
Quan niệm không tốt của mọi người xung quanh về TVTL.			
Yếu tố khác (Vui lòng ghi rõ)			
.....			

**Câu 6. Thầy/Cô có những đề xuất gì để đáp ứng nhu cầu TVTL của sinh viên trường CĐSP Đắk Lắk?**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Một lần nữa xin chân thành cảm ơn quý Thầy/ Cô!*

**PHỤ LỤC 3**  
**PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU**  
*(Dành cho sinh viên)*

**Câu hỏi phỏng vấn**

Câu 1: Bạn có bao giờ gặp khó khăn trong quá trình học tập và sinh hoạt không? Mức độ khó khăn đó như thế nào? Bạn có tìm cách xử lý không?

Câu 2: Khi gặp khó khăn, bạn có muốn được TVTL không? Những nội dung bạn muốn tham vấn là gì?

Câu 3: Bạn mong được TVTL bằng những hình thức nào? Ai sẽ TVTL cho bạn?

Câu 5: Trong các yếu tố chủ quan và khách quan, yếu tố nào ảnh hưởng nhiều nhất tới nhu cầu TVTL của bạn? Tại sao?

Câu 7: Bạn có nguyện vọng hay đề xuất gì về TVTL cho sinh viên không?

**PHỤ LỤC 5**  
**PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU**  
*(Dành cho giảng viên)*

**Câu hỏi phỏng vấn**

Câu 1: Theo Thầy/Cô có hay được sinh viên chia sẻ những KKTL không? Nếu có thì đó là những vấn đề nào?

Câu 1: Theo Thầy/Cô, sinh viên có nhu cầu TVTL về những lĩnh vực gì? Nhu cầu TVTL của sinh viên ở mức độ nào?

Câu 2: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến nhu cầu TVTL của sinh viên?

Câu 3: Theo Thầy/Cô, sinh viên mong muốn được tham vấn những nội dung nào ở các lĩnh vực học tập, định hướng nghề nghiệp...?

Câu 4: Theo Thầy/Cô, sinh viên mong muốn trường có những hình thức TVTL nào? Sinh viên muốn tìm đến ai khi gặp khó khăn?

Câu 5: Thầy cô có nguyện vọng hay đề xuất nào về TVTL cho sinh viên không?

## PHỤ LỤC 6

### ĐỀ CƯƠNG QUAN SÁT

*Ghi chép lại những thông tin quan sát được khi tiến hành điều tra thực trạng và dự giờ một số tập thể sinh viên.*

**Nội dung quan sát gồm:**

1. Quan sát những KKTL của sinh viên, đặc biệt là một số khó khăn trong học tập, định hướng nghề nghiệp trong giờ học, trong hoạt động phong trào, trong sinh hoạt lớp/Đoàn – Hội.

2. Quan sát thái độ, hành vi, cử chỉ, lời nói của sinh viên trong giao tiếp với giảng viên và bạn học để xác định các KKTL trong các mối quan hệ này.

3. Quan sát thái độ, hành vi của sinh viên khi trả lời các câu hỏi trung cầu ý kiến và phỏng vấn.